

Văn bản này hoàn toàn có nghĩa là một công cụ tài liệu và không có hiệu lực pháp lý. Các tổ chức của Liên minh không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với nội dung của nó. Các phiên bản xác thực của các đạo luật có liên quan, bao gồm cả lời mở đầu của chúng, là những phiên bản được công bố trên Tạp chí Chính thức của Liên minh Châu Âu và có sẵn trong EUR-Lex. Những văn bản chính thức đó có thể truy cập trực tiếp thông qua các liên kết được nhúng trong tài liệu này

► **BQUY ĐỊNH (EU) 2018/848 CỦA NGHỊ VIỆN CHÂU ÂU VÀ CỦA HỘI ĐỒNG CHÂU ÂU**

của 30 Tháng Năm 2018

[về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ và bãi bỏ Quy định của Hội đồng \(EC\) số 834/2007](#)

(OJ L 150 14.6.2018, tr. 1)

Sửa đổi bởi:

		Tạp chí chính thức			
				Không trang	ngày
► M1	QUY ĐỊNH ỦY QUYỀN CỦA ỦY BAN (EU) 2020/427 ngày 13 tháng 1 năm 2020	L 87	1	23.3.2020	
M2	Sửa đổi bởi: QUY ĐỊNH ỦY QUYỀN CỦA ỦY BAN (EU) 2021/269 ngày 4 tháng 12 năm 2020	L 60	24	22.2.2021	
► M3	QUY ĐỊNH (EU) 2020/1693 CỦA NGHỊ VIỆN CHÂU ÂU VÀ HỘI ĐỒNG ngày 11 tháng 11 năm 2020	L 381	· 1	13.11.2020	
► M4	QUY ĐỊNH ỦY QUYỀN CỦA ỦY BAN (EU) 2020/1794 ngày 16 tháng 9 năm 2020	L 402	· 23	1.12.2020	
► M5	QUY ĐỊNH ỦY QUYỀN CỦA ỦY BAN (EU) 2021/642 ngày 30 tháng 10 năm 2020	L 133	1	20.4.2021	
► M6	QUY ĐỊNH ỦY QUYỀN CỦA ỦY BAN (EU) 2021/715 ngày 20 tháng 1 năm 2021	L 151	1	3.5.2021	
► M7	QUY ĐỊNH ỦY QUYỀN CỦA ỦY BAN (EU) 2021/716 ngày 9 tháng 2 năm 2021	L 151	5	3.5.2021	
M8	QUY ĐỊNH ỦY QUYỀN CỦA ỦY BAN (EU) 2021/1006 ngày 12 tháng 4 năm 2021	L 222	3	22.6.2021	
► M9	QUY ĐỊNH ỦY QUYỀN CỦA ỦY BAN (EU) 2021/1691 ngày 12 tháng 7 năm 2021	L 334	1	22.9.2021	
► M10	QUY ĐỊNH ỦY QUYỀN CỦA ỦY BAN (EU) 2021/1697 ngày 13 tháng 7 năm 2021	L 336	3	23.9.2021	

- **M11** [QUY ĐỊNH ỦY QUYỀN CỦA ỦY BAN \(EU\) 2022/474 ngày 17 tháng 1 năm 2022](#) L 98 1 25.3.2022
- **M12** [QUY ĐỊNH ỦY QUYỀN CỦA ỦY BAN \(EU\) 2023/207 ngày 24 tháng 11 năm 2022](#) L 29 6 1.2.2023
- **M13** [QUY ĐỊNH ỦY QUYỀN CỦA ỦY BAN \(EU\) 2024/2867 ngày 2 tháng 9 năm 2024](#) L 2867 1 11.11.2024

Sửa bởi:

- **C1** [Corrigendum, OJ L 270, 29.10.2018, tr. 37 \(2018/848\)](#)
- **C2** [Corrigendum, OJ L 305, 26.11.2019, tr. 59 \(2018/848\)](#)
- C3** [Corrigendum, OJ L 439, 29.12.2020, tr. 32 \(2020/1794\)](#)
- **C4** [Corrigendum, OJ L 007, 11.1.2021, tr. 53 \(2018/848\)](#)
- **C5** [Corrigendum, OJ L 204, 10.6.2021, tr. 47 \(2018/848\)](#)
- **C6** [Corrigendum, OJ L 321, 15.12.2022, tr. 72 \(2018/848\)](#)

▼ B

QUY ĐỊNH (EU) 2018/848 CỦA NGHỊ VIỆN CHÂU ÂU VÀ CỦA HỘI ĐỒNG CHÂU ÂU của 30 Tháng Năm 2018

về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EC) số 834/2007

CHƯƠNG I

CHỦ ĐỀ, PHẠM VI VÀ ĐỊNH NGHĨA

Điều 1

Chủ đề

Quy định này thiết lập các nguyên tắc sản xuất hữu cơ và đặt ra các quy tắc liên quan đến sản xuất hữu cơ, chứng nhận liên quan và sử dụng các chỉ định đề cập đến sản xuất hữu cơ trong ghi nhãn và quảng cáo, cũng như các quy tắc về kiểm soát bổ sung cho những quy định trong Quy định (EU) 2017/625.

Điều 2

Phạm vi

1.

Quy định này áp dụng cho các sản phẩm sau đây có xuất xứ từ nông nghiệp, bao gồm nuôi trồng thủy sản và nuôi ong, như được liệt kê trong Phụ lục I của TFEU và đối với các sản phẩm có xuất xứ từ các sản phẩm đó, trong đó các sản phẩm đó được sản xuất, chuẩn bị, dán nhãn, phân phối, đưa ra thị trường, nhập khẩu hoặc xuất khẩu từ Liên minh:

(một)

các sản phẩm nông nghiệp sống hoặc chưa qua chế biến, bao gồm hạt giống và các vật liệu sinh sản thực vật khác;

(b)

nông sản chế biến làm thực phẩm;

(c)

cho ăn.

Quy định này cũng áp dụng cho một số sản phẩm khác có liên quan chặt chẽ đến nông nghiệp được liệt kê trong Phụ lục I của Quy định này, nơi chúng được sản xuất, chuẩn bị, dán nhãn, phân phối, đưa ra thị trường, nhập khẩu vào hoặc xuất khẩu từ Liên minh.

2.

Quy định này áp dụng cho bất kỳ nhà khai thác nào liên quan, ở bất kỳ giai đoạn nào của sản xuất, chuẩn bị và phân phối, trong các hoạt động liên quan đến các sản phẩm được đề cập tại khoản 1.

3.

Các hoạt động phục vụ ăn uống đại chúng được thực hiện bởi một nhà cung cấp dịch vụ ăn uống đại chúng như được định nghĩa tại điểm (d) của Điều 2 (2) của Quy định (EU) số 1169/2011 không phải tuân theo Quy định này trừ khi được quy định trong khoản này.

Các quốc gia thành viên có thể áp dụng các quy tắc quốc gia hoặc, trong trường hợp không có, các tiêu chuẩn tư nhân, về sản xuất, dán nhãn và kiểm soát các sản phẩm có nguồn gốc từ các hoạt động ăn uống hàng loạt. Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu sẽ không được sử dụng trong việc dán nhãn, trình bày hoặc quảng cáo các sản phẩm đó, và sẽ không được sử dụng để quảng cáo cho nhà cung cấp dịch vụ ăn uống đại chúng.

4.

Trừ trường hợp có quy định khác, Quy định này áp dụng mà không ảnh hưởng đến luật liên quan của Liên minh, đặc biệt là luật pháp trong các lĩnh vực an toàn chuỗi thực phẩm, sức khỏe và phúc lợi động vật, sức khỏe thực vật và vật liệu sinh sản thực vật.

5.

Quy định này áp dụng mà không ảnh hưởng đến luật cụ thể khác của Liên minh liên quan đến việc đưa sản phẩm ra thị trường và đặc biệt là Quy định (EU) số 1308/2013 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng (1.) và Quy định (EU) số 1169/2011.

6.

Ủy ban được trao quyền thông qua các đạo luật được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi danh mục các sản phẩm được nêu trong Phụ lục I bằng cách thêm các sản phẩm vào danh sách hoặc bằng cách sửa đổi các mục được thêm vào. Chỉ những sản phẩm có liên quan chặt chẽ với nông sản mới đủ điều kiện đưa vào danh mục đó.

Điều 3

Định nghĩa

Đối với mục đích của Quy định này, các định nghĩa sau đây được áp dụng:

(1)

"sản xuất hữu cơ" là việc sử dụng, kể cả trong thời gian chuyển đổi quy định tại Điều 10, các phương pháp sản xuất tuân thủ Quy chế này ở tất cả các giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối;

(2)

"sản phẩm hữu cơ" là sản phẩm sản xuất hữu cơ, không phải là sản phẩm được sản xuất trong thời gian chuyển đổi quy định tại Điều 10. Sản phẩm săn bắn, đánh bắt động vật hoang dã không được coi là sản phẩm hữu cơ;

(3)

"nguyên liệu nông nghiệp" có nghĩa là một sản phẩm nông nghiệp chưa được thực hiện bất kỳ hoạt động bảo quản hoặc chế biến nào;

(4)

"biện pháp phòng ngừa" là các biện pháp được thực hiện bởi người vận hành ở mọi khâu sản xuất, chuẩn bị và phân phối để bảo đảm bảo giữ đa dạng sinh học và chất lượng đất, các biện pháp phòng, chống sâu bệnh và các biện pháp cần thực hiện để tránh tác động tiêu cực đến môi trường, sức khỏe động vật và sức khỏe thực vật;

(5)

"biện pháp phòng ngừa" có nghĩa là các biện pháp được thực hiện bởi người vận hành ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối để tránh nhiễm bẩn với các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Quy chuẩn này và tránh trộn lẫn các sản phẩm hữu cơ với các sản phẩm không hữu cơ;

(6)

"chuyển đổi" có nghĩa là việc chuyển đổi từ sản xuất phi hữu cơ sang sản xuất hữu cơ trong một khoảng thời gian nhất định, trong đó các quy định của Quy chế này liên quan đến sản xuất hữu cơ được áp dụng;

(7)

"sản phẩm chuyển đổi" là sản phẩm được sản xuất trong thời gian chuyển đổi quy định tại Điều 10;

(8)

"nắm giữ" là tất cả các đơn vị sản xuất hoạt động dưới sự quản lý duy nhất nhằm mục đích sản xuất nông sản sống hoặc chưa qua chế biến, bao gồm các sản phẩm có nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản và nuôi ong, được đề cập tại điểm (a) Điều 2(1) hoặc các sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục I ngoài tinh dầu và men;

(9)

"Đơn vị sản xuất" có nghĩa là tất cả tài sản của một cổ phần, chẳng hạn như cơ sở sản xuất chính, thửa đất, đồng cỏ, khu vực ngoài trời, tòa nhà chăn nuôi hoặc các bộ phận của chúng, tổ ong, ao cá, hệ thống ngăn chặn và địa điểm cho tảo hoặc động vật nuôi trồng thủy sản, đơn vị chăn nuôi, nhượng quyền bờ biển hoặc đáy biển, và cơ sở lưu trữ cây trồng, sản phẩm cây trồng, sản phẩm tảo, sản phẩm động vật, nguyên liệu thô và bất kỳ đầu vào nào khác có liên quan được quản lý như quy định tại điểm (10), điểm (11) hoặc điểm (12);

(10)

"đơn vị sản xuất hữu cơ" là đơn vị sản xuất, không bao gồm trong thời gian chuyển đổi quy định tại Điều 10, được quản lý theo các yêu cầu áp dụng cho sản xuất hữu cơ;

(11)

"đơn vị sản xuất trong quá trình chuyển đổi" là đơn vị sản xuất, trong thời gian chuyển đổi quy định tại Điều 10, được quản lý theo các yêu cầu áp dụng cho sản xuất hữu cơ; có thể được cấu thành từ thửa đất hoặc tài sản khác mà thời gian chuyển đổi quy định tại Điều 10 bắt đầu vào các thời điểm khác nhau;

(12)

"Đơn vị sản xuất phi hữu cơ" là đơn vị sản xuất không được quản lý theo yêu cầu áp dụng đối với sản xuất hữu cơ;

(13)

"người điều hành" có nghĩa là thể nhân hoặc pháp nhân chịu trách nhiệm đảm bảo rằng Quy chế này được tuân thủ ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối dưới sự kiểm soát của người đó;

(14)

"nông dân" có nghĩa là một thể nhân hoặc pháp nhân, hoặc một nhóm thể nhân hoặc pháp nhân, bất kể tình trạng pháp lý của nhóm đó và các thành viên của nhóm đó theo luật quốc gia, những người thực hiện hoạt động nông nghiệp;

(15)

'khu vực nông nghiệp' có nghĩa là khu vực nông nghiệp như được định nghĩa tại điểm (e) của Điều 4 (1) của Quy định (EU) số 1307/2013;

(16)

"thực vật" có nghĩa là thực vật như được định nghĩa tại điểm (5) Điều 3 của Quy định (EC) số 1107/2009;

(17)

'vật liệu sinh sản thực vật' có nghĩa là thực vật và tất cả các bộ phận của thực vật, bao gồm cả hạt giống, ở bất kỳ giai đoạn sinh trưởng nào có khả năng và dự định tạo ra toàn bộ cây trồng;

(18)

'vật liệu hữu cơ không đồng nhất' có nghĩa là một nhóm thực vật trong một đơn vị phân loại thực vật duy nhất có thứ hạng thấp nhất được biết đến:

(một)

trình bày các đặc điểm kiểu hình phổ biến;

(b)

được đặc trưng bởi mức độ đa dạng di truyền và kiểu hình cao giữa các đơn vị sinh sản riêng lẻ, do đó nhóm thực vật được thể hiện bởi nguyên liệu như một tổng thể, chứ không phải bởi một số lượng nhỏ các đơn vị;

(c)

không phải là một biến thể theo nghĩa của Điều 5 (2) của Quy định Hội đồng (EC) số 2100/94 [\(2\)](#);

(d)

không phải là hỗn hợp của các giống; và

(đ)

đã được sản xuất theo quy định của Quy chế này;

(19)

'giống hữu cơ phù hợp cho sản xuất hữu cơ' có nghĩa là một giống như được định nghĩa trong Điều 5 (2) của Quy định (EC) số 2100/94:

(một)

được đặc trưng bởi mức độ đa dạng di truyền và kiểu hình cao giữa các đơn vị sinh sản riêng lẻ; và

(b)

kết quả từ hoạt động chăn nuôi hữu cơ quy định tại điểm 1.8.4 Phần I Phụ lục II Quy chuẩn này;

(20)

'cây mẹ' có nghĩa là một loại cây được xác định mà từ đó vật liệu sinh sản thực vật được lấy để sinh sản cây mới;

(21)

'thế hệ' có nghĩa là một nhóm thực vật tạo thành một bước duy nhất trong dòng nguồn gốc của thực vật;

(22)

"sản xuất thực vật" là sản xuất các sản phẩm nông nghiệp bao gồm thu hoạch các sản phẩm thực vật hoang dã cho mục đích thương mại;

(23)

"sản phẩm thực vật" là sản phẩm thực vật được định nghĩa tại điểm (6) Điều 3 của Quy chuẩn (EC) số 1107/2009;

(24)

'sâu bệnh' có nghĩa là một loài gây hại như được định nghĩa trong Điều 1 (1) của Quy định (EU) 2016/2031 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ([3](#));

(25)

'chế phẩm sinh học' có nghĩa là hỗn hợp được sử dụng truyền thống trong canh tác sinh học;

(26)

'sản phẩm bảo vệ thực vật' có nghĩa là các sản phẩm được đề cập tại Điều 2 của Quy định (EC) số 1107/2009;

(27)

"chăn nuôi" có nghĩa là sản xuất động vật sống hoặc động vật trên cạn thuần hóa, bao gồm cả côn trùng;

(28)

'hiên' có nghĩa là một phần ngoài trời bổ sung, có mái che, không cách nhiệt, của một tòa nhà dành cho gia cầm, mặt dài nhất thường được trang bị hàng rào dây hoặc lưới, với khí hậu ngoài trời, tự nhiên và, nếu cần thiết, chiếu sáng nhân tạo và sàn rải rác;

(29)

'gà con' có nghĩa là động vật non của loài *Gallus gallus* có độ tuổi dưới 18 tuần;

(30)

'gà đẻ' có nghĩa là động vật thuộc loài *Gallus gallus* dùng để sản xuất trứng để tiêu thụ và có ít nhất 18 tuần tuổi;

(31)

'diện tích sử dụng' có nghĩa là diện tích sử dụng như được định nghĩa tại điểm (d) của Điều 2(2) của Chỉ thị Hội đồng 1999/74/EC ([4](#));

(32)

'nuôi trồng thủy sản' có nghĩa là nuôi trồng thủy sản như được định nghĩa tại điểm (25) của Điều 4(1) của Quy định (EU) số 1380/2013 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ([5](#));

(33)

"sản phẩm nuôi trồng thủy sản" có nghĩa là sản phẩm nuôi trồng thủy sản như được định nghĩa tại điểm (34) Điều 4 (1) của Quy định (EU) số 1380/2013;

(34)

"cơ sở nuôi trồng thủy sản tuần hoàn kín" có nghĩa là một cơ sở trên đất liền hoặc trong một tàu nơi nuôi trồng thủy sản diễn ra trong một môi trường kín liên quan đến việc tuần hoàn nước và

phụ thuộc vào đầu vào năng lượng bên ngoài vĩnh viễn để ổn định môi trường cho động vật nuôi trồng thủy sản;

(35)

"Năng lượng từ các nguồn tái tạo" có nghĩa là năng lượng từ các nguồn phi hóa thạch tái tạo như gió, mặt trời, địa nhiệt, sóng, thủy triều, thủy điện, khí chôn lấp, khí nhà máy xử lý nước thải và khí sinh học;

(36)

"trại giống" là nơi sinh giống, ấp và nuôi trong suốt giai đoạn đầu đời của động vật nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là cá vây và động vật có vỏ;

(37)

'Vườn ươm' có nghĩa là nơi áp dụng hệ thống sản xuất nuôi trồng thủy sản trung gian giữa giai đoạn giống và giai đoạn trưởng thành. Giai đoạn vườn ươm được hoàn thành trong một phần ba đầu tiên của chu kỳ sản xuất, ngoại trừ các loài trải qua quá trình nghiền nát;

(38)

'ô nhiễm nước' có nghĩa là ô nhiễm như được định nghĩa tại điểm (33) của Điều 2 của Chỉ thị 2000/60/EC và trong điểm (8) của Điều 3 của Chỉ thị 2008/56/EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ([6](#)), trong vùng biển mà mỗi Chỉ thị đó được áp dụng;

(39)

"Nuôi đa cước" có nghĩa là việc nuôi trong nuôi trồng thủy sản của hai hoặc nhiều loài, thường từ các cấp độ dinh dưỡng khác nhau, trong cùng một đơn vị nuôi;

(40)

"chu kỳ sản xuất" có nghĩa là tuổi thọ của động vật nuôi trồng thủy sản hoặc tảo, từ giai đoạn đầu đời (trứng thụ tinh, trong trường hợp động vật nuôi trồng thủy sản) đến khi thu hoạch;

(41)

"loài trồng tại địa phương" có nghĩa là các loài nuôi trồng thủy sản không phải là loài ngoại lai hoặc vắng mặt tại địa phương theo ý nghĩa của điểm (6) và (7), tương ứng của Điều 3 Quy định của Hội đồng (EC) số 708/2007 ([7](#)), cũng như các loài được liệt kê trong Phụ lục IV của Quy chế đó;

(42)

'điều trị thú y' có nghĩa là tất cả các đợt điều trị chữa bệnh hoặc phòng ngừa chống lại sự xuất hiện của một bệnh cụ thể;

(43)

"thuốc thú y" có nghĩa là sản phẩm thuốc thú y như được định nghĩa tại điểm (2) Điều 1 của Chỉ thị 2001/82/EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ([8](#));

(44)

"chuẩn bị" có nghĩa là các hoạt động bảo quản hoặc chế biến các sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi, hoặc bất kỳ hoạt động nào khác được thực hiện trên sản phẩm chưa qua chế biến

mà không làm thay đổi sản phẩm ban đầu, chẳng hạn như giết mổ, cắt, làm sạch hoặc xay xát, cũng như đóng gói, dán nhãn hoặc thay đổi nhãn liên quan đến sản xuất hữu cơ;

(45)

'thực phẩm' có nghĩa là thực phẩm như được định nghĩa trong Điều 2 của Quy định (EC) số 178/2002 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ([9](#));

(46)

"thức ăn" là thức ăn chăn nuôi theo quy định tại điểm (4) Điều 3 của Quy định (EC) số 178/2002;

(47)

'nguyên liệu thức ăn chăn nuôi' là nguyên liệu thức ăn chăn nuôi như được định nghĩa tại điểm (g) của Điều 3 (2) của Quy định (EC) số 767/2009 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ([10](#));

(48)

"đưa ra thị trường" là việc đưa ra thị trường theo quy định tại điểm (8) Điều 3 Quy chế (EC) số 178/2002;

(49)

"truy xuất nguồn gốc" có nghĩa là khả năng truy xuất và theo dõi thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hoặc bất kỳ sản phẩm nào được đề cập trong Điều 2 (1) và bất kỳ chất nào dự định hoặc dự kiến sẽ được kết hợp vào thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hoặc bất kỳ sản phẩm nào được đề cập trong Điều 2 (1), thông qua tất cả các giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối;

(50)

'giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối' có nghĩa là bất kỳ giai đoạn nào từ sản xuất sơ cấp của một sản phẩm hữu cơ thông qua việc lưu trữ, chế biến, vận chuyển và bán hoặc cung cấp cho người tiêu dùng cuối cùng, bao gồm, nếu có liên quan, các hoạt động dán nhãn, quảng cáo, xuất nhập khẩu và thầu phụ;

(51)

'thành phần' có nghĩa là thành phần như được định nghĩa tại điểm (f) của Điều 2 (2) của Quy định (EU) số 1169/2011 hoặc, đối với các sản phẩm không phải thực phẩm, bất kỳ chất hoặc sản phẩm nào được sử dụng trong sản xuất hoặc chế biến sản phẩm vẫn còn trong thành phẩm, ngay cả ở dạng thay đổi;

(52)

"Ghi nhãn" có nghĩa là bất kỳ từ, chi tiết, nhãn hiệu, tên thương hiệu, hình ảnh hoặc biểu tượng liên quan đến sản phẩm được đặt trên bất kỳ bao bì, tài liệu, thông báo, nhãn, nhãn hoặc cổ áo nào đi kèm hoặc đề cập đến sản phẩm đó;

(53)

"Quảng cáo" có nghĩa là bất kỳ việc giới thiệu sản phẩm nào cho công chúng, bằng bất kỳ phương tiện nào khác ngoài nhãn, nhằm mục đích hoặc có khả năng ảnh hưởng và định hình thái độ, niềm tin và hành vi để trực tiếp hoặc gián tiếp thúc đẩy việc bán sản phẩm;

(54)

'cơ quan có thẩm quyền' có nghĩa là các cơ quan có thẩm quyền như được định nghĩa tại điểm (3) của Điều 3 của Quy định (EU) 2017/625;

(55)

'cơ quan kiểm soát' có nghĩa là cơ quan kiểm soát hữu cơ như được định nghĩa tại điểm (4) của Điều 3 của Quy định (EU) 2017/625, hoặc cơ quan được Ủy ban công nhận hoặc bởi một quốc gia thứ ba được Ủy ban công nhận nhằm mục đích thực hiện kiểm soát ở các nước thứ ba đối với việc nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ và chuyển đổi vào Liên minh;

(56)

"cơ quan kiểm soát" có nghĩa là một cơ quan được ủy quyền như được định nghĩa tại điểm (5) của Điều 3 của Quy định (EU) 2017/625, hoặc một cơ quan được Ủy ban hoặc một nước thứ ba được Ủy ban công nhận cho mục đích thực hiện các biện pháp kiểm soát ở các nước thứ ba đối với việc nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ và chuyển đổi vào Liên minh;

(57)

"không tuân thủ" có nghĩa là không tuân thủ Quy chế này hoặc không tuân thủ các hành vi được ủy quyền hoặc thực hiện được thông qua theo Quy chế này;

(58)

"Sinh vật biến đổi gen" hoặc "GMO" có nghĩa là sinh vật biến đổi gen như được định nghĩa tại điểm (2) của Điều 2 của Chỉ thị 2001/18 / EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ([11](#)) không có được thông qua các kỹ thuật biến đổi gen được liệt kê trong Phụ lục I.B của Chỉ thị đó;

(59)

"được sản xuất từ GMO" có nghĩa là có nguồn gốc toàn bộ hoặc một phần từ GMO nhưng không chứa hoặc bao gồm GMO;

(60)

'do GMO sản xuất' có nghĩa là có nguồn gốc bằng cách sử dụng GMO làm sinh vật sống cuối cùng trong quá trình sản xuất, nhưng không chứa hoặc bao gồm GMO cũng như không được sản xuất từ GMO;

(61)

'phụ gia thực phẩm' có nghĩa là phụ gia thực phẩm như được định nghĩa tại điểm (a) Điều 3 (2) của Quy định (EC) số 1333/2008 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ([12](#));

(62)

'phụ gia thức ăn chăn nuôi' là phụ gia thức ăn chăn nuôi như được định nghĩa tại điểm (a) của Điều 2 (2) của Quy định (EC) số 1831/2003 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ([13](#));

(63)

'vật liệu nano kỹ thuật' có nghĩa là vật liệu nano kỹ thuật như được định nghĩa tại điểm (f) của Điều 3 (2) của Quy định (EU) 2015/2283 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ([14](#));

(64)

'tương đương' có nghĩa là đáp ứng các mục tiêu và nguyên tắc giống nhau bằng cách áp dụng các quy tắc đảm bảo mức độ đảm bảo sự phù hợp như nhau;

(65)

"viện trợ chế biến" có nghĩa là chất hỗ trợ chế biến như được định nghĩa tại điểm (b) Điều 3 (2) của Quy định (EC) số 1333/2008 đối với thực phẩm và tại điểm (h) của Điều 2 (2) của Quy định (EC) số 1831/2003 đối với thức ăn chăn nuôi;

(66)

'enzyme thực phẩm' có nghĩa là một enzyme thực phẩm như được định nghĩa tại điểm (a) của Điều 3 (2) của Quy định (EC) số 1332/2008 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ([15](#));

(67)

'bức xạ ion hóa' có nghĩa là bức xạ ion hóa như được định nghĩa tại điểm (46) của Điều 4 của Chỉ thị Hội đồng 2013/59/Euratom ([16](#));

(68)

'thực phẩm đóng gói sẵn' có nghĩa là thực phẩm đóng gói sẵn như được định nghĩa tại điểm (e) của Điều 2 (2) của Quy định (EU) số 1169/2011;

(69)

'chuồng gia cầm' có nghĩa là một tòa nhà cố định hoặc di động để chứa đàn gia cầm, bao gồm tất cả các bề mặt được che bởi mái nhà, bao gồm cả hiên; ngôi nhà có thể được chia thành các ngăn riêng biệt, mỗi ngăn chứa một đàn duy nhất;

(70)

"Trồng trọt liên quan đến đất" có nghĩa là sản xuất trong đất sống hoặc trong đất được trộn hoặc bón phân với các nguyên liệu và sản phẩm được phép sản xuất hữu cơ liên quan đến lớp đất ngầm và đá nền;

(71)

'sản phẩm chưa qua chế biến' có nghĩa là các sản phẩm chưa qua chế biến như được định nghĩa tại điểm (n) của Điều 2(1) của Quy định (EC) số 852/2004 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ([17](#)), bất kể hoạt động đóng gói hoặc ghi nhãn;

(72)

'sản phẩm chế biến' có nghĩa là các sản phẩm đã qua chế biến như được định nghĩa tại điểm (o) của Điều 2 (1) của Quy định (EC) số 852/2004, bất kể hoạt động đóng gói hoặc dán nhãn;

(73)

'xử lý' có nghĩa là xử lý như được định nghĩa tại điểm (m) của Điều 2 (1) của Quy định (EC) số 852/2004; điều này bao gồm việc sử dụng các chất được đề cập trong Điều 24 và 25 của Quy định này nhưng không bao gồm các hoạt động đóng gói hoặc ghi nhãn;

(74)

'Tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ hoặc trong quá trình chuyển đổi' có nghĩa là thực tế là sản phẩm không thể hiện sự không tuân thủ:

(một)

trong bất kỳ giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối nào ảnh hưởng đến các đặc tính hữu cơ hoặc quá trình chuyển đổi của sản phẩm; hoặc

(b)

lặp đi lặp lại hoặc cố ý;

(75)

'chuồng' có nghĩa là một khu vực bao gồm một bộ phận trong đó động vật được bảo vệ khỏi các điều kiện thời tiết bất lợi.

CHƯƠNG II

MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC SẢN XUẤT HỮU CƠ

Điều 4

Mục tiêu

Sản xuất hữu cơ thực hiện các mục tiêu chung sau:

(một)

góp phần bảo vệ môi trường và khí hậu;

(b)

duy trì độ phì nhiêu lâu dài của đất;

(c)

đóng góp vào mức độ đa dạng sinh học cao;

(d)

góp phần đáng kể vào một môi trường không độc hại;

(đ)

góp phần vào các tiêu chuẩn phúc lợi động vật cao và đặc biệt là đáp ứng nhu cầu hành vi cụ thể của động vật;

(f)

khuyến khích các kênh phân phối ngắn và sản xuất địa phương ở các khu vực khác nhau của Liên minh;

(g)

khuyến khích bảo tồn các giống quý hiếm và bản địa có nguy cơ tuyệt chủng;

(h)

góp phần phát triển nguồn cung cấp vật liệu di truyền thực vật phù hợp với nhu cầu và mục tiêu cụ thể của nông nghiệp hữu cơ;

(i)

góp phần tạo ra mức độ đa dạng sinh học cao, đặc biệt là sử dụng vật liệu di truyền thực vật đa dạng, như vật liệu hữu cơ không đồng nhất và giống hữu cơ phù hợp với sản xuất hữu cơ;

(j)

thúc đẩy phát triển các hoạt động nhân giống cây hữu cơ nhằm góp phần tạo triển vọng kinh tế thuận lợi của ngành hữu cơ.

Điều 5

Nguyên tắc chung

Sản xuất hữu cơ là một hệ thống quản lý bền vững dựa trên các nguyên tắc chung sau:

(một)

tôn trọng các hệ thống và chu kỳ của tự nhiên và sự duy trì và nâng cao trạng thái của đất, nước và không khí, sức khỏe của thực vật và động vật, và sự cân bằng giữa chúng;

(b)

bảo tồn các yếu tố cảnh quan tự nhiên, chẳng hạn như di sản thiên nhiên;

(c)

sử dụng có trách nhiệm năng lượng và tài nguyên thiên nhiên, chẳng hạn như nước, đất, chất hữu cơ và không khí;

(d)

sản xuất nhiều loại thực phẩm chất lượng cao và các sản phẩm nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản khác đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng đối với hàng hóa được sản xuất bằng cách sử dụng các quy trình không gây hại cho môi trường, sức khỏe con người, sức khỏe thực vật hoặc sức khỏe và phúc lợi động vật;

▼C2

(đ)

đảm bảo tính toàn vẹn của sản xuất hữu cơ ở tất cả các giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối thực phẩm và thức ăn chăn nuôi;

▼B

(f)

Thiết kế và quản lý thích hợp các quá trình sinh học, dựa trên hệ sinh thái và sử dụng tài nguyên thiên nhiên bên trong hệ thống quản lý, sử dụng các phương pháp:

(i)

sử dụng sinh vật sống và phương pháp sản xuất cơ khí;

(ii)

trồng trọt đất, chăn nuôi trên đất hoặc nuôi trồng thủy sản theo nguyên tắc khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản;

(iii)

loại trừ việc sử dụng GMO, sản phẩm được sản xuất từ GMO và các sản phẩm do GMO sản xuất, trừ các sản phẩm thuốc thú y;

(iv)

dựa trên đánh giá rủi ro và sử dụng các biện pháp phòng ngừa và biện pháp phòng ngừa, nếu thích hợp;

(g)

hạn chế sử dụng đầu vào bên ngoài; Trong trường hợp cần có đầu vào bên ngoài hoặc không có thực tiễn và phương pháp quản lý thích hợp nêu tại điểm (f), đầu vào bên ngoài sẽ được giới hạn ở:

(i)

đầu vào từ sản xuất hữu cơ; đối với vật liệu sinh sản thực vật thì ưu tiên chọn giống có khả năng đáp ứng nhu cầu và mục tiêu cụ thể của nông nghiệp hữu cơ;

(ii)

các chất tự nhiên hoặc có nguồn gốc tự nhiên;

(iii)

phân khoáng có độ hòa tan thấp;

(h)

việc điều chỉnh quy trình sản xuất, khi cần thiết và trong khuôn khổ Quy chuẩn này, có tính đến tình trạng vệ sinh, sự khác biệt khu vực về cân bằng sinh thái, điều kiện khí hậu và địa phương, các giai đoạn phát triển và thực hành chăn nuôi cụ thể;

(i)

loại trừ khỏi toàn bộ chuỗi thức ăn hữu cơ của nhân bản động vật, nuôi động vật đa bội nhân tạo và bức xạ ion hóa;

(j)

việc tuân thủ mức độ phúc lợi động vật cao tôn trọng các nhu cầu cụ thể của loài.

Điều 6

Nguyên tắc cụ thể áp dụng cho hoạt động nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản

Đối với hoạt động nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, sản xuất hữu cơ đặc biệt phải dựa trên các nguyên tắc cụ thể sau:

(một)

duy trì và nâng cao tuổi thọ của đất và độ phì nhiêu tự nhiên của đất, ổn định đất, giữ nước trong đất và đa dạng sinh học của đất, ngăn ngừa và chống mất chất hữu cơ trong đất, nén chặt đất và xói mòn đất, nuôi dưỡng thực vật chủ yếu thông qua hệ sinh thái đất;

(b)

hạn chế sử dụng các nguồn tài nguyên không tái tạo và đầu vào bên ngoài ở mức tối thiểu;

(c)

tái chế chất thải và phụ phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật làm đầu vào trong sản xuất cây trồng, vật nuôi;

(d)

duy trì sức khỏe cây trồng bằng các biện pháp phòng ngừa, đặc biệt là lựa chọn loài, giống hoặc vật liệu không đồng nhất thích hợp có khả năng chống sâu bệnh, luân canh cây trồng thích hợp, phương pháp cơ học và vật lý và bảo vệ thiên địch của sâu bệnh;

(đ)

sử dụng hạt giống và động vật có mức độ đa dạng di truyền cao, kháng bệnh và tuổi thọ;

(f)

trong việc lựa chọn giống cây trồng, có quan tâm đến đặc thù của các hệ thống sản xuất hữu cơ cụ thể, tập trung vào hiệu suất nông học, kháng bệnh, thích nghi với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu đa dạng của địa phương và tôn trọng các rào cản giao thoa tự nhiên;

(g)

sử dụng vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ, chẳng hạn như vật liệu sinh sản thực vật bằng vật liệu hữu cơ không đồng nhất và giống hữu cơ phù hợp với sản xuất hữu cơ;

(h)

sản xuất các giống hữu cơ thông qua khả năng sinh sản tự nhiên và tập trung vào việc ngăn chặn trong các rào cản giao nhau tự nhiên;

(i)

không ảnh hưởng đến Điều 14 của Quy định (EC) số 2100/94 và quyền giống cây trồng quốc gia được cấp theo luật quốc gia của các quốc gia thành viên, nông dân có thể sử dụng vật liệu sinh sản thực vật thu được từ trang trại của họ để thúc đẩy nguồn gen thích ứng với các điều kiện đặc biệt của sản xuất hữu cơ;

(j)

trong việc lựa chọn giống vật nuôi, có quan tâm đến mức độ đa dạng di truyền cao, khả năng thích nghi của động vật với điều kiện địa phương, giá trị nhân giống, tuổi thọ, sức sống và khả năng chống lại bệnh tật hoặc các vấn đề sức khỏe;

(k)

thực hành chăn nuôi phù hợp với địa điểm và liên quan đến đất đai;

(l)

áp dụng các thực hành chăn nuôi để tăng cường hệ thống miễn dịch và tăng cường khả năng phòng thủ tự nhiên chống lại bệnh tật, bao gồm tập thể dục thường xuyên và tiếp cận các khu vực ngoài trời và đồng cỏ;

(m)

cho vật nuôi bằng thức ăn hữu cơ bao gồm các nguyên liệu nông nghiệp từ sản xuất hữu cơ và các chất phi nông nghiệp tự nhiên;

(n)

sản xuất các sản phẩm chăn nuôi hữu cơ có nguồn gốc từ động vật được nuôi trên các loại hữu cơ trong suốt cuộc đời của chúng kể từ khi sinh ra hoặc nở;

(o)

sức khỏe liên tục của môi trường nước và chất lượng của các hệ sinh thái thủy sinh và trên cạn xung quanh;

(tr)

cho sinh vật thủy sản ăn thức ăn từ thủy sản khai thác bền vững theo Quy định (EU) số 1380/2013 hoặc bằng thức ăn hữu cơ bao gồm các nguyên liệu nông nghiệp từ sản xuất hữu cơ, bao gồm nuôi trồng thủy sản hữu cơ và các chất phi nông nghiệp tự nhiên;

(q)

tránh bất kỳ sự nguy hiểm nào của các loài quan tâm bảo tồn có thể phát sinh từ sản xuất hữu cơ.

Điều 7

Nguyên tắc cụ thể áp dụng cho chế biến thực phẩm hữu cơ

Việc sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến phải dựa trên các nguyên tắc cụ thể sau:

(một)

sản xuất thực phẩm hữu cơ từ nguyên liệu nông nghiệp hữu cơ;

(b)

hạn chế sử dụng phụ gia thực phẩm, các thành phần phi hữu cơ chủ yếu có chức năng công nghệ và cảm giác, vi chất dinh dưỡng và chất hỗ trợ chế biến, để chúng được sử dụng ở mức tối thiểu và chỉ trong các trường hợp cần thiết về công nghệ hoặc cho các mục đích dinh dưỡng cụ thể;

(c)

loại trừ các chất và phương pháp chế biến có thể gây hiểu lầm liên quan đến bản chất thực sự của sản phẩm;

(d)

chế biến thực phẩm hữu cơ một cách cẩn thận, tốt nhất là thông qua việc sử dụng các phương pháp sinh học, cơ học và vật lý;

(đ)

loại trừ thực phẩm có chứa, hoặc bao gồm, vật liệu nano kỹ thuật.

Điều 8

Nguyên tắc cụ thể áp dụng cho chế biến thức ăn hữu cơ

Việc sản xuất thức ăn hữu cơ chế biến phải dựa trên các nguyên tắc cụ thể sau:

(một)

sản xuất thức ăn hữu cơ từ nguyên liệu thức ăn hữu cơ;

(b)

hạn chế sử dụng phụ gia thức ăn chăn nuôi và chất hỗ trợ chế biến, để chúng được sử dụng ở mức tối thiểu và chỉ trong các trường hợp có nhu cầu công nghệ hoặc kỹ thuật động vật thiết yếu hoặc cho các mục đích dinh dưỡng cụ thể;

(c)

loại trừ các chất và phương pháp chế biến có thể gây hiểu lầm liên quan đến bản chất thực sự của sản phẩm;

(d)

chế biến thức ăn hữu cơ một cách cẩn thận, tốt nhất là thông qua việc sử dụng các phương pháp sinh học, cơ học và vật lý.

CHƯƠNG III

QUY TẮC SẢN XUẤT

Điều 9

Quy tắc sản xuất chung

1.

Người vận hành phải tuân thủ các quy tắc sản xuất chung quy định tại Điều này.

2.

Toàn bộ việc nắm giữ phải được quản lý theo các yêu cầu của Quy chế này áp dụng cho sản xuất hữu cơ.

3.

Đối với các mục đích và mục đích sử dụng được đề cập trong Điều 24 và 25 và trong Phụ lục II, chỉ các sản phẩm và chất đã được ủy quyền theo các quy định đó mới có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ, miễn là việc sử dụng chúng trong sản xuất phi hữu cơ cũng đã được cho phép theo các quy định có liên quan của luật Liên minh và, nếu có, theo quy định của quốc gia dựa trên luật Liên minh.

Các sản phẩm và chất sau đây được đề cập trong Điều 2 (3) của Quy định (EC) số 1107/2009 sẽ được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, miễn là chúng được ủy quyền theo Quy định đó:

(một)

chất an toàn, chất hiệp đồng và đồng công thức như các thành phần của sản phẩm bảo vệ thực vật;

(b)

chất bổ trợ được trộn với các sản phẩm bảo vệ thực vật.

Việc sử dụng trong sản xuất hữu cơ các sản phẩm và chất cho các mục đích khác với mục đích thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này sẽ được cho phép, miễn là việc sử dụng chúng tuân thủ các nguyên tắc được quy định trong Chương II.

4.

Bức xạ ion hóa không được sử dụng trong xử lý thực phẩm hữu cơ hoặc thức ăn chăn nuôi, và trong xử lý nguyên liệu thô được sử dụng trong thực phẩm hữu cơ hoặc thức ăn chăn nuôi.

5.

Việc sử dụng nhân bản động vật và nuôi động vật đa bội nhân tạo sẽ bị cấm.

6.

Các biện pháp phòng ngừa và phòng ngừa phải được thực hiện, khi thích hợp, ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối.

7.

Bất kể khoản 2, một cổ phần có thể được chia thành các đơn vị sản xuất được tách biệt rõ ràng và hiệu quả cho sản xuất hữu cơ, chuyển đổi và phi hữu cơ, với điều kiện đối với các đơn vị sản xuất phi hữu cơ:

(một)

đối với gia súc, các loài khác nhau có liên quan;

(b)

Đối với thực vật, các giống khác nhau có thể dễ dàng phân biệt đều có liên quan.

Đối với tảo và động vật nuôi trồng thủy sản, cùng một loài có thể liên quan, miễn là có sự tách biệt rõ ràng và hiệu quả giữa các địa điểm hoặc đơn vị sản xuất.

8.

Bằng cách giảm trừ điểm (b) của khoản 7, trong trường hợp cây lâu năm cần thời gian canh tác ít nhất ba năm, có thể liên quan đến các giống khác nhau không thể dễ dàng phân biệt hoặc cùng một giống, với điều kiện là sản xuất được đề cập nằm trong bối cảnh của kế hoạch chuyển đổi và với điều kiện là việc chuyển đổi phần cuối cùng của khu vực liên quan đến sản xuất được đề cập sang sản xuất hữu cơ bắt đầu càng sớm càng tốt và được hoàn thành trong vòng tối đa năm năm.

Trong những trường hợp như vậy:

(một)

người nông dân phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền, hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát về việc bắt đầu thu hoạch từng sản phẩm liên quan trước ít nhất 48 giờ;

(b)

Sau khi hoàn thành thu hoạch, người nông dân phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền, hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát về số lượng chính xác thu hoạch từ các đơn vị liên quan và các biện pháp được thực hiện để tách sản phẩm;

(c)

Kế hoạch chuyển đổi và các biện pháp cần thực hiện để đảm bảo sự tách biệt hiệu quả và rõ ràng phải được xác nhận hàng năm bởi cơ quan có thẩm quyền, hoặc nếu thích hợp, bởi cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, sau khi bắt đầu kế hoạch chuyển đổi.

9.

Các yêu cầu liên quan đến các loài và giống khác nhau, được quy định tại điểm (a) và (b) của khoản 7, sẽ không áp dụng trong trường hợp các trung tâm nghiên cứu và giáo dục, vườn ươm cây trồng, nhân giống và hoạt động nhân giống.

10.

Trong trường hợp, trong các trường hợp nêu tại các khoản 7, 8 và 9, không phải tất cả các đơn vị sản xuất của một công ty đều được quản lý theo quy tắc sản xuất hữu cơ, người điều hành phải:

(một)

tách biệt các sản phẩm sử dụng cho đơn vị sản xuất hữu cơ, chuyển đổi với các sản phẩm sử dụng cho đơn vị sản xuất phi hữu cơ;

(b)

tách biệt các sản phẩm do đơn vị sản xuất hữu cơ, chuyển đổi và phi hữu cơ sản xuất với nhau;

(c)

lưu giữ đầy đủ hồ sơ để thể hiện sự tách biệt hiệu quả giữa các đơn vị sản xuất và của sản phẩm.

11.

Ủy ban được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi khoản 7 Điều này bằng cách bổ sung thêm các quy tắc về việc phân chia một công ty thành các đơn vị sản xuất hữu cơ, chuyển đổi và phi hữu cơ, đặc biệt liên quan đến các sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục I, hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc bổ sung đó.

Điều 10

Chuyển đổi

1.

Người nuôi và người điều hành sản xuất tảo hoặc động vật nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ thời gian chuyển đổi. Trong toàn bộ thời gian chuyển đổi, họ sẽ áp dụng tất cả các quy tắc về sản xuất hữu cơ được quy định trong Quy chế này, đặc biệt là các quy tắc áp dụng về chuyển đổi được quy định tại Điều này và trong Phụ lục II.

2.

Thời gian chuyển đổi sẽ bắt đầu sớm nhất khi người nuôi hoặc người điều hành sản xuất tảo hoặc động vật nuôi trồng thủy sản đã thông báo hoạt động cho các cơ quan có thẩm quyền, theo Điều 34(1), tại Quốc gia Thành viên nơi hoạt động được thực hiện và trong đó người nuôi hoặc người điều hành đó thuộc đối tượng của hệ thống kiểm soát.

3.

Không có khoảng thời gian trước đó nào có thể được công nhận là một phần của thời gian chuyển đổi, ngoại trừ khi:

(một)

các thửa đất của nhà điều hành phải tuân theo các biện pháp được xác định trong một chương trình được thực hiện theo Quy định (EU) số 1305/2013 nhằm mục đích đảm bảo rằng không có sản phẩm hoặc chất nào khác ngoài những sản phẩm hoặc chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ được sử dụng trên các thửa đất đó; hoặc

(b)

Người điều hành có thể cung cấp bằng chứng rằng các thửa đất là khu vực tự nhiên hoặc nông nghiệp, trong thời gian ít nhất ba năm, đã không được xử lý bằng các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ.

4.

Sản phẩm được sản xuất trong thời gian chuyển đổi không được bán trên thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm trong quá trình chuyển đổi.

Tuy nhiên, các sản phẩm sau đây được sản xuất trong thời gian chuyển đổi và tuân thủ khoản 1 có thể được bán trên thị trường dưới dạng sản phẩm trong quá trình chuyển đổi:

(một)

vật liệu sinh sản thực vật, với điều kiện phải tuân thủ thời gian chuyển đổi ít nhất 12 tháng;

(b)

sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc thực vật và sản phẩm thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật, với điều kiện sản phẩm chỉ chứa một thành phần nông nghiệp và với điều kiện phải tuân thủ thời gian chuyển đổi ít nhất 12 tháng trước khi thu hoạch.

5.

Ủy ban được trao quyền thông qua các đạo luật được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi điểm 1.2.2 của Phần II của Phụ lục II bằng cách bổ sung các quy tắc chuyển đổi cho các loài khác với các loài được quy định trong Phần II của Phụ lục II vào ngày 17 tháng 6 năm 2018, hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc bổ sung đó.

6.

Ủy ban, nếu thích hợp, sẽ thông qua các hành vi thực hiện quy định các tài liệu được cung cấp cho mục đích công nhận hồi tố của một giai đoạn trước đó theo khoản 3 của Điều này.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

Điều 11

Cấm sử dụng GMO

1.

GMO, sản phẩm được sản xuất từ GMO và các sản phẩm do GMO sản xuất không được sử dụng trong thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi, hoặc làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chất hỗ trợ

chế biến, sản phẩm bảo vệ thực vật, phân bón, chất điều hòa đất, vật liệu sinh sản thực vật, vi sinh vật hoặc động vật trong sản xuất hữu cơ.

2.

Đối với mục đích của lệnh cấm được quy định trong đoạn 1, đối với GMO và các sản phẩm được sản xuất từ GMO cho thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, người vận hành có thể dựa vào nhãn của sản phẩm đã được dán hoặc cung cấp theo Chỉ thị 2001/18 / EC, Quy định (EC) số 1829/2003 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ([18](#)) hoặc Quy định (EC) số 1830/2003 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ([19](#)) hoặc bất kỳ tài liệu kèm theo nào được cung cấp theo đó.

3.

Người khai thác có thể giả định rằng không có GMO và không có sản phẩm nào được sản xuất từ GMO được sử dụng trong sản xuất thực phẩm và thức ăn chăn nuôi đã mua trong trường hợp các sản phẩm đó không có nhãn dán hoặc cung cấp, hoặc không kèm theo tài liệu được cung cấp, theo các hành vi pháp lý được đề cập tại khoản 2, trừ khi họ có được thông tin khác cho thấy việc dán nhãn của các sản phẩm liên quan không phù hợp với các hành vi pháp lý đó.

4.

Đối với mục đích cấm được quy định tại khoản 1, đối với các sản phẩm không được đề cập trong khoản 2 và 3, các nhà khai thác sử dụng các sản phẩm không hữu cơ được mua từ bên thứ ba phải yêu cầu nhà cung cấp xác nhận rằng các sản phẩm đó không được sản xuất từ GMO hoặc do GMO sản xuất.

Điều 12

Quy tắc sản xuất nhà máy

1.

Đặc biệt, các nhà khai thác sản xuất cây trồng hoặc sản phẩm cây trồng phải tuân thủ các quy tắc chi tiết được quy định tại Phần I của Phụ lục II.

2.

Ủy ban được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi:

(một)

điểm 1.3 và điểm 1.4 Phần I Phụ lục II đối với các hành vi vi phạm;

(b)

điểm 1.8.5 Phần I Phụ lục II về việc sử dụng vật liệu sinh sản thực vật chuyển đổi và phi hữu cơ;

(c)

điểm 1.9.5 Phần I Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các quy định liên quan đến thỏa thuận giữa các cơ sở kinh doanh nông nghiệp hoặc sửa đổi các điều khoản bổ sung;

(d)

điểm 1.10.1 Phần I Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các biện pháp quản lý sâu bệnh và cỏ dại, hoặc bằng cách sửa đổi các biện pháp bổ sung đó;

(đ)

Phần I của Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các quy tắc chi tiết và thực hành canh tác cho các loại cây trồng và sản phẩm thực vật cụ thể, bao gồm các quy tắc đối với hạt nảy mầm, hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc bổ sung đó.

Điều 13

Quy định cụ thể cho việc tiếp thị vật liệu sinh sản thực vật có chất không đồng nhất hữu cơ

1.

Vật liệu sinh sản thực vật bằng vật liệu hữu cơ không đồng nhất có thể được bán trên thị trường mà không tuân thủ các yêu cầu đăng ký và không tuân thủ các loại chứng nhận của vật liệu tiền cơ bản, cơ bản và được chứng nhận hoặc với các yêu cầu đối với các loại khác, được nêu trong Chỉ thị 66/401 / EEC, 66/402 / EEC, 68/193 / EEC, 98/56 / EC, 2002/53 / EC, 2002/54 / EC, 2002/55 / EC, 2002/56 / EC, 2002/57 / EC, 2008/72 / EC và 2008/90 / EC hoặc các hành vi được thông qua theo các Chỉ thị đó.

2.

Vật liệu sinh sản thực vật của vật liệu không đồng nhất hữu cơ như được đề cập trong đoạn 1 có thể được bán trên thị trường sau khi nhà cung cấp thông báo về vật liệu không đồng nhất hữu cơ cho các cơ quan chính thức có trách nhiệm được đề cập trong Chỉ thị 66/401 / EEC, 66/402 / EEC, 68/193 / EEC, 98/56 / EC, 2002/53 / EC, 2002/54 / EC, 2002/55 / EC, 2002/56 / EC, 2002/57 / EC, 2008/72 / EC và 2008/90 / EC, bằng hồ sơ gồm:

(một)

chi tiết liên hệ của người nộp đơn;

(b)

loài và mệnh giá của vật liệu hữu cơ không đồng nhất;

(c)

mô tả các đặc điểm nông học và kiểu hình chính phổ biến cho nhóm cây đó, bao gồm phương pháp nhân giống, bất kỳ kết quả nào có sẵn từ các thử nghiệm về các đặc điểm đó, quốc gia sản xuất và vật liệu bố mẹ được sử dụng;

(d)

tuyên bố của người nộp đơn về tính trung thực của các yếu tố tại các điểm (a), (b) và (c); và

(đ)

một mẫu đại diện.

Thông báo đó sẽ được gửi bằng thư bảo đảm hoặc bằng bất kỳ phương tiện liên lạc nào khác được các cơ quan chính thức chấp nhận, với xác nhận nhận được yêu cầu.

Ba tháng kể từ ngày ghi trên biên lai trả lại, với điều kiện không yêu cầu thêm thông tin hoặc không có thông báo chính thức từ chối vì lý do hồ sơ không đầy đủ hoặc không tuân thủ theo quy định tại Điều 3(57), cơ quan chính thức có trách nhiệm được coi là đã xác nhận thông báo và nội dung thông báo.

Sau khi xác nhận thông báo rõ ràng hoặc ngụ ý, cơ quan chính thức có trách nhiệm có thể tiến hành liệt kê các vật liệu không đồng nhất hữu cơ được thông báo. Danh sách đó sẽ miễn phí cho nhà cung cấp.

Việc liệt kê bất kỳ vật liệu hữu cơ không đồng nhất nào sẽ được thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên khác và cho Ủy ban.

Vật liệu hữu cơ không đồng nhất đó phải đáp ứng các yêu cầu được quy định trong các đạo luật được ủy quyền được thông qua theo khoản 3.

3.

Ủy ban được trao quyền thông qua các đạo luật được ủy quyền theo Điều 54 bổ sung Quy chế này bằng cách đặt ra các quy tắc quản lý việc sản xuất và kinh doanh vật liệu sinh sản thực vật của vật liệu hữu cơ không đồng nhất của các chi hoặc loài cụ thể, liên quan đến:

(một)

mô tả về vật liệu hữu cơ không đồng nhất, bao gồm các phương pháp nhân giống và sản xuất có liên quan và vật liệu bố mẹ được sử dụng;

(b)

yêu cầu chất lượng tối thiểu đối với lô giống, bao gồm nhận dạng, độ tinh khiết cụ thể, tỷ lệ nảy mầm và chất lượng vệ sinh;

(c)

dán nhãn và đóng gói;

(d)

thông tin, mẫu sản xuất do người vận hành chuyên nghiệp lưu giữ;

(đ)

nếu có, duy trì vật liệu không đồng nhất hữu cơ.

Điều 14

Quy tắc chăn nuôi

1.

Đặc biệt, người điều khiển chăn nuôi phải tuân thủ các quy tắc sản xuất chi tiết được quy định tại Phần II của Phụ lục II và trong bất kỳ hành vi thực hiện nào được đề cập tại khoản 3 Điều này.

2.

Ủy ban được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi:

(một)

điểm 1.3.4.2, 1.3.4.4.2 và 1.3.4.4.3 của Phần II Phụ lục II bằng cách giảm tỷ lệ phần trăm liên quan đến nguồn gốc động vật, một khi đã thiết lập đủ sẵn có trên thị trường động vật hữu cơ của Liên minh;

(b)

điểm 1.6.6 Phần II Phụ lục II về giới hạn nitơ hữu cơ gắn với tổng mật độ thả nuôi;

(c)

điểm 1.9.6.2(b) của Phần II Phụ lục II liên quan đến việc cho ong nuôi bầy;

(d)

điểm 1.9.6.3(b) và (e) của Phần II của Phụ lục II liên quan đến các phương pháp xử lý được chấp nhận để khử trùng chuồng ong và các phương pháp và phương pháp điều trị để chống lại *chất hủy diệt Varroa*;

(đ)

Phần II của Phụ lục II bằng cách bổ sung các quy tắc chi tiết về chăn nuôi đối với các loài khác với các loài được quy định trong Phần đó vào ngày 17 tháng 6 năm 2018, hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc bổ sung đó, liên quan đến:

(i)

sự giảm thiểu liên quan đến nguồn gốc của động vật;

(ii)

sự dinh dưỡng;

(iii)

thực hành nhà ở và chăn nuôi;

(iv)

chăm sóc sức khỏe;

(v)

phúc lợi động vật.

3.

Ủy ban, nếu thích hợp, sẽ thông qua các đạo luật thực hiện liên quan đến Phần II của Phụ lục II quy định các quy tắc về:

(một)

thời gian tối thiểu phải tuân thủ đối với việc cho động vật bú sữa mẹ, quy định tại điểm 1.4.1(g);

(b)

mật độ thả và bề mặt tối thiểu đối với khu vực trong nhà và ngoài trời phải tuân thủ đối với các loài vật nuôi cụ thể để đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển, sinh lý và đạo đức học của vật nuôi phù hợp với các điểm 1.6.3, 1.6.4 và 1.7.2.

(c)

đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật đối với bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời;

(d)

đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật đối với các tòa nhà và chuồng trại đối với tất cả các loài vật nuôi trồng ong, để đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển, sinh lý và đạo đức học của động vật phù hợp với điểm 1.7.2;

(đ)

yêu cầu đối với thảm thực vật và đặc điểm của các cơ sở được bảo vệ và khu vực ngoài trời.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

Điều 15

Quy tắc sản xuất tảo và động vật nuôi trồng thủy sản

1.

Đặc biệt, các nhà khai thác sản xuất tảo và động vật nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ các quy tắc sản xuất chi tiết được quy định tại Phần III của Phụ lục II và trong bất kỳ hành vi thực hiện nào được đề cập tại khoản 3 Điều này.

2.

Ủy ban được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi:

(một)

điểm 3.1.3.3 Phần III Phụ lục II đối với thức ăn cho động vật nuôi trồng thủy sản ăn thịt;

(b)

điểm 3.1.3.4 Phần III Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các quy tắc cụ thể về thức ăn cho một số động vật nuôi trồng thủy sản hoặc sửa đổi các quy tắc bổ sung đó;

(c)

điểm 3.1.4.2 Phần III Phụ lục II về xử lý thú y cho động vật nuôi trồng thủy sản;

(d)

Phần III của Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các điều kiện chi tiết cho mỗi loài để quản lý tôm bố mẹ, nhân giống và sản xuất con non, hoặc bằng cách sửa đổi các điều kiện chi tiết được thêm vào.

3.

Ủy ban sẽ, khi thích hợp, thông qua các đạo luật thực hiện đặt ra các quy tắc chi tiết cho mỗi loài hoặc trên mỗi nhóm loài về mật độ thả và về các đặc điểm cụ thể của hệ thống sản xuất và hệ thống ngăn chặn, để đảm bảo rằng các nhu cầu cụ thể của loài được đáp ứng.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

4.

Theo mục đích của Điều này và Phần III của Phụ lục II, "mật độ thả giống" có nghĩa là trọng lượng sống của động vật nuôi trồng thủy sản trên một mét khối nước tại bất kỳ thời điểm nào trong giai đoạn trưởng thành và trong trường hợp cá dẹt và tôm, trọng lượng trên mỗi mét vuông bề mặt.

Điều 16

Quy tắc sản xuất thực phẩm chế biến

1.

Đặc biệt, người khai thác sản xuất thực phẩm chế biến phải tuân thủ các quy tắc sản xuất chi tiết được quy định tại Phần IV của Phụ lục II và trong bất kỳ hành vi thực hiện nào nêu tại khoản 3 Điều này.

2.

Ủy ban được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi:

(một)

điểm 1.4 Phần IV Phụ lục II về biện pháp phòng ngừa, biện pháp phòng ngừa của người khai thác;

(b)

điểm 2.2.2 Phần IV Phụ lục II về chủng loại, thành phần sản phẩm, chất được phép sử dụng trong thực phẩm chế biến và điều kiện sử dụng;

(c)

điểm 2.2.4 Phần IV Phụ lục II về việc tính tỷ lệ nguyên liệu nông nghiệp quy định tại điểm (a)(ii) và b(i) Điều 30(5), bao gồm cả phụ gia thực phẩm được phép sử dụng theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ được coi là nguyên liệu nông nghiệp cho mục đích tính toán đó.

Các hành vi được ủy quyền đó sẽ không bao gồm khả năng sử dụng các chất tạo hương liệu hoặc các chế phẩm hương liệu không phải là tự nhiên, theo nghĩa của Điều 16 (2), (3) và (4) của Quy định (EC) số 1334/2008 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ([20](#)), cũng như hữu cơ.

3.

Ủy ban có thể thông qua các đạo luật thực hiện quy định các kỹ thuật được phép chế biến các sản phẩm thực phẩm.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

Điều 17

Quy tắc sản xuất thức ăn gia công

1.

Đặc biệt, người vận hành sản xuất thức ăn gia công phải tuân thủ các quy tắc sản xuất chi tiết được quy định tại Phần V của Phụ lục II và trong bất kỳ hành vi thực hiện nào được đề cập tại khoản 3 Điều này.

2.

Ủy ban được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi điểm 1.4 của Phần V của Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các biện pháp phòng ngừa và phòng ngừa mà các nhà khai thác phải thực hiện hoặc bằng cách sửa đổi các biện pháp bổ sung đó.

3.

Ủy ban có thể thông qua các đạo luật thực hiện quy định các kỹ thuật được phép sử dụng trong chế biến các sản phẩm thức ăn chăn nuôi.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

Điều 18

Quy tắc sản xuất rượu vang

1.

Đặc biệt, người điều hành sản xuất sản phẩm của ngành rượu phải tuân thủ các quy tắc sản xuất chi tiết được quy định tại Phần VI của Phụ lục II.

2.

Ủy ban được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi:

(một)

điểm 3.2 Phần VI Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các thực hành, quy trình và phương pháp xử lý rượu bị cấm, hoặc bằng cách sửa đổi các yếu tố bổ sung đó;

(b)

điểm 3.3. của Phần VI của Phụ lục II.

Điều 19

Quy tắc sản xuất men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi

1.

Đặc biệt, người khai thác sản xuất nấm men để làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi phải tuân thủ các quy tắc sản xuất chi tiết được nêu tại Phần VII của Phụ lục II.

2.

Ủy ban được trao quyền thông qua các đạo luật được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi điểm 1.3 của Phần VII của Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các quy tắc sản xuất men hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc bổ sung đó.

Điều 20

Không có quy tắc sản xuất nhất định đối với các loài vật nuôi và loài động vật nuôi trồng thủy sản cụ thể

Đang chờ thông qua:

(một)

quy tắc chung bổ sung đối với các loài vật nuôi khác so với quy định tại điểm 1.9 Phần II Phụ lục II theo quy định tại điểm (e) Điều 14(2);

(b)

các hành vi thực hiện quy định tại Điều 14(3) đối với các loài vật nuôi; hoặc

(c)

các hành vi thực hiện quy định tại Điều 15(3) đối với loài hoặc nhóm loài động vật nuôi trồng thủy sản;

một quốc gia thành viên có thể áp dụng các quy tắc sản xuất quốc gia chi tiết cho các loài hoặc nhóm loài động vật cụ thể liên quan đến các yếu tố được đề cập trong các biện pháp được đề cập tại các điểm (a), (b) và (c), với điều kiện là các quy tắc quốc gia đó phù hợp với Quy định này và với điều kiện là chúng không cấm, hạn chế hoặc cản trở việc đưa ra thị trường các sản phẩm đã được sản xuất bên ngoài lãnh thổ của mình và tuân thủ với Quy chế này.

Điều 21

Quy tắc sản xuất đối với sản phẩm không thuộc chủng loại sản phẩm quy định tại Điều 12 đến Điều 19

1.

Ủy ban được trao quyền thông qua các đạo luật được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi Phụ lục II bằng cách bổ sung các quy tắc sản xuất chi tiết, cũng như các quy tắc về nghĩa vụ chuyển đổi, đối với các sản phẩm không thuộc danh mục sản phẩm được đề cập trong Điều 12 đến Điều 19, hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc bổ sung đó.

Các hành vi được ủy quyền đó sẽ dựa trên các mục tiêu và nguyên tắc sản xuất hữu cơ được quy định trong Chương II và phải tuân thủ các quy tắc sản xuất chung được quy định tại các Điều 9, 10 và 11 cũng như các quy tắc sản xuất chi tiết hiện có được quy định cho các sản phẩm tương tự trong Phụ lục II. Họ phải đặt ra các yêu cầu liên quan, đặc biệt là các phương pháp xử lý, thực hành và đầu vào được phép hoặc cấm, hoặc thời gian chuyển đổi đối với các sản phẩm liên quan.

2.

Trong trường hợp không có các quy tắc sản xuất chi tiết được đề cập tại khoản 1:

(một)

đối với các sản phẩm được đề cập tại khoản 1, người vận hành phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 5 và Điều 6, thay *đối với* các nguyên tắc quy định tại Điều 7 và các quy tắc sản xuất chung được quy định tại Điều 9 đến Điều 11;

(b)

Quốc gia Thành viên, đối với các sản phẩm được đề cập tại khoản 1, có thể áp dụng các quy tắc sản xuất quốc gia chi tiết, với điều kiện là các quy tắc đó phù hợp với Quy chế này và với điều kiện là chúng không cấm, hạn chế hoặc cản trở việc đưa ra thị trường các sản phẩm đã được sản xuất bên ngoài lãnh thổ của mình và tuân thủ Quy chế này.

Điều 22

Áp dụng các quy tắc sản xuất đặc biệt

1.

Ủy ban được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 bổ sung Quy chế này bằng cách quy định:

(một)

các tiêu chí để xác định xem một tình huống có đủ điều kiện là hoàn cảnh thảm khốc bắt nguồn từ 'sự kiện khí hậu bất lợi', 'bệnh động vật', 'sự cố môi trường', 'thiên tai' hoặc 'sự kiện thảm khốc' hay không, như được định nghĩa trong các điểm (h), (i), (j), (k) và (l) của Điều 2 (1) của Quy định (EU) số 1305/2013, tương ứng, cũng như bất kỳ tình huống nào có thể so sánh được;

(b)

các quy tắc cụ thể, bao gồm cả những điều có thể xảy ra từ Quy định này, về cách các quốc gia thành viên phải đối phó với các trường hợp thảm khốc như vậy nếu họ quyết định áp dụng Điều này; và

(c)

nguyên tắc cụ thể về theo dõi, báo cáo trong trường hợp này.

Các tiêu chí và quy tắc đó phải tuân theo các nguyên tắc sản xuất hữu cơ được quy định trong Chương II.

2.

Trong trường hợp một Quốc gia Thành viên đã chính thức công nhận một sự kiện là thiên tai như được đề cập trong Điều 18(3) hoặc Điều 24(3) của Quy định (EU) số 1305/2013, và sự kiện đó khiến việc không thể tuân thủ các quy tắc sản xuất được quy định trong Quy chế này, thì Quốc gia Thành viên đó có thể cho phép giảm các quy tắc sản xuất trong một khoảng thời gian giới hạn cho đến khi sản xuất hữu cơ có thể được thiết lập lại, tuân theo các nguyên tắc được quy định trong Chương II và bất kỳ hành vi được ủy quyền nào được thông qua theo khoản 1.

3.

Các quốc gia thành viên có thể áp dụng các biện pháp phù hợp với đạo luật được ủy quyền nêu tại khoản 1 để cho phép sản xuất hữu cơ tiếp tục hoặc bắt đầu lại trong trường hợp xảy ra thảm họa.

Điều 23

Thu gom, đóng gói, vận chuyển và lưu trữ

1.

Người vận hành phải đảm bảo rằng các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm chuyển đổi được thu thập, đóng gói, vận chuyển và lưu trữ theo các quy tắc được quy định tại Phụ lục III.

2.

Ủy ban được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi:

(một)

Mục 2 của Phụ lục III;

(b)

Các mục 3, 4 và 6 của Phụ lục III bằng cách bổ sung thêm các quy tắc đặc biệt đối với việc vận chuyển và tiếp nhận các sản phẩm liên quan, hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc bổ sung đó.

Điều 24

Ủy quyền sản phẩm và chất sử dụng trong sản xuất hữu cơ

1.

Ủy ban có thể cho phép một số sản phẩm và chất nhất định để sử dụng trong sản xuất hữu cơ và sẽ bao gồm bất kỳ sản phẩm và chất được ủy quyền nào như vậy trong danh sách hạn chế, cho các mục đích sau:

(một)

làm hoạt chất được sử dụng trong các sản phẩm bảo vệ thực vật;

(b)

làm phân bón, chất điều hòa đất và chất dinh dưỡng;

(c)

làm nguyên liệu thức ăn không hữu cơ có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men hoặc làm nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc vi sinh vật hoặc khoáng chất;

(d)

làm phụ gia thức ăn chăn nuôi và chất hỗ trợ chế biến;

(đ)

là sản phẩm làm sạch và khử trùng ao, lồng, bể, mương, tòa nhà hoặc công trình chăn nuôi;

(f)

là sản phẩm để làm sạch và khử trùng các tòa nhà và công trình được sử dụng để sản xuất cây trồng, bao gồm cả để lưu trữ trên một khu nông nghiệp;

(g)

là sản phẩm làm sạch, khử trùng trong các cơ sở chế biến, bảo quản.

2.

Ngoài các sản phẩm và chất được ủy quyền theo khoản 1, Ủy ban có thể cho phép một số sản phẩm và chất nhất định được sử dụng trong sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến và nấm men được sử dụng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi, và sẽ đưa bất kỳ sản phẩm và chất được ủy quyền nào vào danh sách hạn chế, cho các mục đích sau:

(một)

làm phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến;

(b)

là nguyên liệu nông nghiệp phi hữu cơ để sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến;

(c)

làm chất hỗ trợ chế biến để sản xuất nấm men và các sản phẩm từ nấm men.

3.

Việc cho phép các sản phẩm và chất được đề cập tại khoản 1 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ phải tuân theo các nguyên tắc được quy định trong Chương II và các tiêu chí sau đây, được đánh giá tổng thể:

(một)

chúng rất cần thiết cho sản xuất bền vững và cho mục đích sử dụng mà chúng dự định;

(b)

tất cả các sản phẩm và chất liên quan có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật, vi sinh vật hoặc khoáng chất, trừ trường hợp sản phẩm hoặc chất từ các nguồn đó không có đủ số lượng hoặc chất lượng hoặc khi không có các lựa chọn thay thế;

(c)

Đối với các sản phẩm quy định tại điểm (a) khoản 1:

(i)

việc sử dụng chúng là cần thiết để kiểm soát một loài gây hại mà không có các lựa chọn thay thế sinh học, vật lý hoặc nhân giống khác, thực hành trồng trọt hoặc các thực hành quản lý hiệu quả khác;

(ii)

nếu các sản phẩm đó không có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật, vi sinh vật hoặc khoáng chất và không giống với dạng tự nhiên của chúng, điều kiện sử dụng của chúng ngăn cản bất kỳ tiếp xúc trực tiếp nào với các bộ phận ăn được của cây trồng;

(d)

trong trường hợp các sản phẩm nêu tại điểm (b) khoản 1, việc sử dụng chúng là cần thiết để xây dựng hoặc duy trì độ phì nhiêu của đất hoặc để đáp ứng các yêu cầu dinh dưỡng cụ thể của cây trồng, hoặc cho các mục đích điều hòa đất cụ thể;

(đ)

Đối với các sản phẩm được đề cập tại điểm (c) và (d) khoản 1:

(i)

việc sử dụng chúng là cần thiết để duy trì sức khỏe động vật, phúc lợi và sức sống động vật và góp phần vào một chế độ ăn uống thích hợp đáp ứng nhu cầu sinh lý và hành vi của các loài liên quan hoặc việc sử dụng chúng là cần thiết để sản xuất hoặc bảo quản thức ăn vì không thể sản xuất hoặc bảo quản thức ăn nếu không nhờ đến các chất đó;

(ii)

thức ăn có nguồn gốc khoáng chất, nguyên tố vi lượng, vitamin hoặc provitamin có nguồn gốc tự nhiên, trừ trường hợp sản phẩm, chất từ nguồn đó không đủ số lượng hoặc chất lượng hoặc không có chất thay thế;

(iii)

việc sử dụng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi không hữu cơ có nguồn gốc thực vật, động vật là cần thiết vì nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật, động vật được sản xuất theo quy tắc sản xuất hữu cơ không đủ số lượng;

(iv)

việc sử dụng các loại gia vị, thảo mộc và mật đường không hữu cơ là cần thiết vì các sản phẩm đó không có sẵn ở dạng hữu cơ; Chúng phải được sản xuất hoặc chế biến mà không có dung môi hóa học và việc sử dụng chúng được giới hạn ở mức 1% khẩu phần thức ăn cho một loài nhất định, được tính hàng năm theo tỷ lệ phần trăm chất khô của thức ăn có nguồn gốc nông nghiệp.

4.

Việc cho phép các sản phẩm và chất được đề cập tại khoản 2 để sử dụng trong sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến hoặc để sản xuất men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi phải tuân theo các nguyên tắc được quy định trong Chương II và các tiêu chí sau đây, được đánh giá tổng thể:

(một)

không có sẵn các sản phẩm hoặc chất thay thế được ủy quyền theo Điều này hoặc các kỹ thuật tuân thủ Quy định này;

(b)

sẽ không thể sản xuất hoặc bảo quản thực phẩm hoặc đáp ứng các yêu cầu về chế độ ăn uống nhất định được quy định trên cơ sở luật pháp của Liên minh mà không nhờ đến các sản phẩm và chất đó;

(c)

chúng được tìm thấy trong tự nhiên và chỉ có thể trải qua các quá trình cơ học, vật lý, sinh học, enzym hoặc vi sinh vật, trừ trường hợp sản phẩm hoặc chất từ các nguồn đó không có đủ số lượng hoặc chất lượng;

(d)

Thành phần hữu cơ không có đủ số lượng.

5.

Việc cho phép sử dụng các sản phẩm và chất tổng hợp hóa học, theo khoản 1 và 2 Điều này, sẽ được giới hạn nghiêm ngặt trong các trường hợp việc sử dụng đầu vào bên ngoài nêu tại điểm (g) Điều 5 sẽ góp phần gây ra các tác động không thể chấp nhận được đối với môi trường.

6.

Ủy ban được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi khoản 3 và 4 Điều này bằng cách bổ sung thêm các tiêu chí cho phép các sản phẩm và chất được đề cập tại khoản 1 và 2 Điều này để sử dụng trong sản xuất hữu cơ nói chung và trong sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến nói riêng. cũng như các tiêu chí khác để rút lại các ủy quyền đó, hoặc bằng cách sửa đổi các tiêu chí bổ sung đó.

7.

Trong trường hợp một quốc gia thành viên cho rằng một sản phẩm hoặc chất nên được thêm vào hoặc rút khỏi danh mục các sản phẩm và chất được ủy quyền được đề cập tại khoản 1 và 2, hoặc các thông số kỹ thuật sử dụng được đề cập trong các quy tắc sản xuất phải được sửa đổi, quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng một hồ sơ đưa ra lý do đưa vào, Việc rút lại hoặc các sửa đổi khác được chính thức gửi đến Ủy ban và các Quốc gia Thành viên khác và được công bố công khai, tuân theo luật pháp của Liên minh và quốc gia về bảo vệ dữ liệu.

Ủy ban sẽ công bố bất kỳ yêu cầu nào được đề cập trong khoản này.

8.

Ủy ban sẽ thường xuyên xem xét các danh sách được đề cập trong Điều này.

Danh mục các thành phần phi hữu cơ được đề cập tại điểm (b) khoản 2 phải được xem xét ít nhất mỗi năm một lần.

9.

Ủy ban sẽ thông qua các đạo luật thực hiện liên quan đến việc ủy quyền hoặc thu hồi ủy quyền đối với các sản phẩm và chất theo khoản 1 và 2 có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ nói chung và trong sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến nói riêng, và thiết lập các thủ tục phải tuân theo đối với các ủy quyền đó và danh mục các sản phẩm và chất đó và, nếu thích hợp, mô tả, yêu cầu thành phần và điều kiện sử dụng.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

Điều 25

Ủy quyền các thành phần nông nghiệp phi hữu cơ cho thực phẩm hữu cơ chế biến của các quốc gia thành viên

1.

Trong trường hợp cần thiết để đảm bảo khả năng tiếp cận một số nguyên liệu nông nghiệp nhất định và trong trường hợp các nguyên liệu đó không có sẵn ở dạng hữu cơ với số lượng đủ, theo yêu cầu của người điều hành, một Quốc gia Thành viên có thể tạm thời cho phép sử dụng các nguyên liệu nông nghiệp phi hữu cơ để sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến trên lãnh thổ của mình trong thời gian tối đa sáu tháng. Sự cho phép đó sẽ áp dụng cho tất cả các nhà khai thác ở Quốc gia Thành viên đó.

2.

Nước thành viên phải thông báo ngay cho Ủy ban và các quốc gia thành viên khác, thông qua một hệ thống máy tính cho phép trao đổi điện tử các tài liệu và thông tin do Ủy ban cung cấp, về bất kỳ sự ủy quyền nào được cấp cho lãnh thổ của mình theo khoản 1.

3.

Quốc gia Thành viên có thể gia hạn ủy quyền quy định tại khoản 1 hai lần, tối đa là sáu tháng, với điều kiện là không có Quốc gia Thành viên nào khác phản đối bằng cách chỉ ra, thông qua hệ thống được đề cập tại khoản 2, rằng các thành phần đó có sẵn ở dạng hữu cơ với số lượng vừa đủ.

4.

Cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát được công nhận theo Điều 46(1) có thể cấp ủy quyền tạm thời, như được đề cập tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn tối đa là sáu tháng cho các nhà khai thác ở nước thứ ba yêu cầu ủy quyền đó và chịu sự kiểm soát của cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát đó. với điều kiện là các điều kiện của khoản đó được đáp ứng ở nước thứ ba có liên quan. Giấy phép có thể được kéo dài tối đa hai lần sáu tháng.

5.

Trong trường hợp, sau hai lần gia hạn ủy quyền tạm thời, một quốc gia thành viên cho rằng, trên cơ sở thông tin khách quan, rằng sự sẵn có của các thành phần đó ở dạng hữu cơ vẫn chưa đủ để đáp ứng nhu cầu định tính và định lượng của các nhà khai thác, quốc gia thành viên có thể đưa ra yêu cầu lên Ủy ban theo Điều 24(7).

Điều 26

Thu thập dữ liệu liên quan đến sự sẵn có trên thị trường vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ và chuyển đổi, động vật hữu cơ và nuôi trồng thủy sản hữu cơ

1.

Mỗi quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng một cơ sở dữ liệu được cập nhật thường xuyên được thiết lập để liệt kê các vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ và đang chuyển đổi, không bao gồm cây con nhưng bao gồm cả khoai tây giống, có sẵn trên lãnh thổ của mình.

2.

Các quốc gia thành viên phải có các hệ thống cho phép các nhà khai thác tiếp thị vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ hoặc chuyển đổi, động vật hữu cơ hoặc nuôi trồng thủy sản hữu cơ, và có thể cung cấp chúng với số lượng đủ và trong một khoảng thời gian hợp lý, công bố trên cơ sở tự nguyện, miễn phí, cùng với tên và chi tiết liên hệ của họ. Thông tin về những điều sau:

(một)

vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ và chuyển đổi, chẳng hạn như vật liệu sinh sản thực vật bằng vật liệu hữu cơ không đồng nhất hoặc giống hữu cơ phù hợp với sản xuất hữu cơ, không bao gồm cây con nhưng bao gồm cả khoai tây giống có sẵn; khối lượng trọng lượng của vật liệu đó; và khoảng thời gian trong năm có sẵn; tài liệu đó phải được liệt kê bằng cách sử dụng ít nhất tên khoa học Latinh;

(b)

động vật hữu cơ có thể được quy định theo quy định tại điểm 1.3.4.4 Phần II Phụ lục II; số lượng động vật có sẵn được phân loại theo giới tính; thông tin, nếu có liên quan, liên quan đến các loài động vật khác nhau liên quan đến giống và chủng có sẵn; các chủng tộc của động vật; tuổi của động vật; và bất kỳ thông tin liên quan nào khác;

(c)

cá con nuôi trồng thủy sản hữu cơ có sẵn trong kho nuôi và tình trạng sức khỏe của chúng theo Chỉ thị của Hội đồng 2006/88/EC ([21](#)) và năng lực sản xuất cho từng loài nuôi trồng thủy sản.

3.

Các quốc gia thành viên cũng có thể thiết lập các hệ thống cho phép các nhà khai thác tiếp thị các giống và giống thích ứng với sản xuất hữu cơ theo điểm 1.3.3 của Phần II của Phụ lục II hoặc

gà con hữu cơ và có thể cung cấp các động vật đó với số lượng đủ và trong một khoảng thời gian hợp lý để công bố thông tin liên quan trên cơ sở tự nguyện, miễn phí, cùng với tên và chi tiết liên lạc.

4.

Các nhà điều hành chọn đưa thông tin về vật liệu sinh sản thực vật, động vật hoặc cá con nuôi trồng thủy sản vào các hệ thống được đề cập tại khoản 2 và 3 phải đảm bảo rằng thông tin được cập nhật thường xuyên và phải đảm bảo rằng thông tin được rút khỏi danh sách khi vật liệu sinh sản thực vật, động vật hoặc con nuôi trồng thủy sản không còn nữa.

5.

Vì mục đích của các khoản 1, 2 và 3, các quốc gia thành viên có thể tiếp tục sử dụng các hệ thống thông tin liên quan đã tồn tại.

6.

Ủy ban sẽ công khai liên kết đến từng cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống quốc gia trên một trang web chuyên dụng của Ủy ban, để cho phép người dùng có quyền truy cập vào các cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống đó trên toàn Liên minh.

7.

Ủy ban có thể thông qua các hành vi thực hiện cung cấp:

(một)

chi tiết kỹ thuật để thiết lập và duy trì cơ sở dữ liệu được đề cập tại khoản 1 và các hệ thống được đề cập tại khoản 2;

(b)

các thông số kỹ thuật liên quan đến việc thu thập thông tin được đề cập trong khoản 1 và 2;

(c)

các thông số kỹ thuật liên quan đến các thỏa thuận để tham gia vào các cơ sở dữ liệu được đề cập tại khoản 1 và trong các hệ thống được đề cập tại khoản 2 và 3; và

(d)

chi tiết liên quan đến thông tin do các quốc gia thành viên cung cấp theo Điều 53(6).

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

Điều 27

Nghĩa vụ và hành động trong trường hợp nghi ngờ không tuân thủ

Trong trường hợp người điều hành nghi ngờ rằng một sản phẩm mà họ đã sản xuất, chuẩn bị, nhập khẩu hoặc đã nhận từ một nhà khai thác khác không tuân thủ Quy định này, người điều hành đó, theo Điều 28 (2):

(một)

xác định và tách sản phẩm liên quan;

(b)

kiểm tra xem nghi ngờ có thể được chứng minh hay không;

(c)

không đưa sản phẩm liên quan ra thị trường như một sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển đổi và không sử dụng nó trong sản xuất hữu cơ, trừ khi có thể loại bỏ sự nghi ngờ;

(d)

trong trường hợp nghi ngờ đã được chứng minh hoặc không thể loại bỏ, thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền có liên quan, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát có liên quan, và cung cấp cho cơ quan kiểm soát có sẵn, nếu thích hợp;

(đ)

hợp tác đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền có liên quan, hoặc, nếu thích hợp, với cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát có liên quan, trong việc xác minh và xác định lý do nghi ngờ không tuân thủ.

Điều 28

Các biện pháp phòng ngừa để tránh sự hiện diện của các sản phẩm và chất không được ủy quyền

1.

Để tránh nhiễm bẩn với các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng theo khoản đầu tiên của Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ, người vận hành phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa sau đây ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối:

(một)

đưa ra và duy trì các biện pháp tương xứng và phù hợp để xác định nguy cơ ô nhiễm sản xuất hữu cơ và sản phẩm với các sản phẩm hoặc chất không được phép, bao gồm xác định có hệ thống các bước thủ tục quan trọng;

(b)

đưa ra và duy trì các biện pháp tương xứng và phù hợp để tránh nguy cơ nhiễm bẩn sản xuất hữu cơ và sản phẩm với các sản phẩm hoặc chất không được phép;

(c)

thường xuyên rà soát, điều chỉnh các biện pháp này; và

(d)

tuân thủ các yêu cầu khác có liên quan của Quy chuẩn này đảm bảo tách các sản phẩm hữu cơ, chuyển đổi và không hữu cơ.

2.

Trong trường hợp người vận hành nghi ngờ, do sự hiện diện của một sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng theo khoản đầu tiên của Điều 9 (3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ trong một sản phẩm dự định được sử dụng hoặc bán trên thị trường như một sản phẩm hữu cơ hoặc

trong quá trình chuyển đổi, rằng sản phẩm sau đó không tuân thủ Quy định này, Nhà điều hành sẽ:

(một)

xác định và tách sản phẩm liên quan;

(b)

kiểm tra xem nghi ngờ có thể được chứng minh hay không;

(c)

không đưa sản phẩm liên quan ra thị trường như một sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển đổi và không sử dụng nó trong sản xuất hữu cơ trừ khi có thể loại bỏ sự nghi ngờ;

(d)

trong trường hợp nghi ngờ đã được chứng minh hoặc không thể loại bỏ, thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền có liên quan, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát có liên quan, và cung cấp cho cơ quan kiểm soát có sẵn, nếu thích hợp;

(đ)

hợp tác đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền có liên quan, hoặc, nếu thích hợp, với cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát có liên quan, trong việc xác định và xác minh lý do cho sự hiện diện của các sản phẩm hoặc chất không được phép.

3.

Ủy ban có thể thông qua các đạo luật thực hiện đặt ra các quy tắc thống nhất để quy định:

(một)

các bước thủ tục mà người điều hành phải tuân theo theo các điểm (a) đến (e) của khoản 2 và các tài liệu liên quan do họ cung cấp;

(b)

Các biện pháp tương xứng và thích hợp sẽ được áp dụng và xem xét bởi các nhà khai thác để xác định và tránh rủi ro ô nhiễm theo các điểm (a), (b) và (c) của khoản 1.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

Điều 29

Các biện pháp cần thực hiện trong trường hợp có sự hiện diện của các sản phẩm hoặc chất không được ủy quyền

1.

Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, nhận được thông tin xác thực về sự hiện diện của các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng theo điểm đầu tiên của Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ, hoặc đã được người điều hành thông báo theo điểm (d) của Điều 28(2), hoặc phát hiện các sản phẩm hoặc chất đó trong sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển đổi:

(một)

nó sẽ ngay lập tức tiến hành một cuộc điều tra chính thức theo Quy định (EU) 2017/625 nhằm xác định nguồn gốc và nguyên nhân để xác minh việc tuân thủ tiểu mục đầu tiên của Điều 9 (3) và Điều 28 (1); việc điều tra phải được hoàn thành càng sớm càng tốt, trong một khoảng thời gian hợp lý và phải tính đến độ bền của sản phẩm và mức độ phức tạp của vụ việc;

(b)

tạm thời cấm cả việc đưa ra thị trường các sản phẩm có liên quan là sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển đổi và việc sử dụng chúng trong sản xuất hữu cơ trong khi chờ kết quả điều tra nêu tại điểm (a).

2.

Sản phẩm liên quan sẽ không được bán trên thị trường như một sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển đổi hoặc được sử dụng trong sản xuất hữu cơ khi cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, đã xác định rằng người vận hành có liên quan:

(một)

đã sử dụng các sản phẩm hoặc chất không được phép theo khoản đầu tiên của Điều 9 (3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;

(b)

chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa quy định tại Điều 28(1); hoặc

(c)

chưa thực hiện các biện pháp đáp ứng các yêu cầu có liên quan trước đây của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát.

3.

Người điều hành có liên quan sẽ có cơ hội bình luận về kết quả điều tra được đề cập tại điểm (a) của khoản 1. Cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, sẽ lưu giữ hồ sơ về cuộc điều tra mà họ đã thực hiện.

Khi được yêu cầu, người vận hành có liên quan sẽ thực hiện các biện pháp khắc phục khi cần thiết để tránh nhiễm bẩn trong tương lai.

4.

Trước ► [M3](#) ngày 31 tháng 12 năm 2025 ◀ , Ủy ban sẽ trình báo cáo lên Nghị viện Châu Âu và Hội đồng về việc thực hiện Điều này, về sự hiện diện của các sản phẩm và chất không được phép sử dụng theo khoản đầu tiên của Điều 9 (3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ và về việc đánh giá các quy tắc quốc gia được đề cập tại khoản 5 của Điều này. Báo cáo đó có thể đi kèm, nếu thích hợp, với một đề xuất lập pháp để hài hòa hơn nữa.

5.

Các quốc gia thành viên có quy định về các sản phẩm có chứa nhiều hơn một mức độ sản phẩm hoặc chất nhất định không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ không được bán trên thị trường như các sản phẩm hữu cơ có thể tiếp tục áp dụng các quy tắc đó, miễn là các quy tắc đó không cấm, hạn chế hoặc cản trở việc đưa ra thị trường các sản phẩm được sản xuất tại các

quốc gia thành viên khác dưới dạng sản phẩm hữu cơ, trong đó các sản phẩm đó được sản xuất tuân thủ Quy chế này. Các quốc gia thành viên sử dụng khoản này phải thông báo cho Ủy ban ngay lập tức.

6.

Các cơ quan có thẩm quyền sẽ ghi lại kết quả của các cuộc điều tra được đề cập tại khoản 1, cũng như bất kỳ biện pháp nào họ đã thực hiện nhằm mục đích xây dựng các thực hành tốt nhất và các biện pháp tiếp theo để tránh sự hiện diện của các sản phẩm và chất không được phép sử dụng theo khoản đầu tiên của Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ.

Các quốc gia thành viên sẽ cung cấp thông tin đó cho các quốc gia thành viên khác và cho Ủy ban thông qua một hệ thống máy tính cho phép trao đổi điện tử các tài liệu và thông tin do Ủy ban cung cấp.

7.

Các quốc gia thành viên có thể thực hiện các biện pháp thích hợp trên lãnh thổ của mình để tránh sự hiện diện ngoài ý muốn của các sản phẩm và chất không được phép sử dụng theo khoản đầu tiên của Điều 9(3) để sử dụng trong nông nghiệp hữu cơ. Các biện pháp này sẽ không cấm, hạn chế hoặc cản trở việc đưa ra thị trường các sản phẩm được sản xuất tại các quốc gia thành viên khác dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển đổi, trong trường hợp các sản phẩm đó được sản xuất tuân thủ Quy định này. Các quốc gia thành viên sử dụng khoản này phải thông báo cho Ủy ban và các quốc gia thành viên khác ngay lập tức.

8.

Ủy ban sẽ thông qua các đạo luật thực hiện đặt ra các quy tắc thống nhất để quy định:

(một)

phương pháp được áp dụng bởi các cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, bởi các cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, để phát hiện và đánh giá sự hiện diện của các sản phẩm và chất không được phép sử dụng theo khoản đầu tiên của Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;

(b)

chi tiết và định dạng thông tin mà các quốc gia thành viên sẽ cung cấp cho Ủy ban và các quốc gia thành viên khác theo khoản 6 của Điều này.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

9.

Trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, các quốc gia thành viên sẽ truyền điện tử cho Ủy ban thông tin liên quan về các trường hợp liên quan đến ô nhiễm các sản phẩm hoặc chất không được phép trong năm trước, bao gồm thông tin thu thập tại các trạm kiểm soát biên giới, liên quan đến bản chất ô nhiễm được phát hiện, và đặc biệt là nguyên nhân, nguồn gốc và mức độ ô nhiễm cũng như khối lượng và bản chất của các sản phẩm bị ô nhiễm. Thông tin này sẽ được Ủy ban thu thập thông qua hệ thống máy tính do Ủy ban cung cấp và sẽ được sử dụng để tạo điều kiện cho việc xây dựng các thực hành tốt nhất để tránh ô nhiễm.

CHƯƠNG IV

DÁN NHÃN

Điều 30

Sử dụng các thuật ngữ đề cập đến sản xuất hữu cơ

1.

Đối với mục đích của Quy định này, một sản phẩm sẽ được coi là mang các thuật ngữ đề cập đến sản xuất hữu cơ trong đó, trong nhãn mác, tài liệu quảng cáo hoặc tài liệu thương mại, sản phẩm, thành phần hoặc nguyên liệu thức ăn chăn nuôi được sử dụng để sản xuất được mô tả bằng các thuật ngữ gợi ý cho người mua rằng sản phẩm, thành phần hoặc nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đã được sản xuất theo Quy định này. Đặc biệt, các thuật ngữ được liệt kê trong Phụ lục IV và các dẫn xuất và từ nhỏ của chúng, chẳng hạn như 'sinh học' và 'sinh thái', dù đơn lẻ hay kết hợp, có thể được sử dụng trên toàn Liên minh và bằng bất kỳ ngôn ngữ nào được liệt kê trong Phụ lục đó để dán nhãn và quảng cáo các sản phẩm được đề cập trong Điều 2(1) tuân thủ Quy chế này.

2.

Đối với các sản phẩm được đề cập tại Điều 2 (1), các thuật ngữ được đề cập tại khoản 1 Điều này sẽ không được sử dụng ở bất kỳ nơi nào trong Liên minh, bằng bất kỳ ngôn ngữ nào được liệt kê trong Phụ lục IV, cho việc dán nhãn, tài liệu quảng cáo hoặc tài liệu thương mại của sản phẩm không tuân thủ Quy định này.

Hơn nữa, không có thuật ngữ nào, bao gồm các thuật ngữ được sử dụng trong nhãn hiệu hoặc tên công ty hoặc thực tiễn sẽ được sử dụng để dán nhãn hoặc quảng cáo nếu chúng có khả năng gây hiểu lầm cho người tiêu dùng hoặc người dùng bằng cách gợi ý rằng một sản phẩm hoặc thành phần của nó tuân thủ Quy định này.

3.

Các sản phẩm đã được sản xuất trong thời gian chuyển đổi sẽ không được dán nhãn hoặc quảng cáo là sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm trong quá trình chuyển đổi.

Tuy nhiên, nguyên liệu sinh sản thực vật, sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc thực vật và các sản phẩm thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật đã được sản xuất trong thời kỳ chuyển đổi, tuân thủ Điều 10(4), có thể được dán nhãn và quảng cáo là sản phẩm chuyển đổi bằng cách sử dụng thuật ngữ "chuyển đổi" hoặc một thuật ngữ tương ứng, cùng với các thuật ngữ được đề cập tại khoản 1.

4.

Các thuật ngữ được đề cập trong khoản 1 và 3 sẽ không được sử dụng cho một sản phẩm mà luật Liên minh yêu cầu dán nhãn hoặc quảng cáo phải nêu rõ rằng sản phẩm đó có chứa GMO, bao gồm GMO hoặc được sản xuất từ GMO.

5.

Đối với thực phẩm chế biến, các thuật ngữ được đề cập trong khoản 1 có thể được sử dụng:

(một)

trong mô tả bán hàng và trong danh sách các thành phần mà danh sách đó là bắt buộc theo luật của Liên minh, với điều kiện:

(i)

thực phẩm chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất được quy định tại Phần IV của Phụ lục II và các quy tắc được quy định theo Điều 16 (3);

(ii)

ít nhất 95% thành phần nông nghiệp của sản phẩm tính theo trọng lượng là hữu cơ; và

(iii)

trong trường hợp hương liệu, chúng chỉ được sử dụng cho các chất tạo hương liệu tự nhiên và các chế phẩm hương liệu tự nhiên được dán nhãn theo Điều 16 (2), (3) và (4) của Quy định (EC) số 1334/2008 và tất cả các thành phần hương liệu và chất mang các thành phần hương liệu trong hương liệu liên quan là hữu cơ;

▼C4

(b)

chỉ trong danh sách thành phần, với điều kiện:

(i)

dưới 95% thành phần nông nghiệp của sản phẩm tính theo trọng lượng là hữu cơ và với điều kiện các thành phần đó tuân thủ các quy tắc sản xuất được quy định trong Quy chuẩn này; và

(ii)

thực phẩm chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất được quy định tại các điểm 1.5, 2.1 (a), 2.1 (b) và 2.2.1 của Phần IV của Phụ lục II, ngoại trừ các quy tắc về hạn chế sử dụng các nguyên liệu nông nghiệp phi hữu cơ được quy định tại điểm 2.2.1 của Phần IV của Phụ lục II và với các quy tắc được quy định theo Điều 16 (3);

(c)

trong mô tả bán hàng và trong danh mục thành phần, với điều kiện:

(i)

thành phần chính là sản phẩm săn bắn hoặc câu cá;

(ii)

thuật ngữ được đề cập tại đoạn 1 có liên quan rõ ràng trong mô tả bán hàng với một thành phần khác là hữu cơ và khác với thành phần chính;

(iii)

tất cả các thành phần nông nghiệp khác là hữu cơ; và

(iv)

thực phẩm chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất được quy định tại các điểm 1.5, 2.1 (a), 2.1 (b) và 2.2.1 của Phần IV của Phụ lục II, ngoại trừ các quy tắc về hạn chế sử dụng các nguyên liệu nông nghiệp phi hữu cơ được quy định tại điểm 2.2.1 của Phần IV của Phụ lục II và với các quy tắc được quy định theo Điều 16 (3).

▼B

Danh sách các thành phần được đề cập trong các điểm (a), (b) và (c) của tiểu mục đầu tiên phải cho biết những thành phần nào là hữu cơ. Các tham chiếu đến sản xuất hữu cơ chỉ có thể xuất hiện liên quan đến các thành phần hữu cơ.

Danh mục các thành phần được đề cập tại điểm (b) và (c) của tiểu mục đầu tiên phải bao gồm một chỉ dẫn về tổng tỷ lệ phần trăm các thành phần hữu cơ tương ứng với tổng số lượng nguyên liệu nông nghiệp.

Các thuật ngữ được đề cập trong khoản 1, khi được sử dụng trong danh sách các thành phần được đề cập tại các điểm (a), (b) và (c) của tiểu mục đầu tiên của khoản này, và chỉ ra tỷ lệ phần trăm được đề cập trong tiểu mục thứ ba của khoản này phải xuất hiện cùng màu sắc, kích thước và kiểu chữ giống hệt với các chỉ dẫn khác trong danh mục thành phần.

6.

Đối với thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến, các thuật ngữ được đề cập trong đoạn 1 có thể được sử dụng trong mô tả bán hàng và trong danh sách các thành phần, với điều kiện:

▼C4

(một)

thức ăn đã qua chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất được quy định tại Phần II, III và V của Phụ lục II và các quy tắc cụ thể được quy định theo Điều 17 (3);

▼B

(b)

tất cả các thành phần có nguồn gốc nông nghiệp có trong thức ăn gia công là hữu cơ; và

(c)

ít nhất 95% chất khô của sản phẩm là hữu cơ.

7.

Ủy ban được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi:

(một)

Điều này bằng cách bổ sung thêm các quy tắc về ghi nhãn các sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục I, hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc bổ sung đó; và

(b)

danh sách các thuật ngữ được nêu trong Phụ lục IV, có tính đến sự phát triển ngôn ngữ trong các quốc gia thành viên.

8.

Ủy ban có thể thông qua các đạo luật thực hiện để đặt ra các yêu cầu chi tiết đối với việc áp dụng khoản 3 Điều này.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

Điều 31

Ghi nhãn sản phẩm và chất sử dụng trong sản xuất cây trồng

Bất kể phạm vi của Quy chuẩn này được quy định tại Điều 2 (1), các sản phẩm và chất được sử dụng trong các sản phẩm bảo vệ thực vật hoặc làm phân bón, chất điều hòa đất hoặc chất dinh dưỡng đã được ủy quyền theo Điều 9 và 24 có thể có tài liệu tham chiếu cho thấy rằng các sản phẩm hoặc chất đó đã được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Quy định này.

Điều 32

Chỉ định bắt buộc

1.

Trường hợp sản phẩm có các điều khoản được đề cập tại Điều 30 (1), bao gồm các sản phẩm được dán nhãn là sản phẩm chuyển đổi theo Điều 30 (3):

(một)

mã số của cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm soát mà người vận hành thực hiện hoạt động sản xuất, chuẩn bị cuối cùng phải được ghi trên nhãn; và

(b)

trong trường hợp thực phẩm đóng gói sẵn, logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu được đề cập tại Điều 33 cũng sẽ xuất hiện trên bao bì, trừ trường hợp được đề cập tại Điều 30 (3) và các điểm (b) và (c) của Điều 30 (5).

2.

Trong trường hợp sử dụng biểu tượng sản xuất hữu cơ của Liên minh châu Âu, chỉ dẫn nơi trồng nguyên liệu nông nghiệp mà sản phẩm được tạo nên phải xuất hiện trong cùng một trường trực quan với biểu tượng và phải có một trong các hình thức sau, nếu thích hợp:

(một)

'Nông nghiệp EU', nơi nguyên liệu nông nghiệp đã được canh tác trong Liên minh;

(b)

'Nông nghiệp ngoài EU', nơi nguyên liệu nông nghiệp đã được canh tác ở các nước thứ ba;

(c)

'Nông nghiệp EU/ngoài EU', trong đó một phần nguyên liệu nông nghiệp đã được canh tác trong Liên minh và một phần trong số đó đã được canh tác ở nước thứ ba.

Đối với mục đích của tiểu mục đầu tiên, từ 'Nông nghiệp' có thể được thay thế bằng 'Nuôi trồng thủy sản' khi thích hợp và các từ 'EU' và 'không thuộc EU' có thể được thay thế hoặc bổ sung bằng tên của một quốc gia, hoặc bằng tên của một quốc gia và một khu vực, nếu tất cả các nguyên liệu nông nghiệp mà sản phẩm được tạo thành đã được canh tác ở quốc gia đó và, nếu có, trong khu vực đó.

Đối với việc chỉ ra nơi trồng nguyên liệu nông nghiệp mà sản phẩm được cấu thành, như được đề cập trong tiểu mục thứ nhất và thứ ba, có thể bỏ qua số lượng nhỏ theo trọng lượng của nguyên

liệu, với điều kiện tổng số lượng nguyên liệu không được bỏ qua không vượt quá 5% tổng số lượng nguyên liệu nông nghiệp.

Các từ 'EU' hoặc 'không thuộc EU' sẽ không xuất hiện với màu sắc, kích thước và kiểu chữ nổi bật hơn tên của sản phẩm.

3.

Các chỉ dẫn nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và Điều 33 (3) phải được đánh dấu ở nơi dễ thấy sao cho dễ nhìn thấy và phải dễ đọc và không thể xóa được.

4.

Ủy ban được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi khoản 2 của Điều này và Điều 33 (3) bằng cách bổ sung thêm các quy tắc về dán nhãn hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc bổ sung đó.

5.

Ủy ban sẽ thông qua các hành vi thực hiện liên quan đến:

(một)

các sắp xếp thực tiễn cho việc sử dụng, trình bày, thành phần và quy mô của các chỉ dẫn nêu tại điểm (a) khoản 1 và khoản 2 Điều này và Điều 33 (3);

(b)

việc chỉ định mã số cho cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm soát;

(c)

chỉ dẫn nơi trồng nguyên liệu nông nghiệp, phù hợp với khoản 2 Điều này và Điều 33(3).

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

Điều 33

Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu

1.

Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu có thể được sử dụng trong việc dán nhãn, trình bày và quảng cáo các sản phẩm tuân thủ Quy định này.

Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu cũng có thể được sử dụng cho các mục đích thông tin và giáo dục liên quan đến sự tồn tại và quảng cáo của chính logo, với điều kiện là việc sử dụng đó không có khả năng gây hiểu lầm cho người tiêu dùng liên quan đến việc sản xuất hữu cơ của các sản phẩm cụ thể và với điều kiện là logo được sao chép theo các quy tắc được quy định trong Phụ lục V. Trong trường hợp đó, các yêu cầu tại Điều 32(2) và điểm 1.7 của Phụ lục V sẽ không được áp dụng.

Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh châu Âu sẽ không được sử dụng cho thực phẩm chế biến như được đề cập tại điểm (b) và (c) của Điều 30 (5) và cho các sản phẩm chuyển đổi như được đề cập trong Điều 30 (3).

2.

Trừ trường hợp được sử dụng theo tiểu mục thứ hai của khoản 1, logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu là chứng thực chính thức theo Điều 86 và 91 của Quy định (EU) 2017/625.

3.

Việc sử dụng logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu sẽ là tùy chọn đối với các sản phẩm nhập khẩu từ các nước thứ ba. Trong trường hợp biểu tượng đó xuất hiện trên nhãn của các sản phẩm đó, chỉ dẫn nêu tại Điều 32(2) cũng sẽ xuất hiện trên nhãn.

4.

Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu phải tuân theo mô hình được quy định tại Phụ lục V và phải tuân thủ các quy tắc được quy định trong Phụ lục đó.

5.

Logo quốc gia và logo riêng có thể được sử dụng trong việc dán nhãn, trình bày và quảng cáo các sản phẩm tuân thủ Quy chế này.

6.

Ủy ban được trao quyền thông qua các đạo luật được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi Phụ lục V liên quan đến logo sản xuất hữu cơ của Liên minh châu Âu và các quy tắc liên quan đến đó.

CHƯƠNG V

CHỨNG NHẬN

Điều 34

Hệ thống chứng nhận

1.

Trước khi đưa bất kỳ sản phẩm nào ra thị trường dưới dạng "hữu cơ" hoặc "đang chuyển đổi" hoặc trước thời gian chuyển đổi, các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành được đề cập tại Điều 36 sản xuất, chuẩn bị, phân phối hoặc lưu trữ các sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi, nhập khẩu các sản phẩm đó từ nước thứ ba hoặc xuất khẩu các sản phẩm đó sang nước thứ ba, hoặc đưa các sản phẩm đó ra thị trường. phải thông báo hoạt động của họ cho các cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Thành viên nơi nó được thực hiện và trong đó cam kết của họ phải tuân theo hệ thống kiểm soát.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã giao trách nhiệm hoặc giao một số nhiệm vụ kiểm soát công vụ hoặc một số nhiệm vụ liên quan đến hoạt động chính thức khác cho nhiều cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm soát thì người điều hành hoặc nhóm người điều hành phải nêu rõ trong thông báo nêu tại điểm đầu tiên cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát xác minh hoạt động của họ có tuân thủ Quy chế này hay không và cung cấp giấy chứng nhận quy định tại Điều 35(1).

2.

Các nhà điều hành bán các sản phẩm hữu cơ đóng gói sẵn trực tiếp cho người tiêu dùng hoặc người sử dụng cuối cùng sẽ được miễn nghĩa vụ thông báo quy định tại khoản 1 Điều này và nghĩa vụ sở hữu giấy chứng nhận quy định tại Điều 35 (2) với điều kiện là họ không sản xuất, chuẩn bị, lưu trữ ngoài việc liên quan đến điểm bán, hoặc nhập khẩu các sản phẩm đó từ một nước thứ ba, hoặc ký hợp đồng phụ các hoạt động đó cho một nhà điều hành khác.

3.

Trong trường hợp người điều hành hoặc nhóm người điều hành giao thầu phụ bất kỳ hoạt động nào của họ cho bên thứ ba, cả người điều hành hoặc nhóm người điều hành và bên thứ ba mà các hoạt động đó đã được ký thầu phụ phải tuân thủ khoản 1, trừ khi người điều hành hoặc nhóm người điều hành đã tuyên bố trong thông báo nêu tại khoản 1 rằng họ vẫn chịu trách nhiệm liên quan đến sản xuất hữu cơ và không chuyển trách nhiệm đó cho nhà thầu phụ. Trong trường hợp đó, cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, phải xác minh rằng các hoạt động được ký hợp đồng phụ tuân thủ Quy chế này, trong bối cảnh kiểm soát mà cơ quan đó thực hiện đối với các nhà điều hành hoặc nhóm người điều hành đã ký hợp đồng phụ cho hoạt động của họ.

4.

Các quốc gia thành viên có thể chỉ định một cơ quan có thẩm quyền hoặc phê chuẩn một cơ quan tiếp nhận các thông báo nêu tại khoản 1.

5.

Người điều hành, nhóm người điều hành và nhà thầu phụ phải lưu trữ hồ sơ theo Quy chế này về các hoạt động khác nhau mà họ tham gia.

6.

Các quốc gia thành viên sẽ lưu giữ danh sách cập nhật có chứa tên và địa chỉ của các nhà khai thác và các nhóm nhà khai thác đã thông báo hoạt động của họ theo khoản 1 và sẽ công bố theo cách thích hợp, bao gồm thông qua các liên kết đến một trang web internet duy nhất, một danh sách đầy đủ các dữ liệu này, cùng với thông tin liên quan đến các chứng chỉ được cung cấp cho các nhà khai thác và các nhóm nhà khai thác đó theo Điều 35 (1). Khi làm như vậy, các quốc gia thành viên phải tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ dữ liệu cá nhân theo Quy định (EU) 2016/679 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ([22](#)).

7.

Các quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng bất kỳ nhà khai thác hoặc nhóm nhà khai thác nào tuân thủ Quy định này và trong trường hợp thu phí theo Điều 78 và 80 của Quy định (EU) 2017/625, trả một khoản phí hợp lý bao gồm chi phí kiểm soát đều có quyền được hệ thống kiểm soát chi trả. Các quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng mọi khoản phí có thể thu được đều được công khai.

8.

Ủy ban được trao quyền thông qua các đạo luật được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi Phụ lục II liên quan đến các yêu cầu lưu trữ hồ sơ.

9.

Ủy ban có thể thông qua các hành vi thực hiện để cung cấp các chi tiết và thông số kỹ thuật về:
(một)

hình thức và phương tiện kỹ thuật của thông báo nêu tại khoản 1;

(b)

các thỏa thuận để công bố các danh sách được đề cập tại khoản 6; và

(c)

các thủ tục và sắp xếp công bố các khoản phí được đề cập tại khoản 7.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

Điều 35

Chứng chỉ

1.

Các cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, sẽ cung cấp giấy chứng nhận cho bất kỳ nhà điều hành hoặc nhóm nhà khai thác nào đã thông báo hoạt động của mình theo Điều 34(1) và tuân thủ Quy định này. Giấy chứng nhận sẽ:

(một)

được phát hành dưới dạng điện tử bất cứ khi nào có thể;

(b)

cho phép ít nhất xác định nhà điều hành hoặc nhóm nhà khai thác bao gồm danh sách các thành viên, loại sản phẩm được đề cập trong giấy chứng nhận và thời hạn hiệu lực của nó;

(c)

xác nhận rằng hoạt động được thông báo tuân thủ Quy chế này; và

(d)

được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục VI.

2.

Không ảnh hưởng đến khoản 8 Điều này và Điều 34 (2), các nhà khai thác và các nhóm người điều hành không được đưa các sản phẩm được đề cập tại Điều 2 (1) ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển đổi trừ khi họ đã có giấy chứng nhận như quy định tại khoản 1 Điều này.

3.

Giấy chứng nhận được đề cập trong Điều này sẽ là giấy chứng nhận chính thức theo nghĩa của điểm (a) Điều 86 (1) của Quy định (EU) 2017/625.

4.

Một người điều hành hoặc một nhóm người điều hành sẽ không được quyền có được giấy chứng nhận từ nhiều cơ quan kiểm soát liên quan đến các hoạt động được thực hiện trong cùng một quốc gia thành viên liên quan đến cùng một loại sản phẩm, bao gồm cả các trường hợp trong đó người điều hành hoặc nhóm người điều hành đó hoạt động ở các giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối khác nhau.

5.

Các thành viên của một nhóm nhà điều hành sẽ không được quyền nhận được giấy chứng nhận cá nhân cho bất kỳ hoạt động nào được điều chỉnh bởi chứng nhận của nhóm nhà điều hành mà họ thuộc về.

6.

Người vận hành phải xác minh giấy chứng nhận của người vận hành đó là nhà cung cấp của họ.

7.

Đối với mục đích của khoản 1 và 4 Điều này, các sản phẩm phải được phân loại theo các loại sau:

(một)

thực vật và các sản phẩm thực vật chưa qua chế biến, bao gồm hạt giống và các vật liệu sinh sản thực vật khác;

(b)

vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi chưa qua chế biến;

(c)

tảo và sản phẩm nuôi trồng thủy sản chưa qua chế biến;

(d)

nông sản chế biến, kể cả sản phẩm nuôi trồng thủy sản, để làm thực phẩm;

(đ)

cho ăn;

(f)

rượu vang;

(g)

các sản phẩm khác được liệt kê trong Phụ lục I của Quy định này hoặc không được đề cập trong các danh mục trước đó.

8.

Các quốc gia thành viên có thể miễn nghĩa vụ sở hữu giấy chứng nhận, quy định tại khoản 2, các nhà điều hành bán các sản phẩm hữu cơ chưa đóng gói không phải thức ăn chăn nuôi trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng, với điều kiện là các nhà điều hành đó không sản xuất, chuẩn bị, lưu trữ khác ngoài điểm bán hoặc nhập khẩu các sản phẩm đó từ nước thứ ba. hoặc ký hợp đồng phụ các hoạt động đó cho bên thứ ba và với điều kiện:

(một)

doanh số bán hàng không vượt quá 5.000 kg mỗi năm;

(b)

doanh số bán hàng đó không đại diện cho doanh thu hàng năm liên quan đến các sản phẩm hữu cơ chưa đóng gói vượt quá 20.000 EUR; hoặc

(c)

Chi phí chứng nhận tiềm năng của nhà điều hành vượt quá 2% tổng doanh thu của các sản phẩm hữu cơ chưa đóng gói do nhà điều hành đó bán.

Nếu một quốc gia thành viên quyết định miễn trừ các nhà điều hành được đề cập trong tiểu mục đầu tiên, quốc gia đó có thể đặt ra các giới hạn chặt chẽ hơn so với những giới hạn được đặt ra trong tiểu mục đầu tiên.

Các quốc gia thành viên sẽ thông báo cho Ủy ban và các quốc gia thành viên khác về bất kỳ quyết định nào về việc miễn trừ các nhà khai thác theo khoản đầu tiên và về các giới hạn mà các nhà khai thác đó được miễn.

9.

Ủy ban được trao quyền thông qua các đạo luật được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi mô hình chứng chỉ được nêu trong Phụ lục VI.

10.

Ủy ban sẽ thông qua các hành vi thực hiện để cung cấp các chi tiết và thông số kỹ thuật về hình thức của giấy chứng nhận được đề cập tại khoản 1 và các phương tiện kỹ thuật mà nó được cấp.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

Điều 36

Nhóm nhà điều hành

1.

Mỗi nhóm người điều hành có trách nhiệm:

(một)

chỉ bao gồm các thành viên là nông dân hoặc người điều hành sản xuất tảo hoặc động vật nuôi trồng thủy sản và ngoài ra còn có thể tham gia vào việc chế biến, chuẩn bị hoặc đưa ra thị trường thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi;

(b)

chỉ bao gồm các thành viên:

(i)

trong đó chi phí chứng nhận cá nhân chiếm hơn 2% doanh thu hoặc sản lượng tiêu chuẩn của sản xuất hữu cơ và có doanh thu sản xuất hữu cơ hàng năm không quá 25.000 EUR hoặc có sản lượng sản xuất hữu cơ tiêu chuẩn không quá 15.000 EUR mỗi năm; hoặc

(ii)

những người có mỗi khoản nắm giữ tối đa:

—

năm ha,

—

0,5 ha, trong trường hợp nhà kính, hoặc

—

15 ha, chỉ trong trường hợp đồng cỏ vĩnh viễn;

(c)

được thành lập tại một quốc gia thành viên hoặc một nước thứ ba;

(d)

có tư cách pháp nhân;

▼ M6

(đ)

chỉ bao gồm các thành viên có hoạt động sản xuất hoặc các hoạt động bổ sung có thể được đề cập tại điểm (a) diễn ra gần nhau về địa lý trong cùng một quốc gia thành viên hoặc trong cùng một nước thứ ba;

▼ B

(f)

thiết lập hệ thống tiếp thị chung cho các sản phẩm do Tập đoàn sản xuất; và

(g)

thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm một tập hợp các hoạt động và thủ tục kiểm soát được lập văn bản theo đó một cá nhân hoặc cơ quan được xác định chịu trách nhiệm xác minh việc tuân thủ Quy chế này của từng thành viên trong nhóm.

▼ M6

Hệ thống kiểm soát nội bộ (ICS) sẽ bao gồm các thủ tục được lập thành văn bản về:

(i)

đăng ký các thành viên của nhóm;

(ii)

các cuộc kiểm tra nội bộ, bao gồm các cuộc kiểm tra tại chỗ nội bộ hàng năm của từng thành viên trong nhóm và bất kỳ cuộc kiểm tra bổ sung nào dựa trên rủi ro, trong mọi trường hợp do người quản lý ICS lên lịch và được thực hiện bởi các thanh tra viên ICS, có vai trò được xác định tại điểm (h);

(iii)

sự chấp thuận của các thành viên mới trong một nhóm hiện có hoặc, nếu thích hợp, sự chấp thuận của các đơn vị sản xuất mới hoặc hoạt động mới của các thành viên hiện tại khi được người quản lý ICS phê duyệt trên cơ sở báo cáo kiểm tra nội bộ;

(iv)

việc đào tạo các thanh tra viên ICS, sẽ diễn ra ít nhất hàng năm và đi kèm với việc đánh giá kiến thức mà những người tham gia có được;

(v)

đào tạo các thành viên của nhóm về các thủ tục ICS và các yêu cầu của Quy chế này;

(vi)

kiểm soát tài liệu, hồ sơ;

(vii)

các biện pháp trong trường hợp phát hiện không tuân thủ trong quá trình kiểm tra nội bộ, bao gồm cả việc theo dõi;

(viii)

truy xuất nguồn gốc nội bộ, thể hiện nguồn gốc của các sản phẩm được phân phối trong hệ thống tiếp thị chung của Tập đoàn và cho phép truy xuất nguồn gốc tất cả các sản phẩm của tất cả các thành viên trong tất cả các giai đoạn, chẳng hạn như sản xuất, chế biến, chuẩn bị hoặc đưa ra thị trường, bao gồm ước tính và kiểm tra chéo năng suất của từng thành viên trong Tập đoàn;

(h)

chỉ định một người quản lý ICS và một hoặc nhiều thanh tra viên ICS có thể là thành viên của nhóm. Vị trí của họ không được gộp lại. Số lượng thanh tra viên ICS phải phù hợp và tương ứng cụ thể với chủng loại, cơ cấu, quy mô, sản phẩm, hoạt động và sản lượng sản xuất hữu cơ của tập đoàn. Thanh tra viên ICS sẽ có thẩm quyền đối với các sản phẩm và hoạt động của tập đoàn.

Người quản lý ICS sẽ:

(i)

xác minh tính đủ điều kiện của từng thành viên trong nhóm đối với các tiêu chí quy định tại các điểm (a), (b) và (e);

(ii)

Đảm bảo có thỏa thuận thành viên bằng văn bản và có chữ ký giữa mỗi thành viên và nhóm, theo đó các thành viên cam kết:

—

tuân thủ Quy chế này,

—

tham gia vào ICS và tuân thủ các thủ tục của ICS, bao gồm các nhiệm vụ và trách nhiệm do người quản lý ICS giao cho họ và nghĩa vụ lưu trữ hồ sơ,

—

cho phép tiếp cận các đơn vị và cơ sở sản xuất và có mặt trong các cuộc kiểm tra nội bộ do các thanh tra viên ICS thực hiện và các kiểm soát chính thức do cơ quan có thẩm quyền thực hiện

hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, cung cấp cho họ tất cả các tài liệu và hồ sơ và ký tên vào các báo cáo kiểm tra,

—

chấp nhận và thực hiện các biện pháp trong trường hợp không tuân thủ theo quyết định của người quản lý ICS hoặc cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, trong khung thời gian nhất định,

—

thông báo ngay cho người quản lý ICS về việc nghi ngờ không tuân thủ;

(iii)

phát triển các thủ tục ICS và các tài liệu và hồ sơ liên quan, cập nhật chúng và cung cấp chúng cho các thanh tra ICS, và nếu có liên quan, cho các thành viên của nhóm;

(iv)

lập danh sách các thành viên của nhóm và cập nhật;

(v)

giao nhiệm vụ, trách nhiệm cho thanh tra viên ICS;

(vi)

là người liên lạc giữa các thành viên của nhóm và cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, bao gồm cả yêu cầu giám giá;

(vii)

xác minh hàng năm các tuyên bố xung đột lợi ích của thanh tra ICS;

(viii)

lên lịch kiểm tra nội bộ và đảm bảo thực hiện đầy đủ theo lịch trình của người quản lý ICS được đề cập tại điểm (ii) của đoạn thứ hai của điểm (g);

(ix)

đảm bảo đào tạo đầy đủ cho thanh tra viên ICS và thực hiện đánh giá năng lực và trình độ của thanh tra viên ICS hàng năm;

(x)

phê duyệt thành viên mới, đơn vị sản xuất mới hoặc hoạt động mới của thành viên hiện hữu;

(xi)

quyết định các biện pháp trong trường hợp không tuân thủ các biện pháp ICS được thiết lập bằng thủ tục lập văn bản phù hợp với điểm g và đảm bảo việc theo dõi các biện pháp đó;

(xii)

quyết định các hoạt động thầu phụ, bao gồm cả việc thầu phụ nhiệm vụ của thanh tra viên ICS và ký kết các thỏa thuận hoặc hợp đồng có liên quan.

Thanh tra ICS sẽ:

(i)

thực hiện kiểm tra nội bộ các thành viên trong nhóm theo lịch trình và thủ tục do người quản lý ICS cung cấp;

(ii)

soạn thảo báo cáo kiểm tra nội bộ trên cơ sở mẫu và nộp trong thời gian hợp lý cho người quản lý ICS;

(iii)

nộp tại cuộc hẹn một tuyên bố bằng văn bản và có chữ ký về xung đột lợi ích và cập nhật hàng năm;

(iv)

tham gia các khóa đào tạo.

▼B

2.

Các cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, các cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, sẽ thu hồi giấy chứng nhận quy định tại Điều 35 đối với toàn bộ nhóm có những thiếu sót trong việc thiết lập hoặc hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ được đề cập tại khoản 1, đặc biệt là liên quan đến việc không phát hiện hoặc giải quyết sự không tuân thủ của các thành viên cá nhân trong nhóm nhà điều hành. ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ và trong quá trình chuyển đổi.

▼ M6

Ít nhất các trường hợp sau đây sẽ được coi là thiếu sót trong ICS:

(một)

sản xuất, gia công, pha chế, đưa ra thị trường sản phẩm của các thành viên, đơn vị sản xuất bị đình chỉ, rút lui;

(b)

đưa ra thị trường các sản phẩm mà người quản lý ICS đã cấm sử dụng tham chiếu đến sản xuất hữu cơ trong nhãn hoặc quảng cáo của họ;

(c)

bổ sung thành viên mới vào danh sách thành viên hoặc thay đổi hoạt động của thành viên hiện có mà không thực hiện thủ tục phê duyệt nội bộ;

(d)

không thực hiện kiểm tra thực tế tại chỗ hàng năm đối với một thành viên của nhóm trong một năm nhất định;

(đ)

không ghi rõ thành viên đã bị đình chỉ, thu hồi trong danh sách thành viên;

(f)

sai lệch nghiêm trọng trong các phát hiện giữa thanh tra nội bộ do thanh tra ICS thực hiện và kiểm soát chính thức được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát;

(g)

thiếu sót nghiêm trọng trong việc áp dụng các biện pháp thích hợp hoặc thực hiện theo dõi cần thiết để đối phó với sự không tuân thủ được xác định bởi thanh tra viên ICS hoặc cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát của cơ quan kiểm soát;

(h)

không đủ số lượng thanh tra viên ICS hoặc không đủ năng lực của thanh tra viên ICS về loại hình, cơ cấu, quy mô, sản phẩm, hoạt động và sản lượng sản xuất hữu cơ của tập đoàn.

▼B

3.

Ủy ban được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi khoản 1 và 2 Điều này bằng cách bổ sung các điều khoản hoặc bằng cách sửa đổi các điều khoản bổ sung đó, đặc biệt liên quan đến:

(một)

trách nhiệm của các thành viên cá nhân của một nhóm người điều hành;

(b)

các tiêu chí để xác định sự gắn gũi về địa lý của các thành viên trong nhóm, chẳng hạn như việc chia sẻ cơ sở vật chất hoặc địa điểm;

(c)

Việc thiết lập và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ, bao gồm phạm vi, nội dung và tần suất của các kiểm soát được thực hiện và các tiêu chí để xác định các thiếu sót trong việc thiết lập hoặc hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ.

4.

Ủy ban có thể thông qua các đạo luật thực hiện đặt ra các quy tắc cụ thể liên quan đến:

(một)

thành phần và kích thước của một nhóm toán tử;

(b)

tài liệu, hệ thống lưu trữ hồ sơ, hệ thống truy xuất nguồn gốc nội bộ và danh sách người điều hành;

(c)

trao đổi thông tin giữa một nhóm các nhà điều hành và cơ quan có thẩm quyền hoặc các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, và giữa các quốc gia thành viên và Ủy ban.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

CHƯƠNG VI

KIỂM SOÁT CHÍNH THỨC VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH THỨC KHÁC

Điều 37

Mối quan hệ với Quy định (EU) 2017/625 và các quy tắc bổ sung về kiểm soát chính thức và các hoạt động chính thức khác liên quan đến sản xuất hữu cơ và dán nhãn các sản phẩm hữu cơ

Các quy tắc cụ thể của Chương này sẽ được áp dụng, ngoài các quy tắc được quy định trong Quy định (EU) 2017/625, trừ khi có quy định khác trong Điều 40 (2) của Quy định này và ngoài Điều 29 của Quy định này, trừ khi có quy định khác trong Điều 41 (1) của Quy định này, đối với các biện pháp kiểm soát chính thức và các hoạt động chính thức khác được thực hiện để xác minh trong toàn bộ quá trình ở tất cả các giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối rằng các sản phẩm được đề cập tại Điều 2 (1) của Quy chuẩn này đã được sản xuất phù hợp với Quy chuẩn này.

Điều 38

Các quy tắc bổ sung về kiểm soát chính thức và hành động của các cơ quan có thẩm quyền

1.

Các biện pháp kiểm soát chính thức được thực hiện theo Điều 9 của Quy định (EU) 2017/625 để xác minh việc tuân thủ Quy định này sẽ bao gồm, cụ thể:

(một)

việc xác minh việc người điều hành áp dụng các biện pháp phòng ngừa và phòng ngừa, như quy định tại Điều 9(6) và Điều 28 của Quy chế này, ở mọi khâu sản xuất, chuẩn bị và phân phối;

(b)

trong trường hợp việc nắm giữ bao gồm các đơn vị sản xuất phi hữu cơ hoặc trong quá trình chuyển đổi, việc xác minh hồ sơ và các biện pháp hoặc thủ tục hoặc sắp xếp được áp dụng để đảm bảo sự phân biệt rõ ràng và hiệu quả giữa các đơn vị sản xuất hữu cơ, chuyển đổi và phi hữu cơ cũng như giữa các sản phẩm tương ứng do các đơn vị đó sản xuất và các chất và sản phẩm được sử dụng cho hữu cơ, đơn vị sản xuất chuyển đổi và phi hữu cơ; Việc xác minh đó sẽ bao gồm kiểm tra các bước kiện mà giai đoạn trước đó đã được công nhận hồi tố là một phần của giai đoạn chuyển đổi và kiểm tra các đơn vị sản xuất phi hữu cơ;

(c)

Trường hợp các sản phẩm hữu cơ, chuyển đổi và phi hữu cơ được thu thập đồng thời bởi người vận hành, được chuẩn bị hoặc lưu trữ trong cùng một đơn vị, khu vực hoặc cơ sở pha chế, hoặc được vận chuyển cho các nhà khai thác hoặc đơn vị khác, việc xác minh hồ sơ và các biện pháp, thủ tục hoặc sắp xếp tại chỗ để đảm bảo rằng các hoạt động được thực hiện riêng biệt theo địa điểm hoặc thời gian, các biện pháp làm sạch phù hợp và các biện pháp ngăn chặn việc thay thế

sản phẩm khi thích hợp, các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm chuyển đổi luôn được xác định và các sản phẩm hữu cơ, trong quá trình chuyển đổi và không hữu cơ được lưu trữ, trước và sau các hoạt động pha chế, tách biệt theo địa điểm hoặc thời gian với nhau;

(d)

việc xác minh việc thiết lập và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của các nhóm người vận hành;

(đ)

trường hợp người khai thác được miễn nghĩa vụ thông báo theo Điều 34 (2) của Quy định này hoặc nghĩa vụ sở hữu giấy chứng nhận theo Điều 35 (8) của Quy định này, việc xác minh rằng các yêu cầu đối với việc miễn trừ đó đã được đáp ứng và xác minh các sản phẩm được bán bởi các nhà khai thác đó.

2.

Các biện pháp kiểm soát chính thức được thực hiện theo Điều 9 của Quy định (EU) 2017/625 để xác minh việc tuân thủ Quy chuẩn này sẽ được thực hiện trong toàn bộ quá trình ở tất cả các giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối trên cơ sở khả năng không tuân thủ như quy định tại điểm (57) Điều 3 của Quy chuẩn này, được xác định có tính đến, ngoài các yếu tố được đề cập trong Điều 9 của Quy định (EU) 2017/625, đặc biệt là các yếu tố sau:

(một)

loại hình, quy mô và cấu trúc của các nhà khai thác và các nhóm người điều hành;

(b)

khoảng thời gian mà người điều hành và các nhóm người vận hành đã tham gia vào sản xuất, chuẩn bị và phân phối hữu cơ;

(c)

kết quả kiểm soát được thực hiện theo quy định tại Điều này;

(d)

thời điểm liên quan đến các hoạt động được thực hiện;

(đ)

danh mục sản phẩm;

(f)

chủng loại, số lượng, giá trị sản phẩm và sự phát triển của sản phẩm theo thời gian;

(g)

khả năng trộn lẫn các sản phẩm hoặc nhiễm bẩn với các sản phẩm hoặc chất không được phép;

(h)

việc áp dụng các quy định hoặc ngoại lệ đối với các quy tắc của các nhà điều hành và các nhóm người điều hành;

(i)

các điểm quan trọng đối với việc không tuân thủ và khả năng không tuân thủ ở mọi khâu sản xuất, chuẩn bị và phân phối;

(j)

hoạt động thầu phụ.

3.

Trong mọi trường hợp, tất cả các nhà khai thác và nhóm nhà khai thác, ngoại trừ những người được đề cập tại Điều 34(2) và 35(8), phải được xác minh về việc tuân thủ ít nhất mỗi năm một lần.

Việc xác minh sự tuân thủ sẽ bao gồm kiểm tra thực tế tại chỗ, trừ trường hợp đã đáp ứng các điều kiện sau:

(một)

Các biện pháp kiểm soát trước đây của nhà điều hành hoặc nhóm nhà khai thác có liên quan không cho thấy bất kỳ sự không tuân thủ nào ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ hoặc trong quá trình chuyển đổi trong ít nhất ba năm liên tiếp; và

(b)

nhà khai thác hoặc nhóm các nhà khai thác liên quan đã được đánh giá trên cơ sở các yếu tố được đề cập trong khoản 2 của Điều này và trong Điều 9 của Quy định (EU) 2017/625 là có khả năng không tuân thủ thấp.

Trong trường hợp này, thời gian giữa hai lần kiểm tra thực tế tại chỗ không quá 24 tháng.

4.

Các biện pháp kiểm soát chính thức được thực hiện theo Điều 9 của Quy định (EU) 2017/625 để xác minh việc tuân thủ Quy định này sẽ:

(một)

được thực hiện theo Điều 9 (4) của Quy định (EU) 2017/625 trong khi đảm bảo rằng tỷ lệ phần trăm tối thiểu của tất cả các kiểm soát chính thức của các nhà khai thác hoặc nhóm nhà khai thác được thực hiện mà không cần thông báo trước;

(b)

đảm bảo rằng một tỷ lệ phần trăm tối thiểu của các biện pháp kiểm soát bổ sung đối với những biện pháp được đề cập tại khoản 3 Điều này được thực hiện;

(c)

được thực hiện bằng cách lấy một số lượng tối thiểu các mẫu đã được lấy theo điểm (h) Điều 14 của Quy định (EU) 2017/625;

(d)

đảm bảo rằng một số lượng tối thiểu các nhà khai thác là thành viên của một nhóm các nhà khai thác được kiểm soát liên quan đến việc xác minh sự tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều này.

5.

Việc chuyển giao hoặc gia hạn giấy chứng nhận nêu tại Điều 35(1) sẽ dựa trên kết quả xác minh sự tuân thủ quy định tại các khoản 1 đến khoản 4 Điều này.

6.

Hồ sơ bằng văn bản được lập liên quan đến từng kiểm soát chính thức đã được thực hiện để xác minh việc tuân thủ Quy định này theo Điều 13 (1) của Quy định (EU) 2017/625 sẽ được ký bởi nhà điều hành hoặc các nhóm nhà khai thác để xác nhận việc họ đã nhận được hồ sơ bằng văn bản đó.

7.

Điều 13 (1) của Quy định (EU) 2017/625 sẽ không áp dụng đối với các cuộc kiểm toán và thanh tra do các cơ quan có thẩm quyền thực hiện trong bối cảnh hoạt động giám sát của họ đối với các cơ quan kiểm soát mà một số nhiệm vụ kiểm soát chính thức hoặc một số nhiệm vụ nhất định liên quan đến các hoạt động chính thức khác đã được ủy quyền.

8.

Ủy ban được trao quyền thông qua các đạo luật được ủy quyền theo Điều 54:

(một)

bổ sung Quy chuẩn này bằng cách đặt ra các tiêu chí và điều kiện cụ thể để thực hiện các biện pháp kiểm soát chính thức được thực hiện để đảm bảo truy xuất nguồn gốc ở tất cả các khâu sản xuất, chuẩn bị và phân phối, và tuân thủ Quy chế này, về:

(i)

séc tài khoản tài liệu;

(ii)

kiểm soát được thực hiện đối với các loại nhà khai thác cụ thể;

(iii)

nếu thích hợp, khoảng thời gian mà các biện pháp kiểm soát được quy định trong Quy chuẩn này, bao gồm cả các cuộc kiểm tra thực tế tại chỗ được đề cập tại khoản 3 Điều này, sẽ được thực hiện và các cơ sở hoặc khu vực cụ thể mà chúng sẽ được thực hiện;

(b)

sửa đổi khoản 2 Điều này bằng cách bổ sung thêm các yếu tố dựa trên kinh nghiệm thực tiễn hoặc sửa đổi các yếu tố bổ sung.

9.

Ủy ban có thể thông qua các hành vi thực hiện để nêu rõ:

(một)

tỷ lệ phần trăm tối thiểu của tất cả các kiểm soát chính thức của các nhà khai thác hoặc nhóm nhà khai thác sẽ được thực hiện mà không cần thông báo trước như được đề cập tại điểm (a) của khoản 4;

(b)

tỷ lệ phần trăm tối thiểu của các biện pháp kiểm soát bổ sung được đề cập tại điểm (b) của khoản 4;

(c)

số lượng mẫu tối thiểu quy định tại điểm (c) khoản 4;

(d)

số lượng người khai thác tối thiểu là thành viên của một nhóm người điều hành được đề cập tại điểm (d) của khoản 4.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

Điều 39

Các quy tắc bổ sung về các hành động được thực hiện bởi các nhà điều hành và các nhóm người điều hành

1.

Ngoài các nghĩa vụ được quy định tại Điều 15 của Quy định (EU) 2017/625, các nhà khai thác và nhóm nhà khai thác phải:

(một)

lưu giữ hồ sơ để chứng minh sự tuân thủ của họ đối với Quy định này;

(b)

thực hiện tất cả các tuyên bố và thông tin liên lạc khác cần thiết cho các biện pháp kiểm soát chính thức;

(c)

thực hiện các biện pháp thiết thực có liên quan để đảm bảo tuân thủ Quy chế này;

(d)

quy định dưới hình thức tờ khai được ký và cập nhật khi cần thiết:

(i)

mô tả đầy đủ về đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc trong quá trình chuyển đổi và các hoạt động được thực hiện theo Quy chế này;

(ii)

các biện pháp thiết thực có liên quan cần thực hiện để đảm bảo tuân thủ Quy chế này;

(iii)

một cam kết:

—

thông báo bằng văn bản và không chậm trễ quá mức người mua sản phẩm và trao đổi thông tin liên quan với cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, với cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, trong trường hợp nghi ngờ không tuân thủ đã được chứng minh, rằng nghi ngờ về việc không tuân thủ không thể được loại bỏ hoặc sự không tuân thủ ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các sản phẩm được đề cập đã được thiết lập,

—

chấp nhận việc chuyển giao hồ sơ kiểm soát trong trường hợp thay đổi cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm soát hoặc trong trường hợp rút khỏi sản xuất hữu cơ, việc giữ hồ sơ kiểm soát ít nhất năm năm bởi cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát cuối cùng,

—

thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan hoặc cơ quan được chỉ định theo Điều 34(4) trong trường hợp rút khỏi sản xuất hữu cơ, và

—

chấp nhận trao đổi thông tin giữa các cơ quan hoặc cơ quan đó trong trường hợp các nhà thầu phụ chịu sự kiểm soát của các cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát khác nhau.

2.

Ủy ban có thể thông qua các hành vi thực hiện để cung cấp các chi tiết và thông số kỹ thuật về:

(một)

hồ sơ chứng minh sự tuân thủ Quy chế này;

(b)

các tuyên bố và các thông tin liên lạc khác cần thiết cho các biện pháp kiểm soát chính thức;

(c)

các biện pháp thực tiễn có liên quan để đảm bảo tuân thủ Quy chế này.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

Điều 40

Nguyên tắc bổ sung về phân công nhiệm vụ kiểm soát công thức và nhiệm vụ liên quan đến hoạt động chính thức khác

1.

Các cơ quan có thẩm quyền chỉ có thể ủy thác cho các cơ quan kiểm soát một số nhiệm vụ kiểm soát chính thức và một số nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác nếu đáp ứng các điều kiện sau, ngoài những điều kiện được quy định tại Chương III của Quy định (EU) 2017/625:

(một)

Ủy quyền có mô tả chi tiết về các nhiệm vụ kiểm soát công chức được ủy quyền và các nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác, bao gồm các nghĩa vụ báo cáo và các nghĩa vụ cụ

thể khác, và về các điều kiện mà cơ quan kiểm soát có thể thực hiện chúng. Trong đó, cơ quan kiểm soát phải trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước những nội dung sau:

(i)

quy trình đánh giá rủi ro của nó, đặc biệt là xác định cơ sở cho cường độ và tần suất xác minh sự tuân thủ của các nhà khai thác và các nhóm nhà khai thác, được thiết lập trên cơ sở các yếu tố được đề cập trong Điều 9 của Quy định (EU) 2017/625 và Điều 38 của Quy định này, và phải tuân theo để kiểm soát chính thức đối với các nhà khai thác và các nhóm nhà điều hành;

(ii)

quy trình kiểm soát tiêu chuẩn, bao gồm mô tả chi tiết về các biện pháp kiểm soát mà cơ quan kiểm soát cam kết áp dụng cho các nhà khai thác và các nhóm người vận hành chịu sự kiểm soát của mình;

(iii)

danh sách các biện pháp phù hợp với danh mục chung được đề cập tại Điều 41(4) và sẽ được áp dụng cho các nhà khai thác và nhóm người điều hành trong trường hợp nghi ngờ hoặc được xác định là không tuân thủ;

(iv)

việc sắp xếp để giám sát hiệu quả các nhiệm vụ kiểm soát công vụ và các nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác được thực hiện liên quan đến người điều hành, nhóm người điều hành và việc sắp xếp báo cáo về các nhiệm vụ đó.

Cơ quan kiểm soát có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về việc sửa đổi các yếu tố nêu tại điểm (i) đến điểm (iv) cho cơ quan có thẩm quyền;

(b)

Các cơ quan có thẩm quyền có các thủ tục và sắp xếp để đảm bảo sự giám sát của các cơ quan kiểm soát, bao gồm cả việc xác minh rằng các nhiệm vụ được giao được thực hiện một cách hiệu quả, độc lập và khách quan, đặc biệt là về cường độ và tần suất xác minh sự tuân thủ.

Ít nhất mỗi năm một lần, các cơ quan có thẩm quyền, căn cứ vào điểm (a) Điều 33 của Quy định (EU) 2017/625, tổ chức kiểm toán các cơ quan kiểm soát mà họ đã giao nhiệm vụ kiểm soát chính thức hoặc nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác.

2.

Bằng cách làm giảm Điều 31 (3) của Quy định (EU) 2017/625, các cơ quan có thẩm quyền có thể ủy quyền cho cơ quan kiểm soát quyết định liên quan đến các nhiệm vụ được quy định tại điểm (b) của Điều 138 (1) và trong Điều 138 (2) và (3) của Quy định đó.

3.

Theo mục đích của điểm (b)(iv) Điều 29 của Quy định (EU) 2017/625, tiêu chuẩn ủy thác một số nhiệm vụ kiểm soát chính thức và một số nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác để xác minh việc tuân thủ Quy định này có liên quan đến phạm vi của Quy chuẩn này là phiên bản được thông báo gần đây nhất của tiêu chuẩn hài hòa quốc tế về 'Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với các cơ quan chứng nhận sản phẩm, các quy trình và dịch vụ', tài liệu tham khảo đã được công bố trên *Tạp chí chính thức của Liên minh Châu Âu*.

4.

Cơ quan có thẩm quyền không giao các nhiệm vụ kiểm soát công vụ sau đây và các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động chính thức khác cho cơ quan kiểm soát:

(một)

giám sát, kiểm toán của các cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm soát khác;

(b)

quyền cho phép giảm trừ việc sử dụng vật liệu sinh sản thực vật không thu được từ sản xuất hữu cơ;

(c)

thẩm quyền tiếp nhận thông báo về hoạt động của người điều hành hoặc nhóm người điều hành theo quy định tại Điều 34(1) của Quy chế này;

(d)

đánh giá khả năng không tuân thủ các quy định của Quy định này xác định tần suất kiểm tra thực tế đối với các lô hàng hữu cơ trước khi được phát hành để lưu thông tự do vào Liên minh theo Điều 54 của Quy định (EU) 2017/625;

(đ)

việc thiết lập danh mục chung về các biện pháp được đề cập tại Điều 41 (4) của Quy chế này.

5.

Cơ quan có thẩm quyền không được giao nhiệm vụ kiểm soát công vụ hoặc nhiệm vụ liên quan đến hoạt động công vụ khác cho thể nhân.

6.

Các cơ quan có thẩm quyền phải đảm bảo rằng thông tin nhận được từ các cơ quan kiểm soát theo Điều 32 của Quy định (EU) 2017/625 và thông tin về các biện pháp được áp dụng bởi các cơ quan kiểm soát trong trường hợp được thiết lập hoặc có khả năng không tuân thủ được các cơ quan có thẩm quyền thu thập và sử dụng để giám sát hoạt động của các cơ quan kiểm soát đó.

7.

Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã rút toàn bộ hoặc một phần việc ủy thác một số nhiệm vụ kiểm soát chính thức hoặc một số nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác theo điểm (b) Điều 33 của Quy định (EU) 2017/625, cơ quan có thẩm quyền sẽ quyết định xem bất kỳ giấy chứng nhận nào do các cơ quan kiểm soát liên quan cấp trước ngày rút một phần hoặc toàn bộ đó có còn hiệu lực hay không, và phải thông báo cho người điều hành có liên quan về quyết định đó.

8.

Không ảnh hưởng đến điểm (b) Điều 33 của Quy định (EU) 2017/625, trước khi rút toàn bộ hoặc một phần việc ủy thác nhiệm vụ kiểm soát chính thức hoặc nhiệm vụ liên quan đến hoạt động chính thức khác trong các trường hợp nêu tại điểm đó, cơ quan có thẩm quyền có thể đình chỉ toàn bộ hoặc một phần ủy quyền đó:

(một)

trong thời hạn không quá 12 tháng, trong đó cơ quan kiểm soát phải khắc phục những thiếu sót được xác định trong quá trình kiểm toán và thanh tra hoặc giải quyết sự không tuân thủ thông tin đã được chia sẻ với các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát khác, với các cơ quan có thẩm quyền cũng như với Ủy ban theo Điều 43 của Quy chế này; hoặc

(b)

trong khoảng thời gian mà việc công nhận được đề cập tại điểm (b) (iv) của Điều 29 của Quy định (EU) 2017/625, liên quan đến Điều 40 (3) của Quy định này, bị đình chỉ.

Trường hợp việc phân cấp nhiệm vụ kiểm soát công vụ hoặc nhiệm vụ liên quan đến hoạt động công thức khác đã bị đình chỉ thì cơ quan kiểm soát liên quan không cấp Giấy chứng nhận quy định tại Điều 35 đối với bộ phận đã bị đình chỉ ủy quyền. Các cơ quan có thẩm quyền sẽ quyết định xem bất kỳ giấy chứng nhận nào do các cơ quan kiểm soát liên quan cấp trước ngày đình chỉ một phần hoặc toàn bộ đó có còn hiệu lực hay không và sẽ thông báo cho các nhà khai thác liên quan về quyết định đó.

Không ảnh hưởng đến Điều 33 của Quy định (EU) 2017/625, các cơ quan có thẩm quyền sẽ dỡ bỏ việc đình chỉ việc ủy thác các nhiệm vụ kiểm soát chính thức hoặc nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác càng sớm càng tốt sau khi cơ quan kiểm soát đã khắc phục những thiếu sót hoặc không tuân thủ được đề cập tại điểm (a) của tiểu mục đầu tiên hoặc khi cơ quan công nhận đã dỡ bỏ việc đình chỉ công nhận được đề cập tại điểm (b) của tiểu mục đầu tiên.

9.

Trong trường hợp một cơ quan kiểm soát mà các cơ quan có thẩm quyền đã ủy thác một số nhiệm vụ kiểm soát chính thức hoặc một số nhiệm vụ nhất định liên quan đến các hoạt động chính thức khác cũng đã được Ủy ban công nhận theo Điều 46 (1) của Quy chế này để thực hiện các hoạt động kiểm soát ở các nước thứ ba và Ủy ban có ý định rút lại hoặc đã rút lại sự công nhận của cơ quan kiểm soát đó, Các cơ quan có thẩm quyền sẽ tổ chức kiểm toán hoặc thanh tra cơ quan kiểm soát liên quan đến các hoạt động của cơ quan đó tại (các) Quốc gia Thành viên liên quan theo điểm (a) Điều 33 của Quy định (EU) 2017/625.

10.

Cơ quan kiểm soát có trách nhiệm chuyển cho cơ quan có thẩm quyền:

(một)

danh sách các nhà khai thác chịu sự kiểm soát của họ vào ngày 31 tháng 12 năm trước trước ngày 31 tháng 1 hàng năm; và

(b)

thông tin về các biện pháp kiểm soát chính thức và các hoạt động chính thức khác được thực hiện trong năm trước để hỗ trợ việc chuẩn bị phần sản xuất hữu cơ và ghi nhãn các sản phẩm hữu cơ của báo cáo hàng năm được đề cập tại Điều 113 của Quy định (EU) 2017/625 trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.

11.

Ủy ban có quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo quy định tại Điều 54 bổ sung Quy chế này đối với các điều kiện để ủy thác nhiệm vụ kiểm soát chính thức và các nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác cho các cơ quan kiểm soát bổ sung các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 41

▼C5

Các quy tắc bổ sung về hành động trong trường hợp nghi ngờ và không tuân thủ, và danh mục các biện pháp chung

▼B

1.

Theo Điều 29, trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, nghi ngờ hoặc nhận được thông tin có căn cứ, bao gồm thông tin từ các cơ quan có thẩm quyền khác, hoặc, nếu thích hợp, từ các cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát khác, mà người điều hành dự định sử dụng hoặc đưa ra thị trường một sản phẩm có thể không tuân thủ Quy định này nhưng có các thuật ngữ đề cập đến sản xuất hữu cơ, hoặc trường hợp cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm soát đã được người điều hành thông báo về nghi ngờ không tuân thủ theo quy định tại Điều 27:

(một)

nó sẽ ngay lập tức tiến hành một cuộc điều tra chính thức theo Quy định (EU) 2017/625 nhằm xác minh sự tuân thủ Quy định này; việc điều tra phải được hoàn thành càng sớm càng tốt, trong một khoảng thời gian hợp lý và phải tính đến độ bền của sản phẩm và mức độ phức tạp của vụ việc;

(b)

tạm thời cấm cả việc đưa ra thị trường các sản phẩm có liên quan là sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển đổi và việc sử dụng chúng trong sản xuất hữu cơ trong khi chờ kết quả điều tra nêu tại điểm (a). Trước khi đưa ra quyết định như vậy, cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, sẽ cho người điều hành cơ hội bình luận.

2.

Trong trường hợp kết quả điều tra nêu tại điểm (a) khoản 1 không cho thấy bất kỳ sự không tuân thủ nào ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ hoặc trong quá trình chuyển đổi, người điều hành sẽ được phép sử dụng các sản phẩm liên quan hoặc đưa chúng ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển đổi.

3.

Các quốc gia thành viên sẽ thực hiện bất kỳ biện pháp nào và quy định bất kỳ biện pháp trừng phạt cần thiết nào để ngăn chặn việc sử dụng gian lận các chỉ định được đề cập trong Chương IV của Quy định này.

4.

Các cơ quan có thẩm quyền sẽ cung cấp một danh mục chung các biện pháp đối với các trường hợp nghi ngờ không tuân thủ và không tuân thủ được xác định để áp dụng trên lãnh thổ của mình, bao gồm cả các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát.

5.

Ủy ban có thể thông qua các đạo luật thực hiện để quy định các thỏa thuận thống nhất cho các trường hợp các cơ quan có thẩm quyền thực hiện các biện pháp liên quan đến việc nghi ngờ hoặc không tuân thủ.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

Điều 42

▼C5

Các quy định bổ sung về các biện pháp trong trường hợp không tuân thủ ảnh hưởng đến tính liên chính

▼B

1.

Trong trường hợp không tuân thủ ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ hoặc trong quá trình chuyển đổi trong bất kỳ giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối nào, ví dụ như do sử dụng các sản phẩm, chất hoặc kỹ thuật không được phép, hoặc trộn lẫn với các sản phẩm phi hữu cơ, các cơ quan có thẩm quyền và các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát nếu thích hợp, phải đảm bảo, ngoài các biện pháp được thực hiện theo Điều 138 của Quy định (EU) 2017/625, rằng không có đề cập đến sản xuất hữu cơ trong việc dán nhãn và quảng cáo toàn bộ lô hoặc quá trình sản xuất có liên quan.

2.

Trong trường hợp không tuân thủ nghiêm trọng, lặp đi lặp lại hoặc tiếp tục, các cơ quan có thẩm quyền và các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát, nếu thích hợp, phải đảm bảo rằng các nhà khai thác hoặc các nhóm nhà khai thác có liên quan, ngoài các biện pháp được quy định tại khoản 1 và bất kỳ biện pháp thích hợp nào được thực hiện đặc biệt theo Điều 138 của Quy định (EU) 2017/625, bị cấm tiếp thị các sản phẩm đề cập đến sản xuất hữu cơ trong một khoảng thời gian nhất định và bị đình chỉ hoặc thu hồi giấy chứng nhận của chúng theo quy định tại Điều 35, nếu thích hợp.

Điều 43

Các quy tắc bổ sung về trao đổi thông tin

1.

Ngoài các nghĩa vụ được quy định tại Điều 105 (1) và Điều 106 (1) của Quy định (EU) 2017/625, các cơ quan có thẩm quyền sẽ ngay lập tức chia sẻ thông tin với các cơ quan có thẩm quyền khác, cũng như với Ủy ban, nếu có bất kỳ nghi ngờ nào về việc không tuân thủ ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ hoặc trong quá trình chuyển đổi.

Các cơ quan có thẩm quyền sẽ chia sẻ thông tin đó với các cơ quan có thẩm quyền khác và Ủy ban thông qua một hệ thống máy tính cho phép trao đổi điện tử các tài liệu và thông tin do Ủy ban cung cấp.

2.

Trường hợp xác định nghi ngờ hoặc xác định được sự không tuân thủ đối với sản phẩm thuộc sự kiểm soát của cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm soát khác thì cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm soát phải thông báo ngay cho cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm soát khác.

3.

Cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm soát có trách nhiệm trao đổi các thông tin khác có liên quan với các cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm soát khác.

4.

Khi nhận được yêu cầu cung cấp thông tin được chứng minh bởi nhu cầu đảm bảo rằng một sản phẩm đã được sản xuất theo Quy định này, các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát sẽ trao đổi với các cơ quan có thẩm quyền khác, cũng như với Ủy ban, thông tin về kết quả kiểm soát của họ.

5.

Các cơ quan có thẩm quyền sẽ trao đổi thông tin về việc giám sát các cơ quan kiểm soát với các cơ quan công nhận quốc gia như được xác định tại điểm (11) Điều 2 của Quy định (EC) số 765/2008 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ([23](#)).

6.

Các cơ quan có thẩm quyền sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp và thiết lập các thủ tục bằng văn bản để đảm bảo rằng thông tin về kết quả kiểm soát được truyền đạt cho cơ quan thanh toán phù hợp với nhu cầu của họ cho mục đích của Điều 58 của Quy định (EU) số 1306/2013 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ([24](#)) và các đạo luật được thông qua trên cơ sở Điều đó.

7.

Ủy ban có thể thông qua các hành vi thực hiện để quy định thông tin được cung cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát phụ trách kiểm soát chính thức và các hoạt động chính thức khác theo quy định tại Điều này, những người nhận thông tin đó có liên quan và các thủ tục theo đó thông tin này sẽ được cung cấp. bao gồm các chức năng của hệ thống máy tính được đề cập tại khoản 1.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

CHƯƠNG VII

THƯƠNG MẠI VỚI CÁC NƯỚC THỨ BA

Điều 44

Xuất khẩu sản phẩm hữu cơ

1.

Một sản phẩm có thể được xuất khẩu từ Liên minh dưới dạng sản phẩm hữu cơ và có thể mang logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu, miễn là sản phẩm đó tuân thủ các quy tắc sản xuất hữu cơ theo Quy định này.

2.

Ủy ban được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 bổ sung Quy chế này đối với các tài liệu dành cho cơ quan hải quan ở nước thứ ba, đặc biệt liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận xuất khẩu hữu cơ dưới dạng điện tử bất cứ khi nào có thể và cung cấp các đảm bảo rằng các sản phẩm hữu cơ xuất khẩu tuân thủ Quy chế này.

Điều 45

Nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ và chuyển đổi

1.

Một sản phẩm có thể được nhập khẩu từ một nước thứ ba với mục đích đưa sản phẩm đó ra thị trường trong Liên minh dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển đổi, miễn là đáp ứng ba điều kiện sau:

(một)

sản phẩm là sản phẩm được đề cập tại Điều 2(1);

(b)

Một trong những điều sau đây được áp dụng:

(i)

sản phẩm tuân thủ Chương II, III và IV của Quy định này và tất cả các nhà khai thác và nhóm nhà khai thác được đề cập tại Điều 36, bao gồm cả các nhà xuất khẩu ở nước thứ ba có liên quan, đã phải chịu sự kiểm soát của các cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát được công nhận theo Điều 46 và các cơ quan hoặc cơ quan đó đã cung cấp cho tất cả các nhà khai thác đó, nhóm người khai thác, nhà xuất khẩu có giấy chứng nhận tuân thủ Quy chuẩn này;

(ii)

trong trường hợp sản phẩm đến từ nước thứ ba được công nhận theo Điều 47 thì sản phẩm đó tuân thủ các điều kiện quy định tại hiệp định thương mại có liên quan; hoặc

(iii)

trường hợp sản phẩm đến từ nước thứ ba được công nhận theo quy định tại Điều 48 thì sản phẩm đó tuân thủ các quy tắc sản xuất, kiểm soát tương đương của nước thứ ba đó và được nhập khẩu có giấy chứng nhận kiểm tra xác nhận sự tuân thủ này do cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm soát của nước thứ ba đó cấp; và

(c)

các nhà khai thác ở các nước thứ ba có thể cung cấp cho các nhà nhập khẩu và các cơ quan chức năng quốc gia trong Liên minh và ở các nước thứ ba đó bất cứ lúc nào thông tin cho phép xác định các nhà khai thác là nhà cung cấp của họ và các cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát của các nhà cung cấp đó, nhằm đảm bảo truy xuất nguồn gốc của sản phẩm hữu cơ hoặc trong quá trình chuyển đổi có liên quan. Thông tin đó cũng sẽ được cung cấp cho các cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát của các nhà nhập khẩu.

2.

Ủy ban có thể, theo thủ tục quy định tại Điều 24(9), cấp phép cụ thể cho việc sử dụng các sản phẩm và chất ở các nước thứ ba và ở các khu vực ngoài cùng của Liên minh, có tính đến sự khác

biệt về cân bằng sinh thái trong sản xuất thực vật hoặc động vật, điều kiện khí hậu cụ thể, truyền thống và điều kiện địa phương ở các khu vực đó. Các ủy quyền cụ thể như vậy có thể được cấp trong thời gian gia hạn là hai năm và phải tuân theo các nguyên tắc được quy định trong Chương II và các tiêu chí được quy định tại Điều 24 (3) và (6).

3.

Khi quy định các tiêu chí để xác định xem một tình huống có đủ điều kiện là hoàn cảnh thảm khốc hay không, và khi đặt ra các quy tắc cụ thể về cách xử lý các tình huống đó theo Điều 22, Ủy ban sẽ tính đến sự khác biệt về cân bằng sinh thái, khí hậu và điều kiện địa phương ở các nước thứ ba và ở các khu vực ngoài cùng của Liên minh.

4.

Ủy ban sẽ thông qua các hành vi thực hiện để đưa ra các quy tắc cụ thể liên quan đến nội dung của các giấy chứng nhận được đề cập tại điểm (b) khoản 1, thủ tục phải tuân thủ để cấp, xác minh và các phương tiện kỹ thuật mà giấy chứng nhận được cấp, đặc biệt là liên quan đến vai trò của các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát và các cơ quan kiểm soát. đảm bảo truy xuất nguồn gốc và tuân thủ các sản phẩm nhập khẩu dự định đưa ra thị trường Liên minh dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển đổi như quy định tại khoản 1.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

5.

Việc tuân thủ các điều kiện và biện pháp nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ và các sản phẩm chuyển đổi được đề cập tại khoản 1 vào Liên minh sẽ được xác định tại các trạm kiểm soát biên giới, theo Điều 47 (1) của Quy định (EU) 2017/625. Tần suất kiểm tra thực tế quy định tại Điều 49(2) của Quy chế đó sẽ phụ thuộc vào khả năng không tuân thủ như được xác định tại điểm (57) Điều 3 của Quy chế này.

Điều 46

Công nhận cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát

1.

Ủy ban có thể thông qua các đạo luật thực hiện để công nhận các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát có thẩm quyền thực hiện kiểm soát và cấp giấy chứng nhận hữu cơ ở các nước thứ ba, rút lại sự công nhận của các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát đó, và thiết lập danh sách các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát được công nhận.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

▼M10

2.

Cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát sẽ được công nhận theo khoản 1 về việc kiểm soát nhập khẩu các loại sản phẩm được liệt kê tại Điều 35(7) nếu đáp ứng các tiêu chí sau:

(một)

chúng được thành lập hợp pháp tại một Quốc gia Thành viên hoặc nước thứ ba;

(b)

họ có khả năng thực hiện các biện pháp kiểm soát để đảm bảo rằng các điều kiện quy định tại các điểm (a), (b) (i) và (c) Điều 45 (1) và Điều này được đáp ứng liên quan đến các sản phẩm hữu cơ và các sản phẩm chuyển đổi dự định nhập khẩu vào Liên minh, mà không ủy thác các nhiệm vụ kiểm soát; Đối với mục đích này, các nhiệm vụ kiểm soát được thực hiện bởi người làm việc theo hợp đồng cá nhân hoặc thỏa thuận chính thức đặt họ dưới sự kiểm soát quản lý và thủ tục của các cơ quan kiểm soát ký kết hợp đồng hoặc cơ quan kiểm soát không được coi là ủy quyền, và việc cấm ủy thác nhiệm vụ kiểm soát không áp dụng đối với việc lấy mẫu;

(c)

chúng cung cấp sự đảm bảo đầy đủ về tính khách quan và công bằng và không có bất kỳ xung đột lợi ích nào liên quan đến việc thực hiện các nhiệm vụ kiểm soát của họ; Đặc biệt, họ có các quy trình đảm bảo rằng nhân viên thực hiện kiểm soát và các hành động khác không có bất kỳ xung đột lợi ích nào và các nhà điều hành không được kiểm tra bởi cùng một thanh tra viên trong hơn 3 năm liên tiếp;

(d)

trong trường hợp các cơ quan kiểm soát, họ chỉ được công nhận cho mục đích công nhận theo Quy định này bởi một cơ quan công nhận theo tiêu chuẩn hài hòa có liên quan cho 'Đánh giá sự phù hợp - Yêu cầu đối với các cơ quan chứng nhận sản phẩm, quy trình và dịch vụ', tài liệu tham khảo đã được công bố trên *Tạp chí chính thức của Liên minh Châu Âu*;

(đ)

có chuyên môn, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng cần thiết để thực hiện nhiệm vụ kiểm soát, có đủ số lượng nhân viên có trình độ, kinh nghiệm phù hợp;

(f)

họ có năng lực và năng lực để thực hiện các hoạt động chứng nhận và kiểm soát của mình theo các yêu cầu của Quy định này và đặc biệt là Quy định ủy quyền của Ủy ban (EU) 2021/1698 ([25](#)) cho từng loại nhà khai thác (đơn nhà khai thác hoặc nhóm nhà khai thác) ở mỗi quốc gia thứ ba và cho từng loại sản phẩm mà họ muốn được công nhận;

(g)

họ có các thủ tục và sắp xếp để đảm bảo tính công bằng, chất lượng, tính nhất quán, hiệu quả và tính phù hợp của các biện pháp kiểm soát và các hành động khác do họ thực hiện;

(h)

họ có đủ nhân viên có trình độ và kinh nghiệm để các biện pháp kiểm soát và các hành động khác có thể được thực hiện một cách hiệu quả và đúng lúc;

(i)

họ có cơ sở vật chất và thiết bị phù hợp và được bảo trì đúng cách để đảm bảo rằng nhân viên có thể thực hiện các biện pháp kiểm soát và các hành động khác một cách hiệu quả và đúng lúc;

(j)

họ có các thủ tục để đảm bảo rằng nhân viên của họ có quyền truy cập vào cơ sở và tài liệu do người vận hành lưu giữ để có thể hoàn thành nhiệm vụ của họ;

(k)

có kỹ năng nội bộ, đào tạo và quy trình phù hợp để thực hiện kiểm soát hiệu quả, bao gồm cả kiểm tra, đối với người vận hành cũng như hệ thống kiểm soát nội bộ của nhóm người điều khiển, nếu có;

(l)

Sự công nhận trước đây của họ đối với một quốc gia thứ ba cụ thể và/hoặc đối với một loại sản phẩm chưa bị thu hồi theo đoạn 2a hoặc sự công nhận của họ chưa bị thu hồi hoặc đình chỉ bởi bất kỳ cơ quan công nhận nào theo các thủ tục đình chỉ hoặc rút lại được thiết lập theo tiêu chuẩn quốc tế có liên quan, đặc biệt là tiêu chuẩn 17011 của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO) 17011 – Đánh giá sự phù hợp – các yêu cầu chung đối với tổ chức công nhận kiểm định sự phù hợp, trong 24 tháng trước đó:

(i)

yêu cầu công nhận của họ đối với cùng một nước thứ ba và/hoặc cho cùng một loại sản phẩm, trừ trường hợp sự công nhận trước đó đã bị rút lại theo điểm (k) của đoạn 2a;

(ii)

yêu cầu mở rộng phạm vi công nhận cho một nước thứ ba bổ sung theo Điều 2 của Quy định được ủy quyền (EU) 2021/1698, trừ trường hợp sự công nhận trước đó đã bị rút lại theo điểm (k) của khoản 2a Điều này;

(iii)

yêu cầu mở rộng phạm vi công nhận cho một loại sản phẩm bổ sung theo Điều 2 của Quy định được ủy quyền (EU) 2021/1698;

(m)

trong trường hợp cơ quan kiểm soát, họ là tổ chức hành chính công ở nước thứ ba mà họ yêu cầu công nhận;

(n)

chúng đáp ứng các yêu cầu thủ tục được quy định trong Chương I của Quy định được ủy quyền (EU) 2021/1698; và

(o)

Chúng đáp ứng bất kỳ tiêu chí bổ sung nào có thể được quy định trong Đạo luật được ủy quyền được thông qua theo khoản 7.

2a.

Ủy ban có thể rút lại việc công nhận cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát đối với một quốc gia thứ ba cụ thể và/hoặc một danh mục sản phẩm nếu:

(một)

một trong các tiêu chí công nhận được nêu tại khoản 2 không còn được đáp ứng;

(b)

Ủy ban chưa nhận được báo cáo thường niên được đề cập tại Điều 4 của Quy định được ủy quyền (EU) 2021/1698 trước thời hạn quy định tại Điều đó hoặc thông tin có trong báo cáo thường niên không đầy đủ, không chính xác hoặc không tuân thủ các yêu cầu được nêu trong Quy định đó;

(c)

Cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát không cung cấp hoặc không truyền đạt tất cả các thông tin liên quan đến hồ sơ kỹ thuật được đề cập tại khoản 4, cho hệ thống kiểm soát do cơ quan kiểm soát áp dụng, hoặc danh sách cập nhật các nhà khai thác hoặc nhóm người vận hành hoặc các sản phẩm hữu cơ nằm trong phạm vi công nhận của cơ quan quản lý;

(d)

cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát không thông báo cho Ủy ban trong vòng 30 ngày theo lịch kể từ khi thay đổi hồ sơ kỹ thuật được đề cập tại khoản 4;

(đ)

cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát không cung cấp thông tin do Ủy ban hoặc Quốc gia Thành viên yêu cầu trong thời hạn đặt ra, hoặc thông tin không đầy đủ, không chính xác hoặc không tuân thủ các yêu cầu được nêu trong Quy định này, trong Quy định được ủy quyền (EU) 2021/1698 và trong một đạo luật thực hiện sẽ được thông qua theo đoạn 8, hoặc không hợp tác với Ủy ban, đặc biệt là trong quá trình điều tra về việc không tuân thủ;

(f)

cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát không đồng ý với việc kiểm tra hoặc kiểm toán tại chỗ do Ủy ban khởi xướng;

(g)

kết quả kiểm tra hoặc kiểm toán tại chỗ cho thấy các biện pháp kiểm soát bị trục trặc có hệ thống hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát không thể thực hiện tất cả các khuyến nghị do Ủy ban đưa ra sau khi kiểm tra hoặc kiểm toán tại chỗ, trong kế hoạch hành động đề xuất của họ được đệ trình lên Ủy ban;

(h)

cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát không thực hiện các biện pháp khắc phục đầy đủ để đối phó với các hành vi không tuân thủ và vi phạm được quan sát trong thời hạn do Ủy ban quy định tùy theo mức độ nghiêm trọng của tình huống, không được ngắn hơn 30 ngày theo lịch;

(i)

Trường hợp người điều khiển thay đổi cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát thì cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm soát không thông báo cho cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm soát mới các yếu tố liên quan của hồ sơ kiểm soát, bao gồm cả hồ sơ bằng văn bản, của người điều khiển trong thời hạn tối đa 30 ngày theo lịch kể từ ngày nhận được yêu cầu chuyển giao từ người điều khiển hoặc cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm soát mới;

(j)

có nguy cơ người tiêu dùng bị đánh lừa về bản chất thực sự của các sản phẩm nằm trong phạm vi công nhận; hoặc

(k)

Cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát đã không chứng nhận bất kỳ nhà khai thác nào trong 48 tháng liên tục ở quốc gia thứ ba mà nó được công nhận.

▼B

3.

Việc công nhận nêu tại điểm (d) của khoản 2 chỉ có thể được cấp bởi:

(một)

một cơ quan công nhận quốc gia trong Liên minh theo Quy định (EC) số 765/2008; hoặc

(b)

một cơ quan công nhận bên ngoài Liên minh là bên ký kết thỏa thuận công nhận đa phương dưới sự bảo trợ của Diễn đàn Công nhận Quốc tế.

4.

Các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát phải gửi yêu cầu công nhận cho Ủy ban. Yêu cầu đó phải bao gồm một hồ sơ kỹ thuật chứa tất cả các thông tin cần thiết để đảm bảo rằng các tiêu chí nêu tại khoản 2 được đáp ứng.

Cơ quan kiểm soát cung cấp báo cáo đánh giá mới nhất do cơ quan có thẩm quyền cấp, cơ quan kiểm soát cung cấp giấy chứng nhận công nhận do cơ quan kiểm định cấp. Trong trường hợp thích hợp, các cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát cũng phải cung cấp các báo cáo mới nhất về việc đánh giá tại chỗ thường xuyên, giám sát và đánh giá lại nhiều năm về hoạt động của họ.

5.

Dựa trên thông tin được đề cập trong khoản 4 và bất kỳ thông tin liên quan nào khác liên quan đến cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, Ủy ban sẽ đảm bảo giám sát thích hợp các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát được công nhận bằng cách thường xuyên xem xét hiệu suất và công nhận của họ. Vì mục đích giám sát đó, Ủy ban có thể yêu cầu thông tin bổ sung từ các cơ quan công nhận hoặc các cơ quan có thẩm quyền, nếu thích hợp.

6.

Bản chất của việc giám sát nêu tại khoản 5 sẽ được xác định trên cơ sở đánh giá khả năng không tuân thủ, đặc biệt có tính đến hoạt động của cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, loại sản phẩm và người vận hành dưới sự kiểm soát của cơ quan kiểm soát và những thay đổi trong quy tắc sản xuất và biện pháp kiểm soát.

Đặc biệt, việc công nhận các cơ quan kiểm soát hoặc các cơ quan kiểm soát được đề cập tại khoản 1 sẽ được rút lại ngay lập tức, theo thủ tục được đề cập tại khoản đó, khi phát hiện các vi phạm nghiêm trọng hoặc lặp đi lặp lại liên quan đến chứng nhận hoặc các biện pháp kiểm soát và hành động được quy định theo khoản 8 và khi cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát có liên quan không thực hiện hành động khắc phục thích hợp và kịp thời để phản ứng theo yêu cầu của Ủy ban trong một khoảng thời gian do Ủy ban xác định. Khoảng thời gian đó sẽ được xác định phù hợp với mức độ nghiêm trọng của sự cố và nói chung không được ít hơn 30 ngày.

7.

Ủy ban được trao quyền thông qua các đạo luật được ủy quyền theo Điều 54:

(một)

sửa đổi khoản 2 Điều này bằng cách bổ sung thêm các tiêu chí được quy định trong đó để công nhận các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát được đề cập tại khoản 1 Điều này và rút lại sự công nhận đó, hoặc bằng cách sửa đổi các tiêu chí bổ sung đó;

(b)

bổ sung Quy chế này về:

(i)

việc thực hiện sự giám sát của các cơ quan kiểm soát và các cơ quan kiểm soát được Ủy ban công nhận theo khoản 1, bao gồm cả việc kiểm tra tại chỗ; và

(ii)

các biện pháp kiểm soát và các hành động khác do các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát đó thực hiện.

8.

Ủy ban có thể thông qua các hành vi thực hiện để đảm bảo việc áp dụng các biện pháp được thực hiện liên quan đến các trường hợp nghi ngờ hoặc không tuân thủ, đặc biệt là những biện pháp ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ hoặc trong quá trình chuyển đổi được nhập khẩu theo công nhận được quy định tại Điều này. Các biện pháp như vậy có thể bao gồm đặc biệt trong việc xác minh tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ hoặc trong quá trình chuyển đổi trước khi đưa các sản phẩm ra thị trường trong Liên minh và, nếu thích hợp, trong việc đình chỉ việc cho phép đưa ra thị trường các sản phẩm đó trong Liên minh như các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển đổi.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

9.

Trên cơ sở cấp bách có chính đáng liên quan đến các hành vi hoặc thực hành không công bằng không phù hợp với các nguyên tắc và quy tắc về sản xuất hữu cơ, bảo vệ niềm tin của người tiêu dùng hoặc bảo vệ cạnh tranh công bằng giữa các nhà khai thác, Ủy ban sẽ áp dụng ngay các hành vi thực hiện áp dụng theo thủ tục nêu tại Điều 55(3) để thực hiện các biện pháp nêu tại khoản 8 Điều này hoặc quyết định rút lại công nhận cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm soát quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 47

Tương đương theo hiệp định thương mại

Nước thứ ba được công nhận nêu tại điểm (b)(ii) Điều 45(1) là nước thứ ba mà Liên minh đã công nhận theo hiệp định thương mại là có hệ thống sản xuất đáp ứng các mục tiêu và nguyên tắc tương tự bằng cách áp dụng các quy tắc đảm bảo mức độ đảm bảo sự phù hợp như của Liên minh.

Điều 48

Tương đương theo Quy định (EC) số 834/2007

1.

Nước thứ ba được công nhận nêu tại điểm (b)(iii) của Điều 45(1) là nước thứ ba đã được công nhận cho các mục đích tương đương theo Điều 33(2) của Quy định (EC) số 834/2007, bao gồm cả những nước được công nhận theo biện pháp chuyển tiếp quy định tại Điều 58 của Quy chế này.

Sự công nhận đó sẽ hết hạn vào ► **M3** ngày 31 tháng 12 năm 2026 ◀ .

2.

Trên cơ sở các báo cáo hàng năm được gửi cho Ủy ban, trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, bởi các nước thứ ba được đề cập trong khoản 1 về việc thực hiện và thực thi các biện pháp kiểm soát do họ thiết lập, và dựa trên bất kỳ thông tin nào khác nhận được, Ủy ban sẽ đảm bảo giám sát thích hợp các nước thứ ba được công nhận bằng cách thường xuyên xem xét sự công nhận của họ. Vì mục đích này, Ủy ban có thể yêu cầu sự hỗ trợ của các quốc gia thành viên. Bản chất của giám sát sẽ được xác định trên cơ sở đánh giá khả năng không tuân thủ, đặc biệt có tính đến khối lượng xuất khẩu sang Liên minh từ nước thứ ba có liên quan, kết quả của các hoạt động giám sát và giám sát do cơ quan có thẩm quyền thực hiện và kết quả của các biện pháp kiểm soát trước đó. Ủy ban sẽ thường xuyên báo cáo với Nghị viện châu Âu và Hội đồng về kết quả đánh giá của mình.

3.

Ủy ban, thông qua một đạo luật thực hiện, sẽ thiết lập một danh sách các nước thứ ba được đề cập tại khoản 1 và có thể sửa đổi danh sách đó bằng các đạo luật thực hiện.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

4.

Ủy ban được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 bổ sung Quy chế này liên quan đến thông tin được gửi bởi các nước thứ ba được liệt kê theo khoản 3 của Điều này cần thiết để giám sát sự công nhận của Ủy ban, cũng như việc thực hiện sự giám sát đó của Ủy ban, bao gồm cả thông qua kiểm tra tại chỗ.

5.

Ủy ban có thể thông qua các hành vi thực hiện để đảm bảo việc áp dụng các biện pháp liên quan đến các trường hợp nghi ngờ hoặc không tuân thủ, đặc biệt là những biện pháp ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ hoặc chuyển đổi nhập khẩu từ các nước thứ ba được đề cập tại Điều này. Các biện pháp như vậy có thể bao gồm đặc biệt trong việc xác minh tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ hoặc trong quá trình chuyển đổi trước khi đưa các sản phẩm ra thị trường trong Liên minh và, nếu thích hợp, trong việc đình chỉ việc cho phép đưa ra thị trường các sản phẩm đó trong Liên minh như các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển đổi.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

Điều 49

Báo cáo của Ủy ban về việc áp dụng Điều 47 và 48

Trước ► [M3](#) ngày 31 tháng 12 năm 2022 ◀ , Ủy ban sẽ trình báo cáo lên Nghị viện Châu Âu và Hội đồng về tình trạng áp dụng Điều 47 và 48, đặc biệt là liên quan đến việc công nhận các nước thứ ba cho mục đích tương đương.

CHƯƠNG VIII

QUY ĐỊNH CHUNG

PHẦN 1

Tự do di chuyển các sản phẩm hữu cơ và chuyển đổi

Điều 50

Không cấm và không hạn chế tiếp thị các sản phẩm hữu cơ và chuyển đổi

Các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát, trên cơ sở liên quan đến việc sản xuất, dán nhãn hoặc trình bày sản phẩm, không được cấm hoặc hạn chế tiếp thị các sản phẩm hữu cơ hoặc chuyển đổi chịu sự kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát khác đặt tại một Quốc gia Thành viên khác nơi các sản phẩm đó tuân thủ Quy định này. Đặc biệt, không có biện pháp kiểm soát chính thức và các hoạt động chính thức khác ngoài Quy định (EU) 2017/625 sẽ được thực hiện và không thu phí cho các hoạt động chính thức và các hoạt động chính thức khác ngoài những gì được quy định trong Chương VI của Quy định đó.

PHẦN 2

Thông tin, báo cáo và các vi phạm liên quan

Điều 51

Thông tin liên quan đến lĩnh vực hữu cơ và thương mại

1.

Mỗi năm, các quốc gia thành viên sẽ truyền cho Ủy ban các thông tin cần thiết để thực hiện và giám sát việc áp dụng Quy chế này. Trong chừng mực có thể, thông tin đó phải dựa trên các nguồn dữ liệu đã được thiết lập. Ủy ban sẽ tính đến nhu cầu dữ liệu và sức mạnh tổng hợp giữa các nguồn dữ liệu tiềm năng, đặc biệt là việc sử dụng chúng cho mục đích thống kê khi thích hợp.

2.

Ủy ban sẽ thông qua các hành vi thực hiện liên quan đến hệ thống được sử dụng để truyền tải thông tin được đề cập tại khoản 1, chi tiết của thông tin sẽ được truyền và ngày mà thông tin đó sẽ được truyền tải.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

Điều 52

Thông tin liên quan đến cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát

1.

Các quốc gia thành viên phải lưu giữ một danh sách được cập nhật thường xuyên về:

(một)

tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền; và

(b)

tên, địa chỉ, mã số của cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm soát.

Các quốc gia thành viên sẽ chuyển các danh sách đó, và bất kỳ thay đổi nào của chúng, cho Ủy ban và công khai, trừ trường hợp việc truyền tải và công bố đó đã diễn ra theo Điều 4(4) của Quy định (EU) 2017/625.

2.

Dựa trên thông tin được quy định tại khoản 1, Ủy ban sẽ thường xuyên công bố trên internet danh sách cập nhật các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát được đề cập tại điểm (b) của khoản 1.

Điều 53

Xúc phạm, ủy quyền và báo cáo

1.

Các khoản giảm trừ việc sử dụng vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ và việc sử dụng động vật hữu cơ được quy định tại điểm 1.8.5 Phần I Phụ lục II và điểm 1.3.4.3 và 1.3.4.4 Phần II Phụ lục II, ngoại trừ điểm 1.3.4.4.2 Phần II Phụ lục II, sẽ hết hạn vào ► [M3](#) ngày 31 tháng 12 năm 2036 ◀ .

2.

Từ ► [M3](#) ngày 1 tháng 1 năm 2029 ◀ , dựa trên các kết luận liên quan đến sự sẵn có của vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ và động vật được trình bày trong báo cáo quy định tại khoản 7 Điều này, Ủy ban sẽ được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi Quy chế này bằng cách:

(một)

chấm dứt các quy định tại điểm 1.8.5 Phần I Phụ lục II và điểm 1.3.4.3 và 1.3.4.4 Phần II Phụ lục II, ngoại trừ điểm 1.3.4.4.2 Phần II Phụ lục II, vào một ngày sớm hơn ► [M3](#) ngày 31 tháng 12 năm 2036 ◀ hoặc kéo dài quá ngày đó; hoặc

(b)

chấm dứt việc giảm quy định tại điểm 1.3.4.4.2 của Phần II Phụ lục II.

3.

Từ ► [M3](#) ngày 1 tháng 1 năm 2027 ◀ , Ủy ban sẽ được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi điểm (b) của Điều 26 (2) để mở rộng phạm vi của hệ thống thông tin được đề cập tại Điều 26 (2) cho gà con và điểm 1.3.4.3 của Phần II của Phụ lục II để dựa trên dữ liệu được thu thập theo hệ thống này.

4.

Từ ► [M3](#) ngày 1 tháng 1 năm 2026 ◀ , Ủy ban sẽ được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54, dựa trên thông tin liên quan đến nguồn thức ăn protein hữu cơ cho gia cầm và động vật lợn do các quốc gia thành viên cung cấp theo khoản 6 của Điều này hoặc được trình

bày trong báo cáo được đề cập tại khoản 7 của Điều này, chấm dứt việc cho phép sử dụng thức ăn protein không hữu cơ trong dinh dưỡng của gia cầm và động vật lợn được đề cập tại các điểm 1.9.3.1(c) và 1.9.4.2(c) của Phần II của Phụ lục II vào một ngày sớm hơn [► M3](#) ngày 31 tháng 12 năm 2026 ◀ hoặc gia hạn chúng sau ngày đó.

5.

Khi mở rộng các quy định hoặc ủy quyền được đề cập tại các khoản 2, 3 và 4, Ủy ban sẽ chỉ làm như vậy miễn là có thông tin, đặc biệt là thông tin do các quốc gia thành viên cung cấp theo khoản 6, xác nhận sự không có sẵn trên thị trường Liên minh các vật liệu sinh sản, động vật hoặc thức ăn chăn nuôi có liên quan.

6.

Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm, các quốc gia thành viên sẽ cung cấp cho Ủy ban và các quốc gia thành viên khác:

(một)

thông tin được cung cấp trong cơ sở dữ liệu được đề cập tại Điều 26(1) và trong các hệ thống được đề cập tại Điều 26(2) và, nếu có liên quan, trong các hệ thống được đề cập tại Điều 26(3);

(b)

thông tin về các khoản trừ được cấp theo quy định tại điểm 1.8.5 Phần I Phụ lục II và điểm 1.3.4.3 và 1.3.4.4 Phần II Phụ lục II; và

(c)

thông tin về sự sẵn có của thức ăn protein hữu cơ cho gia cầm và động vật lợn trên thị trường Liên minh và về các giấy phép được cấp theo các điểm 1.9.3.1 (c) và 1.9.4.2 (c) của Phần II của Phụ lục II.

7.

Trước [► M3](#) ngày 31 tháng 12 năm 2026 ◀, Ủy ban sẽ trình bày báo cáo cho Nghị viện Châu Âu và Hội đồng về sự sẵn có trên thị trường Liên minh và, nếu có liên quan, về các nguyên nhân hạn chế tiếp cận đối với:

(một)

vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ;

(b)

động vật hữu cơ thuộc phạm vi vi phạm quy định tại điểm 1.3.4.3 và 1.3.4.4 của Phần II Phụ lục II;

(c)

Thức ăn protein hữu cơ dùng cho dinh dưỡng của gia cầm và động vật lợn phải tuân theo các ủy quyền nêu tại điểm 1.9.3.1(c) và 1.9.4.2(c) của Phần II của Phụ lục II.

Khi soạn thảo báo cáo đó, Ủy ban sẽ tính đến, đặc biệt là dữ liệu được thu thập theo Điều 26 và các thông tin liên quan đến các hành vi vi phạm và ủy quyền được đề cập tại khoản 6 Điều này.

CHƯƠNG IX

ĐIỀU KHOẢN THỦ TỤC, CHUYỂN TIẾP VÀ CUỐI CÙNG

PHẦN 1

Điều khoản tố tụng

Điều 54

Bài tập của phái đoàn

1.

Quyền thông qua các hành vi được ủy quyền được trao cho Ủy ban tùy thuộc vào các điều kiện được quy định tại Điều này.

2.

► **C1** Quyền thông qua các hành vi được ủy quyền nêu tại Điều 2(6), Điều 9(11), Điều 10(5), Điều 12(2), Điều 13(3), Điều 14(2), Điều 15(2), Điều 16(2), Điều 17(2), Điều 18(2), Điều 19(2), Điều 21(1), Điều 22(1), Điều 23(2), Điều 24(6), Điều 30(7), Điều 32 (4), Điều 33 (6), Điều 34 (8), Điều 35 (9), Điều 36 (3), Điều 38 (8), Điều 40 (11), Điều 44 (2), Điều 46 (7), Điều 48 (4), Điều 53 (2), (3) và (4), Điều 57 (3) và Điều 58 (2) sẽ được trao cho Ủy ban trong thời hạn năm năm kể từ ngày 17 tháng 6 năm 2018. ◀ Ủy ban sẽ soạn thảo một báo cáo liên quan đến việc ủy quyền không muộn hơn chín tháng trước khi kết thúc thời hạn năm năm. Việc ủy quyền sẽ được ngầm gia hạn trong một khoảng thời gian giống nhau, trừ khi Nghị viện hoặc Hội đồng châu Âu phản đối việc gia hạn đó không muộn hơn ba tháng trước khi kết thúc mỗi giai đoạn.

3.

Ủy quyền quy định tại Điều 2(6), Điều 9(11), Điều 10(5), Điều 12(2), Điều 13(3), Điều 14(2), Điều 15(2), Điều 16(2), Điều 17(2), Điều 18(2), Điều 19(2), Điều 21(1), Điều 22(1), Điều 23(2), Điều 24(6), Điều 30(7), Điều 32(4), Điều 33 (6), Điều 34 (8), Điều 35 (9), Điều 36 (3), Điều 38 (8), Điều 40 (11), Điều 44 (2), Điều 46 (7), Điều 48 (4), Điều 53 (2), (3) và (4), Điều 57 (3) và Điều 58 (2) có thể bị Nghị viện Châu Âu hoặc Hội đồng thu hồi bất kỳ lúc nào. Quyết định thu hồi chấm dứt việc ủy quyền quy định tại quyết định đó. Nó sẽ có hiệu lực vào ngày sau khi quyết định được công bố trên *Tạp chí chính thức của Liên minh châu Âu* hoặc vào một ngày sau đó được quy định trong đó. Nó sẽ không ảnh hưởng đến hiệu lực của bất kỳ hành vi được ủy quyền nào đã có hiệu lực.

4.

Trước khi thông qua một đạo luật được ủy quyền, Ủy ban sẽ tham khảo ý kiến của các chuyên gia do mỗi Quốc gia Thành viên chỉ định phù hợp với các nguyên tắc được quy định trong Hiệp định liên tổ chức ngày 13 tháng 4 năm 2016 về xây dựng luật tốt hơn.

5.

Ngay sau khi thông qua một đạo luật được ủy quyền, Ủy ban sẽ thông báo đồng thời cho Nghị viện châu Âu và Hội đồng.

6.

Một hành vi được ủy quyền được thông qua theo Điều 2(6), Điều 9(11), Điều 10(5), Điều 12(2), Điều 13(3), Điều 14(2), Điều 15(2), Điều 16(2), Điều 17(2), Điều 18(2), Điều 19(2), Điều 21(1), Điều 22(1), Điều 23(2), Điều 24(6), Điều 30(7), Điều 32(4), Điều 33 (6), Điều 34 (8), Điều 35 (9), Điều 36 (3), Điều 38 (8), Điều 40 (11), Điều 44 (2), Điều 46 (7), Điều 48 (4), Điều 53 (2), (3) và (4),

Điều 57 (3) và Điều 58 (2) sẽ chỉ có hiệu lực nếu Nghị viện châu Âu hoặc Hội đồng không phản đối trong thời hạn hai tháng kể từ khi thông báo về đạo luật đó cho Nghị viện châu Âu và Hội đồng hoặc nếu, trước khi hết thời hạn đó, Nghị viện châu Âu và Hội đồng đều đã thông báo cho Ủy ban rằng họ sẽ không phản đối. Thời hạn đó sẽ được gia hạn thêm hai tháng theo sáng kiến của Nghị viện Châu Âu hoặc của Hội đồng.

Điều 55

Thủ tục của ủy ban

1.

Ủy ban sẽ được hỗ trợ bởi một ủy ban gọi là 'Ủy ban Sản xuất Hữu cơ'. Ủy ban đó sẽ là một ủy ban theo nghĩa của Quy định (EU) số 182/2011.

2.

Trong trường hợp tham chiếu đến khoản này, Điều 5 của Quy định (EU) số 182/2011 sẽ được áp dụng.

3.

Trong trường hợp tham chiếu đến khoản này, Điều 8 của Quy định (EU) số 182/2011, cùng với Điều 5 của nó, sẽ được áp dụng.

4.

Trong trường hợp Ủy ban không đưa ra ý kiến, Ủy ban sẽ không thông qua dự thảo đạo luật thực hiện và khoản thứ ba của Điều 5 (4) của Quy định (EU) số 182/2011 sẽ được áp dụng.

PHẦN 2

Bãi bỏ và các điều khoản chuyển tiếp và cuối cùng

Điều 56

Xóa

Quy định (EC) số 834/2007 bị bãi bỏ.

Tuy nhiên, Quy chế đó sẽ tiếp tục được áp dụng với mục đích hoàn thành việc thẩm định các đơn đang chờ xử lý của các nước thứ ba, như quy định tại Điều 58 của Quy chế này.

Các tham chiếu đến Quy định bị bãi bỏ sẽ được hiểu là tham chiếu đến Quy định này.

Điều 57

Các biện pháp chuyển tiếp liên quan đến cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát được công nhận theo Điều 33 (3) của Quy định (EC) số 834/2007

1.

Việc công nhận các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát được cấp theo Điều 33 (3) của Quy định (EC) số 834/2007 sẽ hết hạn muộn nhất là [►M3](#) ngày 31 tháng 12 năm 2024 ◀.

2.

Ủy ban sẽ, thông qua một đạo luật thực hiện, thiết lập một danh sách các cơ quan kiểm soát và các cơ quan kiểm soát được công nhận theo Điều 33 (3) của Quy định (EC) số 834/2007, và có thể sửa đổi danh sách đó bằng các đạo luật thực hiện.

Những hành vi thực hiện đó sẽ được thông qua theo thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 55(2).

3.

Ủy ban được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 bổ sung Quy chế này liên quan đến thông tin được gửi bởi các cơ quan kiểm soát và các cơ quan kiểm soát được đề cập tại khoản 2 của Điều này cần thiết cho mục đích giám sát sự công nhận của Ủy ban, cũng như việc thực hiện sự giám sát đó của Ủy ban, bao gồm cả thông qua kiểm tra tại chỗ.

Điều 58

Các biện pháp chuyển tiếp liên quan đến đơn đăng ký từ các nước thứ ba được nộp theo Điều 33 (2) của Quy định (EC) số 834/2007

1.

Ủy ban sẽ hoàn thành việc kiểm tra các đơn từ các nước thứ ba đã được nộp theo Điều 33 (2) của Quy định (EC) số 834/2007 và đang chờ xử lý vào ngày 17 tháng 6 năm 2018. Quy định đó sẽ được áp dụng cho việc xem xét các đơn đó.

2.

Ủy ban được trao quyền thông qua các hành vi được ủy quyền theo Điều 54 bổ sung Quy chế này bằng cách đặt ra các quy tắc thủ tục cần thiết để xem xét các đơn được đề cập tại khoản 1 Điều này, bao gồm cả thông tin do các nước thứ ba nộp.

Điều 59

Các biện pháp chuyển tiếp liên quan đến việc công nhận cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát lần đầu tiên

Bằng cách giảm trừ kể từ ngày áp dụng nêu tại khoản 2 Điều 61, Điều 46 sẽ được áp dụng từ ngày 17 tháng 6 năm 2018 trong chừng mực cần thiết để cho phép công nhận kịp thời các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát.

Điều 60

Các biện pháp chuyển tiếp đối với kho sản phẩm hữu cơ được sản xuất theo Quy định (EC) số 834/2007

Các sản phẩm được sản xuất theo Quy định (EC) số 834/2007 trước [►M3](#) ngày 1 tháng 1 năm 2022 ◀ có thể được đưa ra thị trường sau ngày đó cho đến khi hết hàng.

Điều 61

Có hiệu lực và áp dụng

Quy định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ ba sau ngày công bố trên *Tạp chí chính thức của Liên minh Châu Âu*.

[▼M3](#)

Nó sẽ áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022.

▼B

Quy định này sẽ ràng buộc toàn bộ và được áp dụng trực tiếp ở tất cả các Quốc gia Thành viên.

PHỤ LỤC I

CÁC SẢN PHẨM KHÁC ĐƯỢC ĐỀ CẬP TẠI ĐIỀU 2(1)

—
Men dùng làm thức ăn hoặc thức ăn chăn nuôi,

—
maté, ngô ngọt, lá nho, tim cọ, chồi hoa bia và các bộ phận ăn được tương tự khác của thực vật và các sản phẩm được sản xuất từ chúng,

—
muối biển và các muối khác làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi,

—
kén tầm thích hợp để cuộn,

—
kẹo cao su và nhựa tự nhiên,

—
sáp ong

—
tinh dầu,

—
nút chai của nút chai tự nhiên, không kết tụ và không có bất kỳ chất ràng buộc nào,

—
bông, không chải hoặc chải kỹ,

—
len, không chải thô hoặc chải kỹ,

—
da thô và da chưa qua xử lý,

các chế phẩm thảo dược truyền thống có nguồn gốc thực vật.

PHỤ LỤC II

QUY TẮC SẢN XUẤT CHI TIẾT ĐƯỢC ĐỀ CẬP TRONG CHƯƠNG III

Phần I: Quy tắc sản xuất nhà máy

Ngoài các quy tắc sản xuất được quy định tại Điều 9 đến Điều 12, các quy tắc quy định tại Phần này sẽ được áp dụng cho sản xuất thực vật hữu cơ.

1. Yêu cầu chung

- 1.1. Cây hữu cơ, trừ những cây trồng tự nhiên trong nước, phải được sản xuất trong đất sống, hoặc trong đất sống trộn hoặc bón phân với các nguyên liệu và sản phẩm được phép sản xuất hữu cơ, liên quan đến lớp đất dưới và đá nền.
- 1.2. Sản xuất thủy canh, là một phương pháp trồng cây không phát triển tự nhiên trong nước với rễ của chúng chỉ trong dung dịch dinh dưỡng hoặc trong môi trường trợ có thêm dung dịch dinh dưỡng.

▼ M7

- 1.3. Bằng cách giảm trừ điểm 1.1, những điều sau đây sẽ được cho phép:

(một)

việc sản xuất hạt nảy mầm, bao gồm mầm, chồi và cải xoong, chỉ sống dựa vào nguồn dinh dưỡng dự trữ có sẵn trong hạt, bằng cách làm ẩm chúng trong nước trong, với điều kiện hạt là hữu cơ. Việc sử dụng môi trường trồng trợ sẽ bị cấm, ngoại trừ việc sử dụng môi trường trợ chỉ nhằm giữ ẩm cho hạt giống khi các thành phần của môi trường trợ đó được cho phép theo Điều 24;

(b)

thu được đầu rau diếp xoắn, bao gồm cả bằng cách nhúng chúng vào nước trong, với điều kiện là vật liệu sinh sản thực vật là hữu cơ. Chỉ được phép sử dụng môi trường trồng trợ khi các thành phần của nó được cho phép theo Điều 24.

▼ B

- 1.4. Bằng cách giảm trừ điểm 1.1, các thực hành sau đây sẽ được cho phép:

(một)

trồng cây để sản xuất cây cảnh, thảo mộc trong chậu để bán cùng với chậu cho người tiêu dùng cuối cùng;

(b)

trồng cây con hoặc cấy ghép trong thùng chứa để cấy thêm.

1.5.Theo cách giảm trừ điểm 1.1, việc trồng cây trồng trong các luống được phân định sẽ chỉ được phép đối với các bề mặt đã được chứng nhận là hữu cơ cho thực hành đó trước ngày 28 tháng 6 năm 2017 ở Phần Lan, Thụy Điển và Đan Mạch. Không được phép mở rộng các bề mặt đó.

Việc giảm thuế đó sẽ hết hạn vào ► [M3](#) ngày 31 tháng 12 năm 2031 ◀ .

Trước ► [M3](#) ngày 31 tháng 12 năm 2026 ◀ , Ủy ban sẽ trình báo cáo lên Nghị viện Châu Âu và Hội đồng về việc sử dụng các luống được phân định trong nông nghiệp hữu cơ. Báo cáo đó có thể đi kèm, nếu thích hợp, với một đề xuất lập pháp về việc sử dụng các luống được phân định trong nông nghiệp hữu cơ.

1.6.Tất cả các kỹ thuật sản xuất nhà máy được sử dụng phải ngăn chặn hoặc giảm thiểu bất kỳ đóng góp nào vào ô nhiễm môi trường.

1.7.Chuyển đổi

1.7.1. Đối với cây trồng và sản phẩm thực vật được coi là sản phẩm hữu cơ, các quy tắc sản xuất quy định trong Quy chế này phải được áp dụng đối với các lô đất trong thời gian chuyển đổi ít nhất hai năm trước khi gieo hạt, hoặc trong trường hợp đồng cỏ hoặc thức ăn gia súc lâu năm, trong thời gian ít nhất hai năm trước khi sử dụng làm thức ăn hữu cơ, hoặc, trong trường hợp cây lâu năm không phải thức ăn gia súc, trong khoảng thời gian ít nhất ba năm trước khi thu hoạch đầu tiên các sản phẩm hữu cơ.

1.7.2. Trường hợp đất hoặc một hoặc nhiều thửa đất bị ô nhiễm sản phẩm, chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ thì cơ quan có thẩm quyền quyết định gia hạn thời gian chuyển đổi đối với đất, thửa đất liên quan vượt quá thời hạn quy định tại điểm 1.7.1.

1.7.3. Trường hợp xử lý bằng sản phẩm, chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ thì cơ quan có thẩm quyền quy định thời gian chuyển đổi mới theo quy định tại điểm 1.7.1.

Khoảng thời gian đó có thể được rút ngắn trong hai trường hợp sau:

(một)

xử lý bằng sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ như một phần của biện pháp kiểm soát bắt buộc đối với sâu bệnh hoặc cỏ dại, bao gồm cả sinh vật kiểm dịch hoặc loài xâm lấn, do cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Thành viên có liên quan áp đặt;

(b)

xử lý bằng một sản phẩm hoặc một chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ như một phần của các thử nghiệm khoa học được cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Thành viên có liên quan phê duyệt.

1.7.4. Đối với các trường hợp quy định tại điểm 1.7.2 và điểm 1.7.3 thì thời gian quy đổi được ấn định có tính đến các yêu cầu sau:

(một)

quá trình suy thoái của sản phẩm hoặc chất liên quan phải đảm bảo, vào cuối thời kỳ chuyển đổi, một mức độ dư lượng không đáng kể trong đất và trong trường hợp cây lâu năm, trong cây;

(b)

Thu hoạch sau khi xử lý có thể không được đưa ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc chuyển đổi.

1.7.4.1. Các quốc gia thành viên phải thông báo cho Ủy ban và các Quốc gia Thành viên khác về bất kỳ quyết định nào của họ đặt ra các biện pháp bắt buộc liên quan đến việc xử lý bằng một sản phẩm hoặc một chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ.

1.7.4.2. Trường hợp xử lý bằng sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ thì không áp dụng điểm 1.7.5(b).

1.7.5. Đối với đất gắn với chăn nuôi hữu cơ:

(một)

quy tắc chuyển đổi áp dụng đối với toàn bộ diện tích của đơn vị sản xuất thức ăn chăn nuôi;

(b)

Bất kể điểm (a), thời gian chuyển đổi có thể giảm xuống còn một năm đối với đồng cỏ và khu vực ngoài trời được sử dụng bởi các loài không phải động vật ăn cỏ.

1.8. Nguồn gốc thực vật bao gồm cả vật liệu sinh sản thực vật

1.8.1. Để sản xuất cây trồng, sản phẩm thực vật không phải là vật liệu sinh sản thực vật thì chỉ sử dụng vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ.

1.8.2. Để có được vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ để sản xuất các sản phẩm không phải là vật liệu sinh sản thực vật, cây mẹ và các loại cây khác dùng để sản xuất vật liệu sinh sản thực vật, nếu có liên quan, phải được sản xuất theo Quy chế này cho ít nhất một thế hệ, hoặc trong trường hợp cây lâu năm, ít nhất một thế hệ trong hai mùa sinh trưởng.

1.8.3. Khi lựa chọn vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ, người vận hành phải ưu tiên vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ phù hợp với nông nghiệp hữu cơ.

1.8.4. Đối với sản xuất giống hữu cơ phù hợp với sản xuất hữu cơ, hoạt động nhân giống hữu cơ được thực hiện trong điều kiện hữu cơ và tập trung vào tăng cường đa dạng di truyền, phụ thuộc vào khả năng sinh sản tự nhiên, hiệu suất nông học, kháng bệnh và thích ứng với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu đa dạng của địa phương.

Tất cả các thực hành nhân giống ngoại trừ nuôi cấy phân sinh phải được thực hiện dưới sự quản lý hữu cơ được chứng nhận.

1.8.5. Sử dụng vật liệu sinh sản thực vật chuyển đổi và phi hữu cơ.

▼ M4

1.8.5.1. **► M11** Bằng cách giảm trừ điểm 1.8.1, khi dữ liệu được thu thập trong cơ sở dữ liệu được đề cập tại Điều 26 (1) hoặc các hệ thống được đề cập tại Điều 26 (2) cho thấy các nhu cầu định tính hoặc định lượng của người vận hành đối với vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ có liên quan không được đáp ứng, người vận hành có thể sử dụng vật liệu sinh sản thực vật

chuyển đổi theo Điều 10 (4), Tiểu mục thứ hai, điểm (a) hoặc vật liệu sinh sản thực vật được ủy quyền theo điểm 1.8.6. ◀

▼M11

Ngoài ra, trong trường hợp thiếu cây giống hữu cơ, 'cây giống chuyển đổi', được bán trên thị trường theo Điều 10 (4), tiểu mục thứ hai, điểm (a), có thể được sử dụng khi trồng như sau:

(một)

qua chu kỳ canh tác từ hạt giống đến cây con cuối cùng kéo dài ít nhất 12 tháng trên một thửa đất trong cùng thời gian đó đã hoàn thành thời gian chuyển đổi ít nhất 12 tháng; hoặc

(b)

trên thửa đất hữu cơ, đang chuyển đổi hoặc trong thùng chứa nếu thuộc phạm vi vi phạm quy định tại điểm 1.4, với điều kiện cây con có nguồn gốc từ hạt giống đang chuyển đổi, được thu hoạch từ cây trồng trên thửa đất đã hoàn thành thời gian chuyển đổi ít nhất 12 tháng.

▼M11

Trường hợp vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ hoặc đang chuyển đổi hoặc vật liệu sinh sản thực vật được ủy quyền theo điểm 1.8.6 không đủ chất lượng hoặc số lượng để đáp ứng nhu cầu của người vận hành, cơ quan có thẩm quyền có thể cho phép sử dụng vật liệu sinh sản thực vật không hữu cơ theo quy định tại các điểm 1.8.5.3 đến điểm 1.8.5.8.

Giấy ủy quyền cá nhân đó chỉ được cấp trong một trong các trường hợp sau đây:

(một)

trong trường hợp không có giống loài mà người điều hành muốn có được đăng ký trong cơ sở dữ liệu được đề cập tại Điều 26 (1) hoặc các hệ thống được đề cập tại Điều 26 (2);

(b)

trong trường hợp không có nhà khai thác nào tiếp thị vật liệu sinh sản thực vật, có thể cung cấp vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ hoặc đang chuyển đổi có liên quan hoặc vật liệu sinh sản thực vật được ủy quyền theo điểm 1.8.6 kịp thời để gieo hạt hoặc trồng trong trường hợp người sử dụng đã đặt hàng vật liệu sinh sản thực vật trong thời gian hợp lý để cho phép chuẩn bị và cung cấp vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ hoặc đang chuyển đổi hoặc vật liệu sinh sản thực vật được ủy quyền theo quy định điểm 1.8.6;

(c)

trường hợp giống mà người vận hành muốn có được không được đăng ký là vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ hoặc chuyển đổi hoặc là vật liệu sinh sản thực vật được ủy quyền theo điểm 1.8.6 trong cơ sở dữ liệu được đề cập tại Điều 26 (1) hoặc các hệ thống được đề cập tại Điều 26 (2) và người vận hành có thể chứng minh rằng không có lựa chọn thay thế nào đã đăng ký của cùng một loài là phù hợp đặc biệt với điều kiện khí hậu nông học và khí hậu và các đặc tính công nghệ cần thiết để sản xuất đạt được;

(d)

trong trường hợp hợp lý để sử dụng trong nghiên cứu, thử nghiệm trong các thử nghiệm thực địa quy mô nhỏ, cho mục đích bảo tồn giống để đổi mới sản phẩm và được các cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia thành viên có liên quan đồng ý.

Trước khi yêu cầu bất kỳ sự cho phép nào như vậy, các nhà khai thác phải tham khảo cơ sở dữ liệu được đề cập tại Điều 26(1) hoặc các hệ thống được đề cập tại Điều 26(2) để xác minh xem liệu vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ hoặc đang chuyển đổi có liên quan hoặc vật liệu sinh sản thực vật được ủy quyền theo điểm 1.8.6 hay không và do đó yêu cầu của họ có hợp lý hay không.

▼M4

Khi tuân thủ Điều 6 (i), người khai thác có thể sử dụng cả vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ và chuyển đổi thu được từ chính họ nắm giữ, bất kể tính chất và số lượng sẵn có theo cơ sở dữ liệu được đề cập tại Điều 26 (1) hoặc hệ thống được đề cập tại điểm (a) Điều 26 (2).

1.8.5.2. **►M11** Theo cách giảm điểm 1.8.1, người điều hành ở nước thứ ba có thể sử dụng vật liệu sinh sản thực vật chuyển đổi theo Điều 10 (4), điểm thứ hai, điểm (a) hoặc vật liệu sinh sản thực vật được ủy quyền theo điểm 1.8.6 khi vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ được chứng minh là không có đủ chất lượng hoặc số lượng trên lãnh thổ của nước thứ ba nơi người điều hành đặt trụ sở. ◀

Không ảnh hưởng đến các quy tắc quốc gia có liên quan, các nhà khai thác ở các nước thứ ba có thể sử dụng cả vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ và trong quá trình chuyển đổi thu được từ chính họ nắm giữ.

▼M11

Các cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát được công nhận theo Điều 46(1) có thể ủy quyền cho các nhà khai thác ở các nước thứ ba sử dụng vật liệu sinh sản thực vật phi hữu cơ trong một đơn vị sản xuất hữu cơ, khi vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ hoặc trong quá trình chuyển đổi hoặc vật liệu sinh sản thực vật được ủy quyền theo điểm 1.8.6 không có đủ chất lượng hoặc số lượng trên lãnh thổ của nước thứ ba nơi người vận hành đặt trụ sở, trong các điều kiện được đặt ra trong các điểm 1.8.5.3, 1.8.5.4, 1.8.5.5 và 1.8.5.8.

▼M4

1.8.5.3. Vật liệu sinh sản thực vật phi hữu cơ không được xử lý sau khi thu hoạch bằng các sản phẩm bảo vệ thực vật khác với các sản phẩm được phép xử lý vật liệu sinh sản thực vật theo Điều 24(1) của Quy chuẩn này, trừ khi xử lý hóa học đã được quy định theo Quy định (EU) 2016/2031 cho mục đích kiểm dịch thực vật của các cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Thành viên có liên quan đối với tất cả các giống và vật liệu không đồng nhất của một loài nhất định trong khu vực mà vật liệu sinh sản thực vật sẽ được sử dụng.

Trong trường hợp sử dụng vật liệu sinh sản thực vật không hữu cơ được xử lý bằng phương pháp xử lý hóa học theo quy định nêu tại đoạn đầu tiên, thì lô đất mà vật liệu sinh sản thực vật đã qua xử lý đang phát triển, nếu thích hợp, phải có thời gian chuyển đổi như quy định tại điểm 1.7.3 và 1.7.4.

1.8.5.4. Giấy phép sử dụng vật liệu sinh sản thực vật phi hữu cơ phải được cấp trước khi gieo hoặc trồng.

1.8.5.5. Việc cho phép sử dụng vật liệu sinh sản thực vật không hữu cơ được cấp cho cá nhân sử dụng từng vụ và cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý hoặc cơ quan chịu trách nhiệm ủy quyền liệt kê số lượng vật liệu sinh sản thực vật được ủy quyền.

▼M4

1.8.5.6. Các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên sẽ lập một danh sách chính thức các loài, phân loài hoặc giống (được nhóm nếu có) trong đó xác định rằng vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ hoặc đang chuyển đổi có sẵn với số lượng đủ và cho các giống thích hợp trên lãnh thổ của họ. Không có giấy phép nào được cấp cho các loài, phân loài hoặc giống có trong danh sách đó trên lãnh thổ của Quốc gia Thành viên liên quan theo điểm 1.8.5.1 trừ khi những điều này được chứng minh bởi một trong các mục đích được đề cập tại điểm 1.8.5.1 (d). Nếu số lượng hoặc chất lượng của vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ hoặc trong quá trình chuyển đổi có sẵn cho một loài, phân loài hoặc giống trong danh sách không đủ hoặc không phù hợp, do các trường hợp đặc biệt, các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên có thể loại bỏ một loài, phân loài hoặc giống khỏi danh sách.

Các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên sẽ cập nhật danh sách của họ hàng năm và sẽ công bố danh sách đó.

Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm và lần đầu tiên vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên sẽ chuyển cho Ủy ban và các quốc gia thành viên khác liên kết đến trang web internet nơi danh sách cập nhật được công khai. Ủy ban sẽ công bố các liên kết đến danh sách cập nhật quốc gia trên một trang web chuyên dụng.

1.8.5.7. Bằng cách giảm trừ điểm 1.8.5.5, các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên hàng năm có thể cấp phép chung cho tất cả các nhà khai thác có liên quan sử dụng:

(một)

một loài hoặc phân loài nhất định khi và trong chừng mực không có giống nào được đăng ký trong cơ sở dữ liệu được đề cập tại Điều 26 (1) hoặc hệ thống được đề cập tại điểm (a) Điều 26 (2);

(b)

đối với một giống nhất định khi và trong chừng mực các điều kiện được quy định tại điểm 1.8.5.1 (c) được đáp ứng.

Khi sử dụng giấy phép chung, người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về số lượng sử dụng và cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm cấp phép phải liệt kê số lượng vật liệu sinh sản thực vật phi hữu cơ được ủy quyền.

Các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên sẽ cập nhật danh sách các loài, phân loài hoặc giống được cấp phép chung hàng năm và sẽ công bố danh sách đó.

Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm và lần đầu tiên vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên sẽ chuyển cho Ủy ban và các quốc gia thành viên khác liên kết đến trang web internet nơi danh sách cập nhật được công khai. Ủy ban sẽ công bố các liên kết đến danh sách cập nhật quốc gia trên một trang web chuyên dụng.

▼M11

1.8.5.8. Cơ quan có thẩm quyền không cho phép sử dụng cây giống không hữu cơ trong trường hợp cây con của loài đã hoàn thành chu kỳ canh tác trong một mùa sinh trưởng, từ khi cấy cây con đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu.

1.8.6. Các cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát được công nhận theo Điều 46(1) có thể ủy quyền cho người khai thác sản xuất vật liệu sinh sản thực vật để sử dụng trong sản xuất hữu cơ sử dụng vật liệu sinh sản thực vật phi hữu cơ, khi cây mẹ hoặc nếu có liên quan, các loại cây khác dùng để sản xuất vật liệu sinh sản thực vật và được sản xuất theo quy định tại điểm 1.8.2 không đủ số lượng hoặc chất lượng. và đưa vật liệu đó ra thị trường để sử dụng trong sản xuất hữu cơ với điều kiện đáp ứng các điều kiện sau:

(một)

vật liệu sinh sản thực vật phi hữu cơ được sử dụng chưa được xử lý sau khi thu hoạch bằng các sản phẩm bảo vệ thực vật khác với các sản phẩm được ủy quyền theo Điều 24 (1) của Quy định này, trừ khi xử lý hóa chất đã được quy định theo Quy định (EU) 2016/2031 cho mục đích kiểm dịch thực vật bởi các cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Thành viên có liên quan đối với tất cả các giống và vật liệu không đồng nhất của một loài nhất định trong khu vực mà vật liệu sinh sản thực vật sẽ được sử dụng Sử dụng. Trường hợp sử dụng vật liệu sinh sản thực vật không hữu cơ được xử lý bằng hóa chất theo quy định thì thửa đất mà vật liệu sinh sản cây trồng đã qua xử lý phải có thời gian chuyển đổi quy định tại điểm 1.7.3 và 1.7.4, nếu thích hợp;

(b)

vật liệu sinh sản thực vật phi hữu cơ được sử dụng không phải là cây con của các loài có chu kỳ canh tác hoàn thành trong một mùa sinh trưởng, từ khi cấy cây con đến khi thu hoạch sản phẩm đầu tiên;

(c)

vật liệu sinh sản thực vật được trồng tuân thủ tất cả các yêu cầu sản xuất thực vật hữu cơ có liên quan khác;

(d)

Giấy phép sử dụng vật liệu sinh sản thực vật phi hữu cơ phải được cấp trước khi gieo trồng, trồng;

(đ)

cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát chịu trách nhiệm cấp phép chỉ cấp phép cho người sử dụng cá nhân và trong một mùa tại một thời điểm và phải liệt kê số lượng vật liệu sinh sản thực vật được ủy quyền;

(f)

Bằng cách giảm điểm (e), các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên hàng năm có thể cấp phép chung cho việc sử dụng một loài hoặc phân loài nhất định hoặc nhiều loại vật liệu sinh sản thực vật phi hữu cơ và công bố danh sách các loài, phân loài hoặc giống và cập nhật hàng năm. Trong trường hợp đó, cơ quan có thẩm quyền liệt kê số lượng vật liệu sinh sản thực vật phi hữu cơ được phép;

(g)

các ủy quyền được cấp theo khoản này sẽ hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm và lần đầu tiên vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên sẽ thông báo cho Ủy ban và các quốc gia thành viên khác về thông tin về các ủy quyền được cấp theo khoản đầu tiên.

Các nhà khai thác sản xuất và tiếp thị vật liệu sinh sản thực vật được sản xuất theo khoản đầu tiên sẽ được phép công bố, trên cơ sở tự nguyện, các thông tin cụ thể liên quan về sự sẵn có của vật liệu sinh sản thực vật đó trong các hệ thống quốc gia được thiết lập theo Điều 26(2). Các nhà khai thác chọn đưa thông tin đó phải đảm bảo rằng thông tin được cập nhật thường xuyên và được rút khỏi hệ thống quốc gia khi nguyên liệu sinh sản thực vật không còn nữa. Khi căn cứ vào giấy phép chung quy định tại điểm (f), người điều hành phải lưu giữ hồ sơ về số lượng sử dụng.

▼B

1.9. Quản lý đất và bón phân

1.9.1. Trong sản xuất thực vật hữu cơ, sử dụng phương pháp canh tác và canh tác để duy trì hoặc tăng chất hữu cơ trong đất, tăng cường ổn định đất và đa dạng sinh học của đất, ngăn chặn sự nén chặt của đất và xói mòn đất.

1.9.2. Độ phì nhiêu và hoạt tính sinh học của đất được duy trì và tăng lên:

(một)

trừ trường hợp đồng cỏ hoặc thức ăn gia súc lâu năm, sử dụng luân canh cây trồng nhiều năm bao gồm cả cây họ đậu bắt buộc làm cây chính hoặc cây che phủ cho cây luân canh và các loại cây trồng phân xanh khác;

(b)

trong trường hợp nhà kính hoặc cây lâu năm không phải thức ăn gia súc, bằng cách sử dụng cây phân xanh ngắn hạn và các loại đậu cũng như sử dụng đa dạng thực vật; và

(c)

Trong mọi trường hợp, bằng cách sử dụng phân gia súc hoặc chất hữu cơ, cả hai đều tốt nhất là ủ phân, từ sản xuất hữu cơ.

1.9.3. Trong trường hợp các biện pháp quy định tại điểm 1.9.1 và điểm 1.9.2 không đáp ứng được nhu cầu dinh dưỡng của cây trồng thì chỉ được sử dụng phân bón và chất điều hòa đất đã được phép sử dụng theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ và chỉ được sử dụng trong phạm vi cần thiết. [► Người vận hành M9](#) phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm đó, bao gồm ngày hoặc ngày sử dụng từng sản phẩm, tên sản phẩm, số lượng được áp dụng và cây trồng và bưu kiện liên quan. ◀

1.9.4. Tổng lượng phân chăn nuôi theo quy định tại Chỉ thị 91/676/EEC sử dụng trong các đơn vị sản xuất chuyển đổi và hữu cơ không quá 170 kg đạm mỗi năm/ha diện tích nông nghiệp sử dụng. Giới hạn đó sẽ chỉ áp dụng cho việc sử dụng phân chuồng trại, phân trại khô và phân gia cầm khử nước, phân động vật ủ, bao gồm phân gia cầm, phân trang trại ủ và phân động vật lỏng.

1.9.5. Người điều hành cổ phần nông nghiệp có thể thiết lập thỏa thuận hợp tác bằng văn bản độc quyền với người điều hành các cơ sở và doanh nghiệp nông nghiệp khác tuân thủ các quy tắc sản xuất hữu cơ, nhằm mục đích phân bổ thừa từ các đơn vị sản xuất hữu cơ. Giới hạn tối đa nêu tại điểm 1.9.4 được tính trên cơ sở tất cả các đơn vị sản xuất hữu cơ tham gia vào hợp tác đó.

1.9.6. Các chế phẩm vi sinh vật có thể được sử dụng để cải thiện tình trạng tổng thể của đất hoặc để cải thiện sự sẵn có của các chất dinh dưỡng trong đất hoặc trong cây trồng.

1.9.7. Để kích hoạt phân trộn, có thể sử dụng các chế phẩm có nguồn gốc thực vật thích hợp và chế phẩm vi sinh vật.

1.9.8. Không sử dụng phân đạm khoáng.

1.9.9. Có thể sử dụng các chế phẩm sinh học.

1.10. Quản lý sâu bệnh và cỏ dại

1.10.1. Việc phòng ngừa thiệt hại do sâu bệnh, cỏ dại gây ra chủ yếu dựa vào việc bảo vệ bằng cách:

—

thiên địch,

—

sự lựa chọn loài, giống và vật liệu không đồng nhất,

—

luân canh cây trồng,

—

các kỹ thuật trồng trọt như khử trùng sinh học, phương pháp cơ học và vật lý, và

—

Các quá trình nhiệt như ánh nắng mặt trời và trong trường hợp cây trồng được bảo vệ, xử lý hơi nước nông cho đất (đến độ sâu tối đa 10 cm).

1.10.2. Trong trường hợp cây trồng không thể được bảo vệ đầy đủ khỏi sâu bệnh bằng các biện pháp quy định tại điểm 1.10.1 hoặc trong trường hợp có mối đe dọa đối với cây trồng, chỉ được sử dụng các sản phẩm và chất được phép sử dụng theo Điều 9 và Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ và chỉ trong phạm vi cần thiết. [▶ Người vận hành M9](#) phải lưu giữ hồ sơ chứng minh sự cần thiết của việc sử dụng các sản phẩm đó, bao gồm ngày hoặc ngày sử dụng từng sản phẩm, tên của sản phẩm, hoạt chất của nó, số lượng sử dụng, cây trồng và bưu kiện liên quan, và sâu bệnh cần kiểm soát. ◀

1.10.3. Đối với sản phẩm, chất được sử dụng trong bẫy hoặc trong phân phối sản phẩm, chất không phải là pheromone, bẫy, chất phân phối phải ngăn chặn sản phẩm, chất thải ra môi trường và phải ngăn chặn sự tiếp xúc giữa sản phẩm, chất với cây trồng đang trồng. Tất cả các bẫy, bao gồm cả bẫy pheromone, phải được thu gom sau khi sử dụng và phải được xử lý an toàn.

1.11. Sản phẩm được sử dụng để làm sạch và khử trùng

Chỉ những sản phẩm làm sạch và khử trùng trong sản xuất nhà máy được phép sử dụng theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ mới được sử dụng cho mục đích đó.

► **Người vận hành M9** phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm đó bao gồm ngày hoặc ngày sử dụng từng sản phẩm, tên của sản phẩm, hoạt chất của sản phẩm và địa điểm sử dụng đó. ◀

1.12. Nghĩa vụ lưu trữ hồ sơ

Người điều hành phải lưu giữ hồ sơ về các bưu kiện liên quan và số lượng thu hoạch. ► **M9**

Đặc biệt, người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về bất kỳ đầu vào bên ngoài nào khác được sử dụng trên mỗi bưu kiện và nếu có, giữ sẵn bằng chứng tài liệu về bất kỳ sự sai phạm nào so với các quy tắc sản xuất thu được theo điểm 1.8.5. ◀

1.13. Chuẩn bị sản phẩm chưa qua chế biến

Nếu các hoạt động chuẩn bị khác ngoài chế biến được thực hiện trên các nhà máy, các yêu cầu chung quy định tại các điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2.3 của Phần IV sẽ được áp dụng *mutatis mutandis* cho các hoạt động đó.

2. Quy tắc chi tiết cho các loại cây và sản phẩm cây trồng cụ thể

2.1. Quy tắc sản xuất nấm

Để sản xuất nấm, giá thể có thể được sử dụng nếu chúng chỉ bao gồm các thành phần sau:

(một)

phân trang trại và phân gia súc:

(i)

từ các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc từ các đơn vị đang chuyển đổi trong năm thứ hai chuyển đổi; hoặc

(ii)

quy định tại điểm 1.9.3, chỉ khi sản phẩm quy định tại điểm (i) không có sẵn, với điều kiện phân và phân gia súc không vượt quá 25% trọng lượng tổng thành phần của chất nền, không bao gồm vật liệu che phủ và bất kỳ nước nào được thêm vào, trước khi ủ phân;

(b)

sản phẩm có nguồn gốc nông nghiệp, trừ sản phẩm quy định tại điểm (a) từ đơn vị sản xuất hữu cơ;

(c)

than bùn, không được xử lý bằng các sản phẩm hóa học;

(d)

gỗ, không được xử lý bằng các sản phẩm hóa học sau khi đốn hạ;

(đ)

sản phẩm khoáng sản quy định tại điểm 1.9.3, nước và đất.

2.2. Nguyên tắc thu hái thực vật hoang dã

Việc thu hái thực vật hoang dã và các bộ phận của cây hoang dã mọc tự nhiên trong vùng tự nhiên, rừng và khu vực nông nghiệp được coi là sản xuất hữu cơ, với điều kiện:

(một)

trong thời gian ít nhất ba năm trước khi thu gom, các khu vực đó không được xử lý bằng các sản phẩm hoặc chất khác với các sản phẩm hoặc chất được phép sử dụng theo Điều 9 và Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;

(b)

Việc thu thập không ảnh hưởng đến sự ổn định của môi trường sống tự nhiên hoặc việc duy trì các loài trong khu vực thu gom.

▼ M9

Người điều hành có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ về thời gian, địa điểm thu gom, loài liên quan và số lượng thực vật hoang dã thu hái.

▼ B

Phần II: Quy tắc chăn nuôi

Ngoài các quy tắc sản xuất được quy định tại các Điều 9, 10, 11 và 14, các quy tắc quy định tại Phần này sẽ được áp dụng cho chăn nuôi hữu cơ.

1. Yêu cầu chung

1.1. Trừ trường hợp nuôi ong, chăn nuôi không có đất mà người chăn nuôi có ý định sản xuất chăn nuôi hữu cơ không quản lý đất nông nghiệp và chưa có văn bản thỏa thuận hợp tác với người chăn nuôi về việc sử dụng đơn vị sản xuất hữu cơ, đơn vị sản xuất chuyển đổi cho vật nuôi đó.

▼ M9

Người điều hành phải giữ sẵn bằng chứng tài liệu về bất kỳ sự sai phạm nào đối với các quy tắc chăn nuôi thu được theo các điểm 1.3.4.3, 1.3.4.4, 1.7.5, 1.7.8, 1.9.3.1 (c) và 1.9.4.2 (c).

▼ B

1.2. Chuyển đổi

1.2.1. Trong trường hợp đồng thời bắt đầu chuyển đổi đơn vị sản xuất, bao gồm đồng cỏ hoặc bất kỳ đất nào được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, và động vật tồn tại trên đơn vị sản xuất này vào đầu thời gian chuyển đổi của đơn vị sản xuất này như quy định tại điểm 1.7.1 và 1.7.5(b) Phần I, động vật và sản phẩm động vật có thể được coi là hữu cơ khi kết thúc thời gian chuyển đổi của đơn vị sản xuất, kể cả khi thời gian chuyển đổi quy định tại điểm 1.2.2 Phần này đối với loại động vật liên quan dài hơn thời gian chuyển đổi của đơn vị sản xuất.

Theo trừ điểm 1.4.3.1, trong trường hợp chuyển đổi đồng thời và trong thời gian chuyển đổi của đơn vị sản xuất, động vật có mặt trong đơn vị sản xuất này kể từ đầu thời gian chuyển đổi có thể được cho ăn thức ăn trong quá trình chuyển đổi được sản xuất tại

đơn vị sản xuất chuyển đổi trong năm đầu tiên chuyển đổi và/hoặc bằng thức ăn theo quy định tại điểm 1.4.3.1 và/hoặc bằng thức ăn hữu cơ.

Động vật không hữu cơ có thể được đưa vào đơn vị sản xuất chuyển đổi sau khi bắt đầu thời gian chuyển đổi theo điểm 1.3.4.

1.2.2. Thời gian chuyển đổi cụ thể cho loại hình chăn nuôi được quy định như sau:

(m)

12 tháng đối với động vật bò và động vật ngựa để sản xuất thịt, và trong mọi trường hợp không ít hơn ba phần tư cuộc đời của chúng;

(b)

sáu tháng đối với động vật buồng trứng, động vật caprine và động vật lợn và động vật sản xuất sữa;

(c)

10 tuần đối với gia cầm để sản xuất thịt, trừ vịt Bắc Kinh, được đưa vào trước khi chúng được ba ngày tuổi;

(d)

bảy tuần đối với vịt Bắc Kinh được đưa vào trước khi chúng được ba ngày tuổi;

(đ)

sáu tuần trong trường hợp gia cầm để sản xuất trứng được đưa vào trước khi chúng được ba ngày tuổi;

(f)

12 tháng đối với ong.

Trong thời gian chuyển đổi, sáp phải được thay thế bằng sáp có nguồn gốc từ nuôi ong hữu cơ.

Tuy nhiên, sáp ong không hữu cơ có thể được sử dụng:

(i)

nơi sáp ong từ nuôi ong hữu cơ không có sẵn trên thị trường;

(ii)

trong trường hợp nó được chứng minh là không bị nhiễm bẩn với các sản phẩm hoặc các chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ; và

(iii)

với điều kiện là nó đến từ nắp;

(g)

ba tháng đối với thỏ;

(h)

12 tháng đối với động vật cổ tử cung.

1.3.Nguồn gốc của động vật

1.3.1.Không ảnh hưởng đến các quy tắc chuyển đổi, vật nuôi hữu cơ được sinh ra hoặc ấp và nuôi trên các đơn vị sản xuất hữu cơ.

1.3.2.Đối với việc chăn nuôi động vật hữu cơ:

(một)

sinh sản sử dụng phương pháp tự nhiên; tuy nhiên, thụ tinh nhân tạo sẽ được phép;

(b)

sinh sản không được gây ra hoặc cản trở bằng cách điều trị bằng hormone hoặc các chất khác có tác dụng tương tự, trừ khi là một hình thức điều trị thú y trong trường hợp động vật riêng lẻ;

(c)

các hình thức sinh sản nhân tạo khác, chẳng hạn như nhân bản và chuyển phôi không được sử dụng;

(d)

Việc lựa chọn giống phải phù hợp với các nguyên tắc sản xuất hữu cơ, phải đảm bảo một tiêu chuẩn cao về phúc lợi động vật và sẽ góp phần ngăn ngừa bất kỳ đau khổ nào và tránh nhu cầu cắt xẻo động vật.

1.3.3.Khi lựa chọn giống, chủng, người vận hành phải xem xét ưu tiên các giống hoặc giống có mức độ đa dạng di truyền cao, khả năng thích ứng với điều kiện địa phương, giá trị nhân giống, tuổi thọ, sức sống và khả năng chống chịu bệnh tật hoặc các vấn đề sức khỏe, tất cả đều không làm suy giảm phúc lợi của chúng. Ngoài ra, các giống hoặc chủng động vật phải được lựa chọn để tránh các bệnh cụ thể hoặc các vấn đề sức khỏe liên quan đến một số giống hoặc chủng được sử dụng trong sản xuất thâm canh, chẳng hạn như hội chứng căng thẳng lợn, có thể dẫn đến thịt tiết mềm nhạt (PSE), đột tử, phá thai tự nhiên và sinh khó cần phẫu thuật mổ lấy thai. Ưu tiên cho các giống và chủng bản địa.

Để lựa chọn giống và chủng theo khoản đầu tiên, người điều hành phải sử dụng thông tin có sẵn trong các hệ thống được đề cập tại Điều 26(3).

1.3.4.Sử dụng động vật không hữu cơ

1.3.4.1.Theo cách giảm trừ điểm 1.3.1, vì mục đích nhân giống, động vật không được nuôi hữu cơ có thể được đưa đến đơn vị sản xuất hữu cơ khi giống có nguy cơ bị mất do nuôi như được đề cập tại điểm (b) của Điều 28 (10) của Quy định (EU) số 1305/2013 và các hành vi được thông qua trên cơ sở đó. Trong trường hợp như vậy, động vật của những giống chó đó không nhất thiết phải là không đẻ.

1.3.4.2.Theo cách giảm trừ điểm 1.3.1, đối với việc cải tạo các tổ ong, 20% mỗi năm ong chúa và đàn ong chúa có thể được thay thế bằng ong chúa và đàn ong

chúa không hữu cơ trong đơn vị sản xuất hữu cơ, với điều kiện ong chúa và đàn ong chúa được đặt trong tổ ong có lược hoặc móng lược đến từ các đơn vị sản xuất hữu cơ. Trong mọi trường hợp, một bầy ong hoặc ong chúa có thể được thay thế mỗi năm bằng một bầy ong không hữu cơ hoặc ong chúa.

1.3.4.3. Bằng cách giảm trừ điểm 1.3.1, khi một đàn được thành lập lần đầu tiên, hoặc được đổi mới hoặc tái cấu trúc, và trong trường hợp không đáp ứng được nhu cầu về chất và số lượng của người chăn nuôi, cơ quan có thẩm quyền có thể quyết định rằng gia cầm không nuôi hữu cơ có thể được đưa vào đơn vị chăn nuôi gia cầm hữu cơ, với điều kiện gà con để sản xuất trứng và gia cầm để sản xuất thịt dưới ba ngày tuổi. Các sản phẩm có nguồn gốc từ chúng chỉ được coi là hữu cơ nếu đã tuân thủ thời gian quy định tại điểm 1.2.

1.3.4.4. Theo cách giảm điểm 1.3.1, trường hợp số liệu thu thập được trong hệ thống nêu tại điểm (b) Điều 26 (2) cho thấy nhu cầu định tính hoặc số lượng của người chăn nuôi đối với động vật hữu cơ không được đáp ứng, các cơ quan có thẩm quyền có thể cho phép đưa động vật không hữu cơ vào đơn vị sản xuất hữu cơ, tùy thuộc vào các điều kiện quy định tại điểm 1.3.4.4.1 đến 1.3.4.4.4.

Trước khi yêu cầu bất kỳ sự giảm thiểu nào như vậy, người nông dân phải tham khảo dữ liệu được thu thập trong hệ thống được đề cập tại điểm (b) Điều 26 (2) để xác minh xem yêu cầu của họ có hợp lý hay không.

Đối với các nhà điều hành ở nước thứ ba, các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát được công nhận theo Điều 46(1) có thể cho phép đưa động vật không hữu cơ vào một đơn vị sản xuất hữu cơ trong đó động vật hữu cơ không có đủ chất lượng hoặc số lượng trên lãnh thổ của quốc gia nơi người điều hành đặt trụ sở.

1.3.4.4.1. Vì mục đích nhân giống, động vật non không hữu cơ có thể được đưa vào khi thành lập đàn hoặc đàn lần đầu tiên. Chúng phải được nuôi theo các quy tắc sản xuất hữu cơ ngay sau khi cai sữa. Ngoài ra, các hạn chế sau đây sẽ được áp dụng vào ngày mà những động vật đó vào đàn hoặc đàn:

(một)

động vật bò, động vật ngựa, động vật cổ tử cung dưới sáu tháng tuổi;

(b)

động vật trứng và động vật caprine phải dưới 60 ngày tuổi;

(c)

động vật lợn phải nặng dưới 35 kg;

(d)

thỏ dưới ba tháng tuổi.

1.3.4.4.2. Vì mục đích nhân giống, có thể đưa động vật được trưởng thành không hữu cơ và động vật cái không hữu cơ không hữu cơ được đưa vào để đổi mới

đàn, đàn. Chúng sẽ được nuôi sau đó theo quy tắc sản xuất hữu cơ. Ngoài ra, số lượng động vật cái sẽ phải tuân theo các hạn chế sau mỗi năm:

(một)

tối đa 10% động vật ngựa trưởng thành hoặc động vật bò và 20% động vật lợn trưởng thành, động vật trứng, động vật caprine, thỏ hoặc động vật cổ tử cung có thể được đưa vào;

(b)

Đối với các đơn vị có ít hơn 10 động vật ngựa, động vật cổ tử cung hoặc động vật bò hoặc thỏ, hoặc có ít hơn năm động vật lợn, động vật trứng hoặc động vật caprine, bất kỳ sự gia hạn nào như vậy sẽ được giới hạn tối đa một con mỗi năm.

1.3.4.4.3. Tỷ lệ phần trăm quy định tại điểm 1.3.4.4.2 có thể tăng lên đến 40%, nhưng cơ quan có thẩm quyền đã xác nhận đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

(một)

một phần mở rộng lớn cho trang trại đã được thực hiện;

(b)

một giống đã được thay thế bằng một giống khác;

(c)

Một chuyên môn chăn nuôi mới đã được khởi xướng.

1.3.4.4.4. Trong các trường hợp nêu tại các điểm 1.3.4.4.1, 1.3.4.4.2 và 1.3.4.4.3, động vật không hữu cơ chỉ được coi là hữu cơ nếu đã tuân thủ thời gian chuyển đổi quy định tại điểm 1.2. Thời gian chuyển đổi quy định tại điểm 1.2.2 sẽ bắt đầu sớm nhất sau khi động vật được đưa vào đơn vị sản xuất trong quá trình chuyển đổi.

1.3.4.4.5. Trong các trường hợp nêu từ điểm 1.3.4.4.1 đến điểm 1.3.4.4.4, động vật không hữu cơ phải được giữ riêng biệt với vật nuôi khác hoặc được giữ cho đến khi kết thúc thời gian chuyển đổi quy định tại điểm 1.3.4.4.4.

▼ M9

1.3.4.5. Người điều hành phải lưu giữ hồ sơ hoặc bằng chứng tài liệu về nguồn gốc của động vật, xác định động vật phù hợp với các hệ thống thích hợp (cho mỗi con vật hoặc theo lô/đàn/tổ ong), hồ sơ thú y của động vật được giới thiệu trong việc nuôi, ngày đến và thời gian chuyển đổi.

▼ B

1.4. Sự dinh dưỡng

1.4.1. Yêu cầu dinh dưỡng chung

Đối với dinh dưỡng, các quy tắc sau sẽ được áp dụng:

(một)

thức ăn cho vật nuôi được lấy chủ yếu từ nông trại nơi nuôi hoặc được lấy từ các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc chuyển đổi thuộc các khu vực khác trong cùng vùng;

(b)

vật nuôi phải được cho ăn thức ăn hữu cơ hoặc thức ăn chuyển đổi đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi ở các giai đoạn phát triển khác nhau; không được phép cho ăn hạn chế trong chăn nuôi trừ khi có lý do chính đáng vì lý do thú y;

(c)

không được nuôi gia súc trong điều kiện hoặc chế độ ăn uống có thể khuyến khích thiếu máu;

(d)

Thực hành vỗ béo phải luôn tôn trọng chế độ dinh dưỡng bình thường của từng loài và phúc lợi của vật nuôi ở từng giai đoạn của quá trình nuôi; cưỡng bức cho ăn bị cấm;

(đ)

ngoại trừ động vật lợn, gia cầm và ong, gia súc sẽ được tiếp cận vĩnh viễn với đồng cỏ bất cứ khi nào điều kiện cho phép hoặc sẽ được tiếp cận vĩnh viễn với thức ăn thô

(f)

không được sử dụng chất kích thích tăng trưởng và axit amin tổng hợp;

(g)

động vật bú tốt nhất nên được cho ăn bằng sữa mẹ trong một thời gian tối thiểu do Ủy ban quy định theo điểm (a) Điều 14 (3); không sử dụng sản phẩm thay thế sữa có chứa thành phần tổng hợp hóa học hoặc thành phần có nguồn gốc thực vật trong thời gian đó;

(h)

nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men phải là hữu cơ;

(i)

Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi phi hữu cơ có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc vi sinh vật hoặc khoáng chất, phụ gia thức ăn chăn nuôi và chất hỗ trợ chế biến chỉ được sử dụng nếu chúng đã được phép sử dụng theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ.

1.4.2. Chăn thả

1.4.2.1. Chăn thả trên đất hữu cơ

Không ảnh hưởng đến điểm 1.4.2.2, động vật hữu cơ phải chăn thả trên đất hữu cơ. Tuy nhiên, động vật không hữu cơ có thể sử dụng đồng cỏ hữu cơ trong một thời gian giới hạn mỗi năm, miễn là chúng được nuôi theo cách thân thiện với môi trường trên đất được hỗ trợ theo các Điều 23, 25, 28, 30, 31 và 34 của Quy định (EU) số 1305/2013 và chúng không có mặt trên đất hữu cơ cùng lúc với động vật hữu cơ.

1.4.2.2. Chăn thả trên đất chung và chuyển loài

1.4.2.2.1. Động vật hữu cơ được chăn thả trên đất chung, với điều kiện:

(một)

đất chung không được xử lý bằng các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ trong ít nhất ba năm;

(b)

bất kỳ động vật không hữu cơ nào sử dụng đất chung đã được nuôi theo cách thân thiện với môi trường trên đất được hỗ trợ theo các Điều 23, 25, 28, 30, 31 và 34 của Quy định (EU) số 1305/2013;

(c)

Bất kỳ sản phẩm chăn nuôi nào từ động vật hữu cơ được sản xuất trong thời kỳ những động vật đó được chăn thả trên đất chung không được coi là sản phẩm hữu cơ trừ khi có thể chứng minh được sự phân biệt đầy đủ với động vật không hữu cơ.

1.4.2.2.2. Trong thời kỳ chuyển người, động vật hữu cơ có thể chăn thả trên đất không hữu cơ khi chúng được di chuyển đi bộ từ khu vực chăn thả này sang khu vực chăn thả khác. Trong thời gian đó, động vật hữu cơ phải được giữ riêng biệt với các động vật khác. Việc hấp thụ thức ăn không hữu cơ, dưới dạng cỏ và các thảm thực vật khác mà động vật chăn thả, sẽ được phép:

(một)

tối đa 35 ngày bao gồm cả hành trình đi và về; hoặc

(b)

tối đa là 10% tổng khẩu phần thức ăn chăn nuôi mỗi năm, được tính theo tỷ lệ phần trăm chất khô của thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc nông nghiệp.

1.4.3. Nguồn cấp dữ liệu trong chuyển đổi

1.4.3.1. Đối với tài sản nông nghiệp sản xuất gia súc hữu cơ:

(một)

trung bình lên đến 25% công thức thức ăn của khẩu phần có thể bao gồm thức ăn chuyển đổi từ năm thứ hai chuyển đổi. Tỷ lệ này có thể được tăng lên 100% nếu thức ăn chuyển đổi này đến từ nơi nuôi gia súc; và

(b)

Tối đa 20% tổng lượng thức ăn trung bình cho gia súc có thể bắt nguồn từ việc chăn thả hoặc thu hoạch đồng cỏ vĩnh viễn, các lô thức ăn gia súc lâu năm hoặc cây protein được gieo trồng dưới sự quản lý hữu cơ trên các vùng đất trong năm đầu tiên chuyển đổi, với điều kiện là những vùng đất đó là một phần của chính quyền sở hữu.

Khi cả hai loại thức ăn chuyển đổi quy định tại điểm (a) và điểm b đang được sử dụng để cho ăn, tổng tỷ lệ kết hợp của thức ăn đó không vượt quá tỷ lệ phần trăm ấn định tại điểm (a).

1.4.3.2. Các số liệu tại điểm 1.4.3.1 được tính hàng năm theo tỷ lệ phần trăm của chất khô thức ăn có nguồn gốc thực vật.

▼ M9

1.4.4. Lưu trữ hồ sơ chế độ cho ăn

Người khai thác phải lưu giữ hồ sơ về chế độ cho ăn và thời gian chăn thả nếu có liên quan. Đặc biệt, họ phải lưu giữ hồ sơ về tên thức ăn chăn nuôi, bao gồm bất kỳ hình thức thức ăn nào được sử dụng, ví dụ như thức ăn hỗn hợp, tỷ lệ các nguyên liệu thức ăn khác nhau trong khẩu phần và tỷ lệ thức ăn từ chính họ hoặc cùng khu vực, và nếu có liên quan, thời gian tiếp cận các khu vực chăn thả, thời gian chuyển nhân khi áp dụng các hạn chế và bằng chứng tài liệu về việc áp dụng các điểm 1.4.2 và 1.4.3.

▼ B

1.5. Chăm sóc sức khỏe

1.5.1. Phòng chống dịch bệnh

1.5.1.1. Phòng chống dịch bệnh phải dựa trên việc lựa chọn giống và giống, thực hành quản lý chăn nuôi, thức ăn chất lượng cao, tập thể dục, mật độ thả thích hợp và chuồng trại đầy đủ và thích hợp được duy trì trong điều kiện vệ sinh.

1.5.1.2. Các sản phẩm thuốc thú y miễn dịch có thể được sử dụng.

1.5.1.3. Các sản phẩm thuốc thú y dị ứng tổng hợp hóa học, bao gồm cả kháng sinh và các phân tử hóa học dị ứng tổng hợp, không được sử dụng để điều trị dự phòng.

1.5.1.4. Không được sử dụng các chất thúc đẩy tăng trưởng hoặc sản xuất (bao gồm kháng sinh, thuốc ức chế cầu trùng và các chất hỗ trợ nhân tạo khác cho mục đích thúc đẩy tăng trưởng) và hormone và các chất tương tự cho mục đích kiểm soát sinh sản hoặc cho các mục đích khác (ví dụ: cảm ứng hoặc đồng bộ hóa động dục).

1.5.1.5. Trường hợp gia súc được lấy từ các đơn vị sản xuất phi hữu cơ thì áp dụng các biện pháp đặc biệt như xét nghiệm sàng lọc hoặc thời gian kiểm dịch, tùy thuộc vào hoàn cảnh địa phương.

1.5.1.6. Chỉ các sản phẩm làm sạch và khử trùng trong các nhà chăn nuôi và các cơ sở được phép sử dụng theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ mới được sử dụng cho mục đích đó. ► Người vận hành **M9** phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm đó bao gồm ngày hoặc ngày sử dụng sản phẩm, tên sản phẩm, hoạt chất của sản phẩm và địa điểm sử dụng đó. ◀

1.5.1.7. Nhà ở, chuồng, thiết bị và đồ dùng phải được làm sạch và khử trùng đúng cách để ngăn ngừa lây nhiễm chéo và sự tích tụ của các sinh vật mang bệnh. Phân, nước tiểu và thức ăn thừa hoặc thức ăn tràn phải được loại bỏ thường xuyên khi cần thiết để giảm thiểu mùi và tránh thu hút côn trùng hoặc động vật gặm nhấm. Thuốc diệt chuột, chỉ được sử dụng trong bẫy, và các sản phẩm và chất được phép sử dụng theo Điều 9 và Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ có thể được sử dụng để loại bỏ côn trùng và các loài gây hại khác trong các tòa nhà và các cơ sở khác nơi nuôi gia súc.

1.5.2. Điều trị thú y

- 1.5.2.1. Trường hợp động vật bị bệnh, bị thương nhưng đã có biện pháp phòng ngừa để bảo đảm sức khỏe động vật thì phải được điều trị ngay.
- 1.5.2.2. Bệnh phải được điều trị ngay lập tức để tránh đau đớn cho động vật. Các sản phẩm thuốc thú y dị ứng tổng hợp hóa học, bao gồm cả kháng sinh, có thể được sử dụng khi cần thiết, trong các điều kiện nghiêm ngặt và dưới trách nhiệm của bác sĩ thú y, khi việc sử dụng các sản phẩm trị liệu thực vật, vi lượng đồng căn và các sản phẩm khác là không phù hợp. Đặc biệt, các hạn chế đối với các đợt điều trị và thời gian rút tiền sẽ được xác định.
- 1.5.2.3. Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc khoáng chất được phép sử dụng theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ, phụ gia dinh dưỡng được phép sử dụng theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ, các sản phẩm trị liệu thực vật và vi lượng đồng căn được ưu tiên sử dụng để xử lý bằng các sản phẩm thuốc thú y dị ứng tổng hợp hóa học, bao gồm cả kháng sinh, với điều kiện là hiệu quả điều trị của chúng có hiệu quả đối với loài động vật và đối với điều kiện điều trị dự định.
- 1.5.2.4. Ngoại trừ việc tiêm phòng, điều trị ký sinh trùng và các chương trình loại bỏ bắt buộc, trong trường hợp một động vật hoặc một nhóm động vật được điều trị trên ba đợt điều trị bằng các sản phẩm thuốc thú y dị ứng tổng hợp hóa học, bao gồm cả kháng sinh, trong vòng 12 tháng, hoặc nhiều hơn một đợt điều trị nếu vòng đời sản xuất của chúng dưới một năm, vật nuôi liên quan và sản phẩm có nguồn gốc từ vật nuôi đó không được bán dưới dạng sản phẩm hữu cơ. vật nuôi phải tuân theo thời gian chuyển đổi quy định tại điểm 1.2.
- 1.5.2.5. Thời gian ngưng từ lần sử dụng cuối cùng cho động vật một sản phẩm thuốc thú y dị ứng tổng hợp hóa học, bao gồm cả kháng sinh, trong điều kiện sử dụng bình thường và sản xuất thực phẩm được sản xuất hữu cơ từ động vật đó phải gấp đôi thời gian ngưng thuốc được đề cập trong Điều 11 của Chỉ thị 2001/82 / EC và ít nhất là 48 giờ.
- 1.5.2.6. Các phương pháp điều trị liên quan đến bảo vệ sức khỏe con người và động vật được áp dụng trên cơ sở luật pháp của Liên minh sẽ được cho phép.

▼M9

- 1.5.2.7. Người điều hành phải lưu giữ hồ sơ hoặc bằng chứng tài liệu về bất kỳ phương pháp điều trị nào được áp dụng và đặc biệt là việc xác định động vật được điều trị, ngày điều trị, chẩn đoán, thuốc chuẩn, tên của sản phẩm điều trị và nếu có, đơn thuốc thú y để chăm sóc thú y và thời gian thu hồi được áp dụng trước khi các sản phẩm chăn nuôi có thể được bán trên thị trường và dán nhãn là hữu cơ.

▼B

1.6. Thực hành nhà ở và chăn nuôi

- 1.6.1. Cách nhiệt, sưởi ấm và thông gió của tòa nhà phải đảm bảo lưu thông không khí, mức bụi, nhiệt độ, độ ẩm không khí tương đối và nồng độ khí được giữ trong giới hạn để đảm bảo sức khỏe của động vật. Tòa nhà phải cho phép thông gió tự nhiên dồi dào và ánh sáng đi vào.

- 1.6.2. Không bắt buộc phải có nhà ở cho gia súc ở những khu vực có điều kiện khí hậu thích hợp cho phép động vật sống ngoài trời. Trong trường hợp đó, động vật phải được tiếp cận nơi trú ẩn hoặc khu vực râm mát để bảo vệ chúng khỏi điều kiện thời tiết bất lợi.
- 1.6.3. Mật độ thả trong các tòa nhà phải cung cấp cho sự thoải mái, hạnh phúc và nhu cầu cụ thể của loài động vật, và đặc biệt phụ thuộc vào loài, giống và tuổi của động vật. Nó cũng phải tính đến nhu cầu hành vi của động vật, đặc biệt phụ thuộc vào kích thước của nhóm và giới tính của động vật. Mật độ phải đảm bảo phúc lợi của động vật bằng cách cung cấp cho chúng đủ không gian để đứng tự nhiên, di chuyển, nằm xuống dễ dàng, xoay người, chải chuốt, thực hiện tất cả các tư thế tự nhiên và thực hiện tất cả các chuyển động tự nhiên, chẳng hạn như đuổi và vỗ cánh.
- 1.6.4. Bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời, và các chi tiết kỹ thuật liên quan đến nhà ở, được quy định trong các hành vi thực hiện được đề cập tại Điều 14 (3), phải được tuân thủ.
- 1.6.5. Các khu vực ngoài trời có thể được che phủ một phần. Hiên sẽ không được coi là khu vực ngoài trời.
- 1.6.6. Tổng mật độ thả không vượt quá giới hạn 170 kg nitơ hữu cơ mỗi năm và ha diện tích nông nghiệp.
- 1.6.7. Để xác định mật độ vật nuôi thích hợp nêu tại điểm 1.6.6, cơ quan có thẩm quyền quy định đơn vị chăn nuôi tương đương với giới hạn nêu tại điểm 1.6.6, theo số liệu được nêu trong từng yêu cầu cụ thể đối với từng loại chăn nuôi.
- 1.6.8. Chuồng, hộp, sàn phẳng để chăn nuôi không được sử dụng cho bất kỳ loài vật nuôi nào.
- 1.6.9. Khi vật nuôi được xử lý riêng lẻ vì lý do thú y thì phải được nuôi trong không gian có sàn vững chắc và phải được cung cấp rơm rạ hoặc chất độn chuồng thích hợp. Con vật phải có khả năng xoay người dễ dàng và nằm thoải mái ở độ dài tối đa.
- 1.6.10. Gia súc hữu cơ không được nuôi trong chuồng trên đất quá ẩm ướt hoặc đầm lầy.
- 1.7. Phúc lợi động vật
- 1.7.1. Tất cả những người tham gia nuôi động vật và xử lý động vật trong quá trình vận chuyển và giết mổ phải có kiến thức và kỹ năng cơ bản cần thiết liên quan đến nhu cầu sức khỏe và phúc lợi của động vật và phải được đào tạo đầy đủ, cụ thể là theo yêu cầu trong Quy định của Hội đồng (EC) số 1/2005 ([26](#)) và Quy định của Hội đồng số (EC) 1099/2009 ([27](#)), để đảm bảo áp dụng đúng các quy tắc quy định tại Quy chế này.
- 1.7.2. Các hoạt động chăn nuôi, bao gồm mật độ thả và điều kiện chuồng trú, phải đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển, sinh lý và đạo đức học của vật nuôi.
- 1.7.3. Gia súc phải được tiếp cận vĩnh viễn vào các khu vực ngoài trời cho phép động vật tập thể dục, tốt nhất là đồng cỏ, bất cứ khi nào điều kiện thời tiết và mùa vụ và tình trạng mặt đất cho phép, trừ trường hợp các hạn chế và nghĩa vụ liên quan đến việc bảo vệ sức khỏe con người và động vật đã được áp dụng trên cơ sở luật pháp của Liên minh.
- 1.7.4. Số lượng gia súc phải được hạn chế nhằm giảm thiểu việc chăn thả quá mức, săn trộm đất, xói mòn và ô nhiễm do động vật gây ra hoặc do phân của chúng rải.

- 1.7.5. Việc trói hoặc cách ly gia súc sẽ bị cấm, ngoại trừ liên quan đến từng động vật trong một thời gian giới hạn và trong chừng mực điều này được biện minh vì lý do thú y. Việc cách ly gia súc chỉ có thể được cho phép và chỉ trong một khoảng thời gian giới hạn, khi sự an toàn của người lao động bị tổn hại hoặc vì lý do phúc lợi động vật. Các cơ quan có thẩm quyền có thể cho phép buộc gia súc trong các trang trại có tối đa 50 con (không bao gồm đàn non) khi không thể nuôi gia súc theo nhóm phù hợp với yêu cầu hành vi của chúng, miễn là chúng được tiếp cận đồng cỏ trong thời gian chẵn thả và được tiếp cận các khu vực ngoài trời ít nhất hai lần một tuần khi không thể chẵn thả.
- 1.7.6. Thời gian vận chuyển gia súc được giảm thiểu.
- 1.7.7. Mọi đau đớn, đau đớn và đau khổ phải được tránh và phải được giữ ở mức tối thiểu trong suốt cuộc đời của động vật, kể cả tại thời điểm giết mổ.
- 1.7.8. Không ảnh hưởng đến sự phát triển trong luật pháp của Liên minh về phúc lợi động vật, việc cấm đuôi cừu, cắt mỏ được thực hiện trong ba ngày đầu đời và cắt sừng có thể được phép một cách đặc biệt, nhưng chỉ trên cơ sở từng trường hợp cụ thể và chỉ khi những thực hành đó cải thiện sức khỏe, phúc lợi hoặc vệ sinh của vật nuôi hoặc khi sự an toàn của người lao động sẽ bị tổn hại. Việc loại bỏ chỉ có thể được phép trên cơ sở từng trường hợp cụ thể khi nó cải thiện sức khỏe, phúc lợi hoặc vệ sinh của gia súc hoặc khi sự an toàn của người lao động có thể bị tổn hại. Cơ quan có thẩm quyền chỉ ủy quyền cho các hoạt động đó khi người điều hành đã thông báo hợp lệ và biện minh cho các hoạt động đó cho cơ quan có thẩm quyền đó và khi hoạt động được thực hiện bởi nhân viên có chuyên môn.
- 1.7.9. Bất kỳ đau đớn nào đối với động vật sẽ được giảm xuống mức tối thiểu bằng cách gây mê và / hoặc giảm đau đầy đủ và bằng cách thực hiện mỗi ca phẫu thuật chỉ ở độ tuổi thích hợp nhất bởi nhân viên có chuyên môn.
- 1.7.10. Thiến vật lý được phép để duy trì chất lượng sản phẩm và tập quán sản xuất truyền thống, nhưng chỉ trong các điều kiện quy định tại điểm 1.7.9.
- 1.7.11. Việc bốc dỡ động vật phải được thực hiện mà không sử dụng bất kỳ loại điện hoặc kích thích đau đớn nào khác để ép buộc động vật. Việc sử dụng thuốc an thần dị ứng, trước hoặc trong quá trình vận chuyển, sẽ bị cấm.

▼ M9

- 1.7.12. Người điều hành phải lưu giữ hồ sơ hoặc bằng chứng tài liệu về bất kỳ hoạt động cụ thể nào được áp dụng và biện minh cho việc áp dụng các điểm 1.7.5, 1.7.8, 1.7.9 hoặc 1.7.10. Đối với động vật rời khỏi nơi lưu giữ, các dữ liệu sau đây phải được ghi lại, nếu có liên quan: tuổi, số lượng động vật, trọng lượng động vật giết mổ, ngày khởi hành và điểm đến (cho mỗi con hoặc theo lô/đàn/tổ ong).

▼ B

1.8. Chuẩn bị sản phẩm chưa qua chế biến

Trường hợp các hoạt động chuẩn bị khác ngoài chế biến được thực hiện đối với vật nuôi thì các yêu cầu chung quy định tại các điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2.3 Phần IV được áp dụng *mutatis mutandis* đối với các hoạt động đó.

1.9. Các quy tắc chung bổ sung

1.9.1. Đối với động vật bò, động vật ovine, động vật caprine và động vật ngựa

1.9.1.1. Dinh dưỡng

Đối với dinh dưỡng, các quy tắc sau sẽ được áp dụng:

(một)

ít nhất 60% thức ăn phải đến từ chính trang trại hoặc, nếu điều này không khả thi hoặc không có thức ăn đó, phải được sản xuất với sự hợp tác của các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc chuyển đổi khác và người vận hành thức ăn chăn nuôi sử dụng thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi từ cùng một vùng. Tỷ lệ này được nâng lên 70% kể từ ► [M3](#) ngày 1 tháng 01 năm 2024 ◀ ;

(b)

động vật được tiếp cận đồng cỏ để chăn thả bất cứ khi nào điều kiện cho phép;

(c)

bất kể điểm (b), động vật bò đực trên một tuổi phải được tiếp cận đồng cỏ hoặc khu vực ngoài trời;

(d)

trường hợp động vật được tiếp cận đồng cỏ trong thời gian chăn thả và nơi hệ thống chuồng trại mùa đông cho phép động vật di chuyển tự do, nghĩa vụ cung cấp các khu vực ngoài trời trong những tháng mùa đông có thể được miễn;

(đ)

hệ thống chăn nuôi phải dựa trên việc sử dụng tối đa đồng cỏ chăn thả, dựa trên sự sẵn có của đồng cỏ trong các thời kỳ khác nhau trong năm;

(f)

ít nhất 60% chất khô trong khẩu phần hàng ngày phải bao gồm thức ăn thô, thức ăn gia súc tươi hoặc khô, hoặc thức ăn ủ chua. Tỷ lệ này có thể giảm xuống còn 50% đối với động vật sản xuất sữa trong thời gian tối đa là ba tháng trong thời kỳ cho con bú sớm.

1.9.1.2. Thực hành nhà ở và chăn nuôi

Đối với thực hành nhà ở và chăn nuôi, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

(một)

nhà ở phải có sàn nhẵn nhưng không trơn trượt;

(b)

Nhà ở phải được cung cấp một khu vực đặt hoặc nghỉ ngơi thoải mái, sạch sẽ và khô ráo có kích thước vừa đủ, bao gồm một công trình kiên cố không được cạn. Ample chăn ga gối đệm khô rải rác phải được cung cấp trong khu vực nghỉ ngơi. Chất độn chuồng phải bao gồm rơm rạ hoặc vật liệu tự nhiên thích hợp khác. Chất độn chuồng có thể được cải tạo và làm giàu với bất kỳ sản phẩm khoáng nào được phép theo Điều 24 làm phân bón hoặc chất điều hòa đất để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;

(c)

bất kể điểm (a) của tiểu mục đầu tiên của Điều 3(1) và điểm thứ hai của Điều 3(1) của Chỉ thị 2008/119/EC ([28](#)), việc nuôi bê trong các thùng riêng lẻ sẽ bị cấm sau một tuần tuổi, trừ khi đối với từng động vật trong một thời gian giới hạn và trong chừng mực điều này là hợp lý vì lý do thú y;

(d)

Khi bê con được điều trị riêng lẻ vì lý do thú y, nó phải được nuôi trong không gian có sàn vững chắc và phải được cung cấp chất độn chuồng bằng rơm. Bê con phải có khả năng xoay người dễ dàng và nằm thoải mái ở độ dài tối đa.

1.9.2. Đối với động vật cổ tử cung

1.9.2.1. Dinh dưỡng

Đối với dinh dưỡng, các quy tắc sau sẽ được áp dụng:

(một)

ít nhất 60% thức ăn phải đến từ chính trang trại hoặc, nếu điều này không khả thi hoặc không có thức ăn đó, phải được sản xuất với sự hợp tác của các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc chuyển đổi khác và người vận hành thức ăn chăn nuôi sử dụng thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi từ cùng một vùng. Tỷ lệ này được nâng lên 70% kể từ ► [M3](#) ngày 1 tháng 01 năm 2024 ◀ ;

(b)

động vật được tiếp cận đồng cỏ để chăn thả bất cứ khi nào điều kiện cho phép;

(c)

trường hợp động vật được tiếp cận đồng cỏ trong thời gian chăn thả và nơi hệ thống chuồng trại mùa đông cho phép động vật di chuyển tự do, nghĩa vụ cung cấp các khu vực ngoài trời trong những tháng mùa đông có thể được miễn;

(d)

hệ thống chăn nuôi phải dựa trên việc sử dụng tối đa đồng cỏ chăn thả dựa trên sự sẵn có của đồng cỏ trong các thời kỳ khác nhau trong năm;

(đ)

ít nhất 60% chất khô trong khẩu phần hàng ngày phải bao gồm thức ăn thô, thức ăn gia súc tươi hoặc khô, hoặc thức ăn ủ chua. Tỷ lệ này có thể giảm xuống còn 50% đối với động vật cổ tử cung cái trong sản xuất sữa trong thời gian tối đa là ba tháng trong thời kỳ đầu cho con bú;

(f)

chăn thả tự nhiên phải được đảm bảo trong chuồng trong thời kỳ thảm thực vật. Các chuồng không thể cung cấp thức ăn bằng cách chăn thả trong thời kỳ thảm thực vật sẽ không được phép;

(g)

chỉ được phép cho ăn trong trường hợp thiếu chăn thả do điều kiện thời tiết xấu;

(h)

vật nuôi trong chuồng phải được cung cấp nước sạch, nước ngọt. Nếu không có nguồn nước tự nhiên dễ tiếp cận với động vật thì phải có nơi tưới nước.

1.9.2.2. Thực hành nhà ở và chăn nuôi

Đối với thực hành nhà ở và chăn nuôi, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

(một)

động vật cổ tử cung phải được bố trí nơi ẩn náu, nơi trú ẩn, hàng rào không gây hại cho động vật;

(b)

trong chuồng hươu đỏ, động vật phải có khả năng lăn lộn trong bùn để đảm bảo chải chuốt da và điều chỉnh nhiệt độ cơ thể;

(c)

nhà ở phải có sàn nhẵn nhưng không trơn trượt;

(d)

Bất kỳ nhà ở nào cũng phải được cung cấp một khu vực nằm hoặc nghỉ ngơi thoải mái, sạch sẽ và khô ráo với kích thước vừa đủ, bao gồm một công trình vững chắc không được cạn. Ample chăn ga gối đệm khô rải rác phải được cung cấp trong khu vực nghỉ ngơi. Chất độn chuồng phải bao gồm rơm rạ hoặc vật liệu tự nhiên thích hợp khác. Chất độn chuồng có thể được cải tạo và làm giàu với bất kỳ sản phẩm khoáng nào được ủy quyền theo Điều 24 làm phân bón hoặc chất điều hòa đất để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;

(đ)

Các nơi cho ăn phải được lắp đặt ở những khu vực được bảo vệ khỏi thời tiết và có thể tiếp cận được cho cả động vật và những người chăm sóc chúng. Đất có nơi cho ăn phải được củng cố, và thiết bị cho ăn phải được trang bị mái che;

(f)

nếu không bảo đảm được tiếp cận thức ăn vĩnh viễn thì nơi cho ăn phải được thiết kế sao cho tất cả các vật nuôi có thể kiếm ăn cùng một lúc.

1.9.3. Đối với động vật lợn

1.9.3.1. Dinh dưỡng

Đối với dinh dưỡng, các quy tắc sau sẽ được áp dụng:

(một)

ít nhất 30% thức ăn phải đến từ chính trang trại hoặc, nếu điều này không khả thi hoặc không có thức ăn đó, phải được sản xuất phối hợp với các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc chuyển đổi khác và người vận hành thức ăn chăn nuôi sử dụng thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi từ cùng khu vực;

(b)

thức ăn thô, thức ăn gia súc tươi hoặc khô, hoặc thức ăn ủ chua phải được thêm vào khẩu phần ăn hàng ngày;

(c)

trường hợp người chăn nuôi không thể lấy thức ăn đậm đặc quyền từ sản xuất hữu cơ và cơ quan có thẩm quyền đã xác nhận thức ăn đậm hữu cơ không đủ số lượng thì thức ăn đậm không hữu cơ được sử dụng đến ► [M3](#) ngày 31 tháng 12 năm 2026 ◀ với điều kiện đáp ứng các điều kiện sau:

(i)

nó không có sẵn ở dạng hữu cơ;

(ii)

nó được sản xuất hoặc điều chế mà không có dung môi hóa học;

(iii)

việc sử dụng nó chỉ giới hạn trong việc cho lợn con ăn lên đến 35 kg với các hợp chất protein cụ thể; và

(iv)

Tỷ lệ phần trăm tối đa được ủy quyền trong khoảng thời gian 12 tháng đối với những động vật đó không vượt quá 5%. Tỷ lệ thức ăn khô có nguồn gốc nông nghiệp được tính.

1.9.3.2. Thực hành nhà ở và chăn nuôi

Đối với thực hành nhà ở và chăn nuôi, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

(một)

nhà ở phải có sàn nhẵn nhưng không trơn trượt;

(b)

Nhà ở phải được cung cấp một khu vực đặt hoặc nghỉ ngơi thoải mái, sạch sẽ và khô ráo có kích thước vừa đủ, bao gồm một công trình vững chắc không được thanh. Ample chăn ga gối đệm khô rải rác phải được cung cấp trong khu vực nghỉ ngơi. Chất độn chuồng phải bao gồm rơm rạ hoặc vật liệu tự nhiên thích hợp khác. Chất độn chuồng có thể được cải tạo và làm giàu với bất kỳ sản phẩm khoáng nào được ủy quyền theo Điều 24 làm phân bón hoặc chất điều hòa đất để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;

(c)

phải luôn có một chiếc giường làm bằng rơm rạ hoặc vật liệu thích hợp khác đủ lớn để đảm bảo rằng tất cả lợn trong chuồng có thể nằm xuống cùng một lúc theo cách tốn nhiều không gian nhất;

(d)

Lợn nái được nuôi theo nhóm, trừ trong giai đoạn cuối của thai kỳ và trong thời kỳ cho con bú, trong thời gian đó lợn nái phải có khả năng di chuyển tự do trong chuồng và chỉ bị hạn chế di chuyển trong thời gian ngắn;

(đ)

không ảnh hưởng đến bất kỳ yêu cầu bổ sung nào về rơm rạ, một vài ngày trước khi đẻ dự kiến, lợn nái phải được cung cấp một lượng rơm rạ hoặc vật liệu tự nhiên thích hợp khác đủ để chúng làm tổ;

(f)

khu vực tập thể dục phải cho phép động vật lợn phân chuồng, ra rế. Đối với mục đích ra rế, có thể sử dụng các giá thể khác nhau.

1.9.4. Đối với gia cầm

1.9.4.1. Nguồn gốc động vật

Để ngăn chặn việc sử dụng các phương pháp chăn nuôi thâm canh, gia cầm phải được nuôi cho đến khi chúng đạt đến độ tuổi tối thiểu hoặc phải đến từ các giống gia cầm phát triển chậm thích nghi với chăn nuôi ngoài trời.

Cơ quan có thẩm quyền sẽ xác định các tiêu chí của các chủng phát triển chậm hoặc lập danh sách các chủng đó và cung cấp thông tin này cho các nhà khai thác, các quốc gia thành viên khác và Ủy ban.

Trường hợp người chăn nuôi không sử dụng các giống gia cầm chậm phát triển thì độ tuổi tối thiểu khi giết mổ được thực hiện như sau:

(một)

81 ngày đối với gà;

(b)

150 ngày đối với capon;

(c)

49 ngày đối với vịt Bắc Kinh;

(d)

70 ngày đối với vịt Muscovy cái;

(đ)

84 ngày đối với vịt Muscovy đực;

▼C2

(f)

92 ngày đối với vịt Mulard;

▼B

(g)

94 ngày đối với gà guinea;

(h)

140 ngày đối với gà tây được và ngỗng nướng; và

(i)

100 ngày đối với gà tây cái.

1.9.4.2. Dinh dưỡng

Đối với dinh dưỡng, các quy tắc sau sẽ được áp dụng:

(một)

ít nhất 30% thức ăn phải đến từ chính trang trại hoặc, nếu điều này không khả thi hoặc không có thức ăn đó, được sản xuất phối hợp với các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc chuyển đổi khác và người vận hành thức ăn chăn nuôi sử dụng thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi từ cùng khu vực;

(b)

thức ăn thô, thức ăn gia súc tươi hoặc khô, hoặc thức ăn ủ chua phải được thêm vào khẩu phần ăn hàng ngày;

(c)

trường hợp người chăn nuôi không thể lấy thức ăn đậm đặc quyền từ sản xuất hữu cơ cho các loài gia cầm và cơ quan có thẩm quyền đã xác nhận thức ăn đậm đặc hữu cơ không đủ số lượng thì thức ăn đậm đặc không hữu cơ được sử dụng đến ► [M3](#) ngày 31 tháng 12 năm 2026 ◀, với điều kiện đáp ứng các điều kiện sau:

(i)

nó không có sẵn ở dạng hữu cơ;

(ii)

nó được sản xuất hoặc điều chế mà không có dung môi hóa học;

(iii)

việc sử dụng nó chỉ giới hạn trong việc cho gia cầm non ăn các hợp chất protein cụ thể; và

(iv)

Tỷ lệ phần trăm tối đa được ủy quyền trong khoảng thời gian 12 tháng đối với những động vật đó không vượt quá 5%. Tỷ lệ phần trăm thức ăn khô có nguồn gốc nông nghiệp được tính.

1.9.4.3. Phúc lợi động vật

Việc nhốt thịt gia cầm sống sẽ bị cấm.

1.9.4.4. Thực hành nhà ở và chăn nuôi

Đối với thực hành nhà ở và chăn nuôi, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

(một)

ít nhất một phần ba diện tích sàn phải kiên cố, nghĩa là không phải bằng thanh hoặc xây dựng lưới, và phải được bao phủ bằng vật liệu rác như rơm rạ, dăm gỗ, cát hoặc cỏ;

(b)

trong chuồng gia cầm cho gà đẻ, một phần diện tích sàn đủ lớn dành cho gà mái phải có sẵn để thu gom phân chim;

▼M9

(c)

các tòa nhà không có gia súc giữa mỗi lô gia cầm đã nuôi. Các tòa nhà và phụ kiện phải được làm sạch và khử trùng trong thời gian này. Ngoài ra, khi việc chăn nuôi mỗi lô gia cầm đã hoàn thành, các đường chạy phải được bỏ trống trong một khoảng thời gian do các quốc gia thành viên thiết lập để cho phép thảm thực vật phát triển trở lại. Người điều hành phải lưu giữ hồ sơ hoặc tài liệu chứng minh việc áp dụng thời hạn đó. Những yêu cầu đó sẽ không áp dụng khi gia cầm không được nuôi theo lô, không được nuôi và được tự do đi lang thang suốt cả ngày;

▼B

(d)

Gia cầm phải được tiếp cận khu vực ngoài trời trong ít nhất một phần ba cuộc đời của chúng. Tuy nhiên, gà đẻ và gia cầm thành phẩm phải được tiếp cận khu vực ngoài trời trong ít nhất một phần ba cuộc đời của chúng, trừ trường hợp các hạn chế tạm thời đã được áp dụng trên cơ sở luật pháp của Liên minh;

(đ)

Việc tiếp cận ngoài trời liên tục vào ban ngày phải được cung cấp ngay từ khi càng sớm càng tốt và bất cứ khi nào điều kiện sinh lý và thể chất cho phép, trừ trường hợp các hạn chế tạm thời đã được áp dụng trên cơ sở luật pháp của Liên minh;

(f)

theo cách giảm trừ điểm 1.6.5, trong trường hợp gia cầm và gà con sinh sản dưới 18 tuần tuổi, khi đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm 1.7.3 liên quan đến các hạn chế và nghĩa vụ liên quan đến bảo vệ sức khỏe con người và động vật được áp dụng trên cơ sở pháp luật của Liên minh và ngăn cản gia cầm, gà con sinh sản dưới 18 tuần tuổi được tiếp cận các khu vực ngoài trời, hiện phải được coi là khu vực ngoài trời và trong trường hợp như vậy, phải có rào chắn lưới thép để ngăn các loài chim khác ra ngoài;

(g)

các khu vực ngoài trời cho gia cầm phải cho phép gia cầm dễ dàng tiếp cận với đủ số lượng máng uống;

(h)

các khu vực ngoài trời cho gia cầm phải được bao phủ chủ yếu bởi thảm thực vật;

(i)

Trong điều kiện mà nguồn thức ăn sẵn có từ khu vực chăn nuôi bị hạn chế, ví dụ, do tuyết phủ lâu dài hoặc điều kiện thời tiết khô cằn, thức ăn bổ sung thức ăn thô phải được đưa vào chế độ ăn gia cầm;

(j)

trong trường hợp gia cầm được nuôi trong nhà do các hạn chế hoặc nghĩa vụ được áp đặt trên cơ sở luật pháp của Liên minh, chúng phải được tiếp cận vĩnh viễn với đủ số lượng thức ăn thô và nguyên liệu phù hợp để đáp ứng nhu cầu đạo đức học của chúng;

(k)

Gà nước phải được tiếp cận suối, ao, hồ hoặc hồ bơi bất cứ khi nào thời tiết và điều kiện vệ sinh cho phép, để tôn trọng các nhu cầu cụ thể của loài và các yêu cầu về phúc lợi động vật; khi điều kiện thời tiết không cho phép tiếp cận như vậy, chúng phải được tiếp cận với nước cho phép chúng nhúng đầu vào đó để làm sạch bộ lông;

(l)

ánh sáng tự nhiên có thể được bổ sung bằng các phương tiện nhân tạo để cung cấp ánh sáng tối đa 16 giờ mỗi ngày, với thời gian nghỉ ngơi liên tục về đêm mà không có ánh sáng nhân tạo ít nhất tám giờ;

(m)

tổng diện tích bề mặt sử dụng để vỗ béo gia cầm trong chuồng gia cầm của bất kỳ đơn vị sản xuất nào không quá 1 600 m²;

(n)

không quá 3.000 con gà đẻ được phép trong một ngăn duy nhất của chuồng gia cầm.

1.9.5. Đối với thỏ

1.9.5.1. Dinh dưỡng

Đối với dinh dưỡng, các quy tắc sau sẽ được áp dụng:

(một)

ít nhất 70% thức ăn phải đến từ chính trang trại hoặc, nếu điều này không khả thi hoặc không có thức ăn đó, phải được sản xuất phối hợp với các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc chuyển đổi khác và người vận hành thức ăn chăn nuôi sử dụng thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi từ cùng khu vực;

(b)

thỏ được tiếp cận đồng cỏ để chăn thả bất cứ khi nào điều kiện cho phép;

(c)

hệ thống chăn nuôi phải dựa trên việc sử dụng tối đa đồng cỏ chăn thả dựa trên sự sẵn có của đồng cỏ trong các thời kỳ khác nhau trong năm;

(d)

Thức ăn dạng sợi như rơm rạ hoặc cỏ khô phải được cung cấp khi cỏ không đủ. Thức ăn gia súc phải chiếm ít nhất 60% khẩu phần ăn.

1.9.5.2. Thực hành nhà ở và chăn nuôi

Đối với thực hành nhà ở và chăn nuôi, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

(một)

Nhà ở phải được cung cấp một khu vực đặt hoặc nghỉ ngơi thoải mái, sạch sẽ và khô ráo có kích thước vừa đủ, bao gồm một công trình vững chắc không được thanh. Ample chăn ga gối đệm khô rải rác phải được cung cấp trong khu vực nghỉ ngơi. Chất độn chuồng phải bao gồm rơm rạ hoặc vật liệu tự nhiên thích hợp khác. Chất độn chuồng có thể được cải tạo và làm giàu với bất kỳ sản phẩm khoáng nào được ủy quyền theo Điều 24 làm phân bón hoặc chất điều hòa đất để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;

(b)

thỏ được nuôi theo nhóm.

(c)

trang trại thỏ phải sử dụng giống thỏ khỏe mạnh thích nghi với điều kiện ngoài trời;

(d)

thỏ sẽ được tiếp cận:

(i)

nơi trú ẩn có mái che bao gồm cả nơi ẩn náu tối;

(ii)

một cuộc chạy ngoài trời với thảm thực vật, tốt nhất là đồng cỏ;

(iii)

một bệ nâng cao để họ có thể ngồi, bên trong hoặc bên ngoài;

(iv)

vật liệu làm tổ cho tất cả các điều dưỡng.

1.9.6. Đối với ong

1.9.6.1. Nguồn gốc động vật

Đối với nuôi ong, ưu tiên sử dụng *Apis mellifera* và các kiểu sinh thái địa phương của chúng.

1.9.6.2. Dinh dưỡng

Đối với dinh dưỡng, các quy tắc sau sẽ được áp dụng:

(một)

cuối mùa sản xuất, tổ ong phải được để lại đủ mật ong và phấn hoa dự trữ để ong sống sót qua mùa đông;

▼M1

(b)

Các đàn ong chỉ có thể được cho ăn ở những nơi sự tồn tại của đàn ong bị đe dọa do điều kiện khí hậu. Trong trường hợp đó, đàn ong phải được cho ăn mật ong hữu cơ, phấn hoa hữu cơ, xi-rô đường hữu cơ hoặc đường hữu cơ.

▼B

1.9.6.3. Chăm sóc sức khỏe

Đối với chăm sóc sức khỏe, các quy tắc sau sẽ được áp dụng:

(một)

cho mục đích bảo vệ khung, tổ ong và lược, đặc biệt là khỏi sâu bệnh, chỉ được phép sử dụng thuốc diệt chuột được sử dụng trong bầy, và các sản phẩm và chất thích hợp được ủy quyền theo Điều 9 và Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;

(b)

cho phép xử lý vật lý để khử trùng các tổ ong như hơi nước hoặc ngọn lửa trực tiếp;

(c)

việc tiêu diệt bố mẹ đực chỉ được phép với mục đích cách ly sự phá hoại của *kẻ phá hủy Varroa*;

(d)

nếu, bất chấp tất cả các biện pháp phòng ngừa, các đàn ong bị bệnh hoặc bị nhiễm bệnh, chúng phải được điều trị ngay lập tức và nếu cần thiết, có thể được đưa vào các tổ ong cách ly;

(đ)

axit formic, axit lactic, axit axetic và axit oxalic, cũng như tinh dầu bạc hà, thymol, bạch đàn hoặc long não, có thể được sử dụng trong trường hợp nhiễm chất *phá hủy Varroa*;

(f)

nếu xử lý được áp dụng bằng các sản phẩm dị ứng tổng hợp hóa học, bao gồm cả kháng sinh, trừ các sản phẩm và chất được phép sử dụng theo Điều 9 và Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ, trong thời gian xử lý đó, các khuôn lạc được xử lý phải được đặt trong các trại nuôi ong cách ly và tất cả sáp phải được thay thế bằng sáp có nguồn gốc từ nuôi ong hữu cơ. Sau đó, thời hạn chuyển đổi 12 tháng quy định tại điểm 1.2.2 sẽ được áp dụng cho các thuộc địa đó.

1.9.6.4. Phúc lợi động vật

Đối với nuôi ong, các quy tắc chung bổ sung sau đây sẽ được áp dụng:

(một)

nghiêm cấm tiêu hủy ong trong lược như một phương pháp liên quan đến việc thu hoạch sản phẩm nuôi ong;

(b)

Việc cắt xén như cắt cánh ong chúa sẽ bị cấm.

1.9.6.5. Thực hành nhà ở và chăn nuôi

Đối với thực hành nhà ở và chăn nuôi, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

(một)

Nuôi ong phải được đặt ở các khu vực đảm bảo nguồn mật hoa và phấn hoa bao gồm các loại cây trồng được sản xuất hữu cơ hoặc, nếu thích hợp, thảm thực vật tự phát hoặc rừng không được quản lý hữu cơ hoặc cây trồng chỉ được xử lý bằng các phương pháp tác động môi trường thấp;

(b)

Nuôi ong phải được giữ đủ khoảng cách với các nguồn có thể dẫn đến ô nhiễm các sản phẩm nuôi ong hoặc sức khỏe kém của ong;

(c)

Vị trí của các trại ong phải sao cho trong bán kính 3 km tính từ địa điểm nuôi ong, các nguồn mật hoa và phấn hoa chủ yếu bao gồm các loại cây trồng được sản xuất hữu cơ hoặc thảm thực vật tự phát hoặc các loại cây trồng được xử lý bằng các phương pháp tác động môi trường thấp tương đương với các phương pháp quy định tại Điều 28 và 30 của Quy định (EU) số 1305/2013 không thể ảnh hưởng đến chất lượng sản xuất nuôi ong là hữu cơ. Yêu cầu đó không áp dụng ở những nơi không có sự ra hoa, hoặc các đàn ong không hoạt động;

(d)

tổ ong và vật liệu sử dụng trong nuôi ong cơ bản được làm bằng vật liệu tự nhiên, không có nguy cơ ô nhiễm môi trường hoặc sản phẩm nuôi ong;

(đ)

sáp ong làm móng mới đến từ các đơn vị sản xuất hữu cơ;

(f)

chỉ có thể sử dụng các sản phẩm tự nhiên như keo ong, sáp và dầu thực vật trong tổ ong;

(g)

không được sử dụng thuốc chống côn trùng hóa học tổng hợp trong quá trình khai thác mật ong;

(h)

lược bố mẹ không được sử dụng để chiết xuất mật ong;

(i)

Nuôi ong sẽ không được coi là hữu cơ khi được thực hiện ở các khu vực hoặc khu vực được các quốc gia thành viên chỉ định là khu vực hoặc khu vực không thể thực hiện được việc nuôi ong hữu cơ.

M9

1.9.6.6. Nghĩa vụ lưu trữ hồ sơ

Người điều hành phải lưu giữ bản đồ trên tỷ lệ hoặc tọa độ địa lý thích hợp về vị trí của tổ ong được cung cấp cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát chứng minh rằng các khu vực tiếp cận với các thuộc địa đáp ứng các yêu cầu của Quy chế này.

Các thông tin sau đây phải được nhập vào sổ đăng ký của trại nuôi ong liên quan đến việc cho ăn: tên của sản phẩm được sử dụng, ngày, số lượng và tổ ong nơi sản phẩm được sử dụng.

Khu vực đặt tổ ong phải được ghi lại cùng với việc xác định tổ ong và thời gian di chuyển.

Tất cả các biện pháp được áp dụng sẽ được ghi vào sổ đăng ký của trại ong, bao gồm cả việc loại bỏ các siêu và các hoạt động khai thác mật ong. Số lượng và ngày thu thập mật ong cũng phải được ghi lại.

B

Phần III: Quy tắc sản xuất tảo và động vật nuôi trồng thủy sản

1. Yêu cầu chung

- 1.1. Các hoạt động phải được đặt ở những vị trí không bị nhiễm các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, hoặc với các chất ô nhiễm có thể ảnh hưởng đến bản chất hữu cơ của sản phẩm.
- 1.2. Các đơn vị sản xuất hữu cơ và phi hữu cơ phải được tách biệt đầy đủ theo khoảng cách tách biệt tối thiểu do các quốc gia thành viên quy định, nếu có. Các biện pháp tách biệt này phải căn cứ vào tình hình tự nhiên, hệ thống phân phối nước riêng biệt, khoảng cách, dòng thủy triều và vị trí thượng nguồn và hạ lưu của đơn vị sản xuất hữu cơ. Sản xuất tảo và nuôi trồng thủy sản không được coi là hữu cơ khi thực hiện tại các địa điểm hoặc khu vực được cơ quan Nhà nước Thành viên chỉ định là địa điểm hoặc khu vực không phù hợp với các hoạt động đó.
- 1.3. Đánh giá môi trường phù hợp với đơn vị sản xuất phải được yêu cầu đối với bất kỳ người khai thác mới nào đăng ký sản xuất hữu cơ và sản xuất trên 20 tấn sản phẩm nuôi trồng thủy sản mỗi năm để xác định điều kiện của đơn vị sản xuất và môi trường trực tiếp và các tác động có thể xảy ra của hoạt động của đơn vị sản xuất. Người vận hành có trách nhiệm cung cấp đánh giá môi trường cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát. Nội dung đánh giá môi trường sẽ dựa trên Phụ lục IV của Chỉ thị 2011/92 / EU của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng (²⁹). Nếu đơn vị sản xuất đã được đánh giá tương đương, đánh giá đó có thể được sử dụng cho mục đích này.
- 1.4. Không được phép phá hủy rừng ngập mặn.
- 1.5. Người vận hành phải cung cấp phương án quản lý bền vững tương ứng với đơn vị sản xuất nuôi trồng thủy sản và thu hoạch tảo.

- 1.6. Kế hoạch sẽ được cập nhật hàng năm và phải nêu chi tiết các tác động môi trường của hoạt động và quan trắc môi trường sẽ được thực hiện, đồng thời liệt kê các biện pháp cần thực hiện để giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường thủy sinh và trên cạn xung quanh, bao gồm, nếu có, việc thải chất dinh dưỡng vào môi trường theo chu kỳ sản xuất hoặc mỗi năm. Kế hoạch phải ghi nhận việc giám sát, sửa chữa thiết bị kỹ thuật.
- 1.7. Các biện pháp phòng thủ và phòng ngừa được thực hiện chống lại động vật ăn thịt theo Chỉ thị 92/43/EEC và các quy tắc quốc gia phải được ghi nhận trong kế hoạch quản lý bền vững.
- 1.8. Trong trường hợp có thể, phải phối hợp với các nhà điều hành lân cận trong việc lập kế hoạch quản lý.
- 1.9. Các nhà điều hành kinh doanh nuôi trồng thủy sản và tảo phải lập một phần của kế hoạch quản lý bền vững một lịch trình giám sát thải được đưa ra khi bắt đầu hoạt động. Nếu có thể, việc sử dụng nhiệt dư phải được giới hạn ở năng lượng từ các nguồn tái tạo.
- 1.10. Chuẩn bị sản phẩm chưa qua chế biến
- Nếu các hoạt động chuẩn bị, ngoài chế biến, được thực hiện trên tảo hoặc động vật nuôi trồng thủy sản, các yêu cầu chung quy định tại các điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2.3 của Phần IV sẽ được áp dụng *mutatis mutandis* cho các hoạt động đó.

▼ M9

- 1.11. Người khai thác phải giữ sẵn bằng chứng tài liệu về bất kỳ sự sai phạm nào so với quy tắc sản xuất đối với động vật nuôi trồng thủy sản thu được theo các điểm 3.1.2.1(d) và (e).

▼ B

2. Yêu cầu đối với tảo

Ngoài các quy tắc sản xuất chung được quy định tại các Điều 9, 10, 11 và 15, và nếu có liên quan trong Mục 1 của Phần này, các quy tắc được quy định trong Mục này sẽ được áp dụng cho việc thu gom và sản xuất tảo hữu cơ. Các quy tắc đó sẽ áp dụng *mutatis mutandis* cho việc sản xuất thực vật phù du.

2.1. Chuyển đổi

- 2.1.1. Thời gian chuyển đổi đơn vị sản xuất thu gom tảo là sáu tháng.
- 2.1.2. Thời gian chuyển đổi đối với một đơn vị sản xuất nuôi tảo là khoảng thời gian sáu tháng hoặc một chu kỳ sản xuất đầy đủ, tùy theo thời gian nào dài hơn.

2.2. Quy tắc sản xuất tảo

- 2.2.1. Việc thu hái tảo hoang dã và các bộ phận của chúng được coi là sản xuất hữu cơ với điều kiện:

(một)

các khu vực trồng phù hợp từ quan điểm sức khỏe và có tình trạng sinh thái cao theo quy định của Chỉ thị 2000/60 / EC, hoặc có chất lượng tương đương với:

—

các khu vực sản xuất được phân loại là A và B trong Quy định (EC) số 854/2004 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu ([30](#)), cho đến ngày 13 tháng 12 năm 2019, hoặc

—

các khu vực phân loại tương ứng được quy định trong các đạo luật thực hiện được Ủy ban thông qua theo Điều 18 (8) của Quy định (EU) 2017/625, từ ngày 14 tháng 12 năm 2019;

(b)

Việc thu thập không ảnh hưởng đáng kể đến sự ổn định của hệ sinh thái tự nhiên hoặc việc duy trì các loài trong khu vực thu gom.

2.2.2. Việc nuôi tảo phải diễn ra ở những khu vực có đặc điểm môi trường và sức khỏe ít nhất tương đương với những khu vực được nêu tại điểm 2.2.1 (a) để được coi là hữu cơ. Ngoài ra, các quy tắc sản xuất sau đây sẽ được áp dụng:

(một)

thực hành bền vững được sử dụng trong tất cả các khâu sản xuất, từ thu hái tảo non đến thu hoạch;

(b)

để đảm bảo duy trì nguồn gen rộng, việc thu gom tảo non trong tự nhiên phải diễn ra thường xuyên để duy trì và tăng tính đa dạng của đàn nuôi trong nhà;

(c)

Phân bón không được sử dụng, ngoại trừ trong các cơ sở trong nhà, và chỉ khi chúng đã được phép sử dụng theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ cho mục đích này.

▼ M9

Người điều hành phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm đó, bao gồm ngày hoặc ngày sử dụng từng sản phẩm, tên sản phẩm và số lượng được áp dụng, kèm theo thông tin về các lô/bể/bồn có liên quan.

▼ B

2.3. Nuôi tảo

2.3.1. Nuôi tảo trên biển chỉ được sử dụng các chất dinh dưỡng tự nhiên trong môi trường, hoặc từ chăn nuôi nuôi trồng thủy sản hữu cơ, tốt nhất là nằm gần đó như một bộ phận của hệ thống nuôi đa năng.

2.3.2. Đối với các cơ sở trên đất sử dụng nguồn dinh dưỡng bên ngoài, nồng độ dinh dưỡng trong nước thải phải được kiểm chứng bằng hoặc thấp hơn nước chảy vào. Chỉ có thể sử dụng các chất dinh dưỡng có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng chất được ủy quyền theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ.

▼ M9

Người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm đó, bao gồm ngày sử dụng sản phẩm, tên sản phẩm và số tiền áp dụng kèm theo thông tin về lô/bể/bồn chứa liên quan.

▼ B

2.3.3. Mật độ nuôi hoặc cường độ hoạt động phải được ghi nhận và phải duy trì tính toàn vẹn của môi trường thủy sinh bằng cách đảm bảo rằng không vượt quá số lượng tảo tối đa có thể được hỗ trợ mà không ảnh hưởng xấu đến môi trường.

2.3.4. Dây thừng và các thiết bị khác dùng để nuôi tảo phải được tái sử dụng hoặc tái chế nếu có thể.

2.4. Thu hái tảo hoang dã bền vững

2.4.1. Ước tính sinh khối một lần sẽ được thực hiện khi bắt đầu thu thập tảo.

2.4.2. Tài khoản tài liệu phải được duy trì trong đơn vị hoặc cơ sở và phải cho phép người điều hành xác định và cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát xác minh rằng người thu gom chỉ cung cấp tảo hoang dã được sản xuất theo Quy định này.

2.4.3. Việc thu được thực hiện sao cho số tiền thu được không gây ảnh hưởng đáng kể đến tình trạng môi trường nước. Các biện pháp như kỹ thuật thu gom, kích thước tối thiểu, tuổi, chu kỳ sinh sản hoặc kích thước của tảo còn lại phải được thực hiện để đảm bảo rằng tảo có thể tái sinh và đảm bảo rằng các vụ đánh bắt phụ được ngăn chặn.

2.4.4. Nếu tảo được thu thập từ một khu vực thu gom chung hoặc chung, phải có bằng chứng tài liệu do cơ quan có liên quan do Quốc gia Thành viên liên quan chỉ định cho thấy tổng số thu gom tuân thủ Quy định này.

3. Yêu cầu đối với vật nuôi trồng thủy sản

Ngoài các quy tắc sản xuất chung được quy định tại Điều 9, 10, 11 và 15, và nếu có liên quan tại Mục 1 của Phần này, các quy tắc được quy định tại Mục này sẽ được áp dụng cho việc sản xuất hữu cơ các loài cá, động vật giáp xác, động vật da gai và động vật thân mềm. Các quy tắc đó cũng sẽ áp dụng *mutatis mutandis* cho việc sản xuất động vật phù du, động vật giáp xác siêu nhỏ, luân trùng, giun và các động vật thức ăn thủy sản khác.

3.1. Yêu cầu chung

3.1.1. Chuyển đổi

Thời gian chuyển đổi đối với đơn vị sản xuất nuôi trồng thủy sản sau đây áp dụng đối với các loại cơ sở nuôi trồng thủy sản sau đây bao gồm cả động vật nuôi trồng thủy sản hiện có:

(một)

đối với các cơ sở không thể thoát nước, vệ sinh và khử trùng thì thời gian chuyển đổi là 24 tháng;

(b)

đối với các cơ sở đã bị cạn kiệt hoặc bỏ hoang, thời gian chuyển đổi là 12 tháng;

(c)

đối với các cơ sở đã được thoát nước, làm sạch và khử trùng, thời gian chuyển đổi là sáu tháng;

(d)

đối với các cơ sở nước mở, bao gồm cả những cơ sở sản xuất động vật thân mềm hai mảnh vỏ, thời gian chuyển đổi là ba tháng.

3.1.2. Nguồn gốc động vật nuôi trồng thủy sản

3.1.2.1. Đối với nguồn gốc của động vật nuôi trồng thủy sản, áp dụng các nguyên tắc sau:

(một)

nuôi trồng thủy sản hữu cơ căn cứ vào việc nuôi đàn non có nguồn gốc từ tôm bố mẹ hữu cơ và từ các đơn vị sản xuất hữu cơ;

(b)

Các loài trồng tại địa phương phải được sử dụng, và nhân giống phải nhằm mục đích tạo ra các giống thích nghi tốt hơn với điều kiện sản xuất, đảm bảo sức khỏe và phúc lợi động vật tốt và sử dụng tốt nguồn thức ăn. Tài liệu chứng minh nguồn gốc và cách xử lý của họ phải được cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền, hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát nếu thích hợp;

(c)

phải chọn loài mạnh mẽ và có thể sản xuất mà không gây thiệt hại đáng kể cho các loài hoang dã;

(d)

vì mục đích nhân giống, động vật nuôi trồng thủy sản đánh bắt tự nhiên hoặc không hữu cơ chỉ được đưa vào kho nuôi trong trường hợp có lý do chính đáng khi không có giống hữu cơ hoặc đàn di truyền mới cho mục đích nhân giống được đưa vào đơn vị sản xuất sau khi được cấp phép của cơ quan có thẩm quyền nhằm nâng cao tính phù hợp của giống di truyền. Những động vật này phải được quản lý hữu cơ ít nhất ba tháng trước khi chúng có thể được sử dụng để nhân giống. Đối với động vật nằm trong Sách đỏ IUCN về các loài có nguy cơ tuyệt chủng, việc cho phép sử dụng các mẫu vật đánh bắt tự nhiên chỉ có thể được cấp trong bối cảnh các chương trình bảo tồn được công nhận bởi cơ quan công quyền có liên quan phụ trách nỗ lực bảo tồn;

(d)

đối với mục đích trồng trọt, việc thu hái nuôi con hoang dã được hạn chế cụ thể trong các trường hợp sau đây:

(i)

dòng cá hoặc ấu trùng giáp xác tự nhiên và con non khi lấp ao, hệ thống ngăn chặn và chuồng bọc;

(ii)

thả lại ấu trùng cá hoang dã hoặc động vật giáp xác của các loài không nằm trong Sách đỏ IUCN về các loài có nguy cơ tuyệt chủng trong nuôi trồng thủy sản rộng rãi bên trong đất ngập nước, chẳng hạn như ao nước lợ, vùng thủy triều và đầm phá ven biển, với điều kiện:

—

việc thả lại phù hợp với các biện pháp quản lý đã được các cơ quan có liên quan phê duyệt để đảm bảo khai thác bền vững các loài liên quan, và

—

Động vật được cho ăn hoàn toàn bằng thức ăn tự nhiên có sẵn trong môi trường.

Bằng cách giảm trừ điểm (a), các quốc gia thành viên có thể cho phép giới thiệu cho mục đích phát triển trên một đơn vị sản xuất hữu cơ tối đa là 50% con non phi hữu cơ của các loài không được phát triển thành hữu cơ trong Liên minh trước ► [M3](#) ngày 1 tháng 1 năm 2022 ◀, với điều kiện là ít nhất hai phần ba thời gian sau của chu kỳ sản xuất được quản lý dưới sự quản lý hữu cơ. Việc giảm hạn như vậy có thể được cấp trong thời hạn tối đa là hai năm và sẽ không được gia hạn.

Đối với các khu nuôi trồng thủy sản nằm ngoài Liên minh, việc giảm thuế đó chỉ có thể được cấp bởi các cơ quan kiểm soát hoặc các cơ quan kiểm soát đã được công nhận theo Điều 46(1) đối với các loài không được phát triển là hữu cơ trên lãnh thổ của quốc gia nơi tổ chức nuôi trồng hoặc Liên minh. Việc giảm hạn như vậy có thể được cấp trong thời hạn tối đa là hai năm và sẽ không được gia hạn.

3.1.2.2. Đối với chăn nuôi, áp dụng các quy tắc sau:

(một)

không được sử dụng hormone và các dẫn xuất hormone;

(b)

sản xuất nhân tạo các chủng đơn giới, trừ khi phân loại bằng tay, không được sử dụng cảm ứng đa bội, lai nhân tạo và nhân bản;

(c)

các chủng thích hợp sẽ được lựa chọn.

[▼ M1](#)

3.1.2.3. Sản xuất con non

Trong việc nuôi ấu trùng các loài cá biển, có thể sử dụng hệ thống chăn nuôi (tốt nhất là 'trung kỷ' hoặc 'nuôi khối lượng lớn'). Các hệ thống chăn nuôi phải đáp ứng các yêu cầu sau:

(một)

mật độ thả ban đầu phải dưới 20 quả trứng hoặc ấu trùng trên mỗi lít;

(b)

bể nuôi ấu trùng có thể tích tối thiểu 20 m³; và

(c)

Ấu trùng sẽ ăn sinh vật phù du tự nhiên đang phát triển trong bể, được bổ sung khi thích hợp bởi thực vật phù du và động vật phù du được sản xuất bên ngoài.

[▼ M9](#)

3.1.2.4. Người điều hành phải lưu giữ hồ sơ về nguồn gốc động vật, xác định động vật/lô động vật, ngày đến và loại loài, số lượng, tình trạng hữu cơ hoặc phi hữu cơ và thời gian chuyển đổi.

▼B

3.1.3. Dinh dưỡng

3.1.3.1. Đối với thức ăn cho cá, động vật giáp xác và động vật da gai, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

(một)

động vật phải được cho ăn thức ăn đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi ở các giai đoạn phát triển khác nhau;

(b)

Chế độ cho ăn được thiết kế với các ưu tiên sau:

(i)

sức khỏe và phúc lợi động vật;

(ii)

chất lượng sản phẩm cao, bao gồm cả thành phần dinh dưỡng của sản phẩm, đảm bảo chất lượng cao của sản phẩm ăn được cuối cùng;

(iii)

tác động môi trường thấp;

(c)

phần thức ăn thực vật phải là hữu cơ và phần thức ăn có nguồn gốc từ động vật thủy sản có nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản hữu cơ hoặc từ thủy sản đã được chứng nhận là bền vững theo chương trình được cơ quan có thẩm quyền công nhận phù hợp với các nguyên tắc được quy định trong Quy định (EU) số 1380/2013;

(d)

nguyên liệu thức ăn chăn nuôi phi hữu cơ có nguồn gốc thực vật, động vật, tảo hoặc nấm men, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc khoáng chất hoặc vi sinh vật, phụ gia thức ăn chăn nuôi và chất hỗ trợ chế biến chỉ được sử dụng nếu chúng đã được phép sử dụng theo Quy chuẩn này để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;

(đ)

Không được sử dụng chất kích thích tăng trưởng và axit amin tổng hợp.

3.1.3.2. Đối với động vật thân mềm hai mảnh vỏ và các loài khác không được con người cho ăn mà thay vào đó là ăn sinh vật phù du tự nhiên, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

(một)

động vật cho ăn lọc phải nhận được tất cả các nhu cầu dinh dưỡng từ thiên nhiên, trừ trường hợp con non được nuôi trong trại giống, vườn ương;

(b)

các khu vực trồng trọt phải phù hợp từ quan điểm sức khỏe và phải có tình trạng sinh thái cao theo quy định của Chỉ thị 2000/60 / EC hoặc có tình trạng môi trường tốt theo quy định của Chỉ thị 2008/56 / EC hoặc có chất lượng tương đương với:

—

các khu vực sản xuất được phân loại là A trong Quy định (EC) số 854/2004, cho đến ngày 13 tháng 12 năm 2019, hoặc

—

các khu vực phân loại tương ứng được quy định trong các đạo luật thực hiện được Ủy ban thông qua theo Điều 18 (8) của Quy định (EU) 2017/625, từ ngày 14 tháng 12 năm 2019.

3.1.3.3. Quy tắc cụ thể về thức ăn cho động vật nuôi trồng thủy sản ăn thịt

Thức ăn cho động vật nuôi trồng thủy sản ăn thịt được cung cấp với các ưu tiên sau:

(một)

thức ăn hữu cơ có nguồn gốc nuôi trồng thủy sản;

(b)

bột cá và dầu cá từ các loại vật nuôi trồng thủy sản hữu cơ có nguồn gốc từ cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm;

(c)

bột cá và dầu cá và nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc từ cá có nguồn gốc từ các loại cá tẻ, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm đã đánh bắt để tiêu thụ cho con người trong nghề cá bền vững;

(d)

bột cá, dầu cá và nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc từ cá nguyên cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm đánh bắt trong nghề cá bền vững và không sử dụng cho con người;

▼M1

(đ)

nguyên liệu thức ăn hữu cơ có nguồn gốc thực vật hoặc động vật.

▼B

3.1.3.4. Quy tắc cụ thể về thức ăn cho một số động vật nuôi trồng thủy sản

Trong giai đoạn trưởng thành, cá ở vùng nước nội địa, tôm peneid, tôm nước ngọt, cá nước ngọt nhiệt đới được cho ăn như sau:

(một)

chúng phải được cho ăn thức ăn tự nhiên có sẵn trong ao, hồ;

(b)

Trong trường hợp thức ăn tự nhiên nêu tại điểm (a) không có đủ số lượng, có thể sử dụng thức ăn hữu cơ có nguồn gốc thực vật, tốt nhất là được trồng trong chính trang trại, hoặc tảo. Người vận hành phải lưu giữ tài liệu chứng minh nhu cầu sử dụng thêm thức ăn;

(c)

Trường hợp bổ sung thức ăn tự nhiên theo quy định tại điểm (b):

(i)

khẩu phần thức ăn của tôm và tôm nước ngọt (*Macrobrachium* spp.) có thể bao gồm tối đa 25% bột cá và 10% dầu cá có nguồn gốc từ thủy sản bền vững;

(ii)

khẩu phần thức ăn của cá trê Xiêm (*Pangasius* spp.) có thể bao gồm tối đa 10% bột cá hoặc dầu cá có nguồn gốc từ thủy sản bền vững.

▼ M7

Trong giai đoạn trưởng thành và trong giai đoạn đầu đời trong vườn ương và trại giống, cholesterol hữu cơ có thể được sử dụng để bổ sung khẩu phần ăn của tôm penaeid và tôm nước ngọt (*Macrobrachium* spp.), để đảm bảo nhu cầu chế độ ăn định lượng của chúng.

▼ M9

3.1.3.5. Người điều hành phải lưu giữ hồ sơ về chế độ cho ăn cụ thể, cụ thể là về tên, số lượng thức ăn và việc sử dụng thức ăn bổ sung và các vật nuôi/lô vật nuôi tương ứng được cho ăn.

▼ B

3.1.4. Chăm sóc sức khỏe

3.1.4.1. Phòng chống dịch bệnh

Đối với phòng chống dịch bệnh, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

(một)

Phòng chống dịch bệnh phải dựa trên việc giữ động vật trong điều kiện tối ưu bằng cách bố trí thích hợp, có tính đến các yêu cầu của loài về chất lượng nước, lưu lượng và tỷ giá hối đoái tốt, thiết kế tối ưu của các vật nuôi, áp dụng các thực hành chăn nuôi và quản lý tốt, bao gồm làm sạch và khử trùng cơ sở thường xuyên, thức ăn chất lượng cao, mật độ thả thích hợp, và chọn giống và giống;

(b)

thuốc thú y miễn dịch có thể được sử dụng;

(c)

Kế hoạch quản lý sức khỏe động vật phải nêu chi tiết các thực hành an toàn sinh học và phòng chống dịch bệnh, bao gồm văn bản thỏa thuận tư vấn sức khỏe, tương ứng với đơn vị sản xuất, với các dịch vụ thú y nuôi trồng thủy sản đủ điều kiện, những người sẽ đến thăm trang trại với tần

suất không ít hơn một lần mỗi năm hoặc đối với động vật có vỏ hai mảnh vỏ không ít hơn hai năm một lần;

(d)

hệ thống giữ, thiết bị, đồ dùng phải được vệ sinh và khử trùng đúng cách;

(đ)

các sinh vật bám bản sinh học chỉ được loại bỏ bằng phương tiện vật lý hoặc bằng tay và khi thích hợp được đưa trở lại biển ở khoảng cách xa trang trại;

(f)

chỉ có thể sử dụng các chất để làm sạch và khử trùng thiết bị và cơ sở vật chất được ủy quyền theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;

(g)

Đối với bỏ hoang, các quy tắc sau sẽ được áp dụng:

(i)

cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, sẽ xác định xem việc bỏ hoang có cần thiết hay không và sẽ xác định thời gian thích hợp sẽ được áp dụng và ghi lại sau mỗi chu kỳ sản xuất trong hệ thống ngăn chặn nước mở trên biển;

(ii)

nó sẽ không bắt buộc đối với nuôi nhuyễn thể hai mảnh vỏ;

(iii)

trong quá trình bỏ hoang, lồng hoặc các cấu trúc khác dùng để nuôi trồng thủy sản, được làm trống, khử trùng và để trống trước khi sử dụng lại;

(h)

khi thích hợp, thức ăn cho cá, phân và động vật chết phải được loại bỏ kịp thời để tránh bất kỳ nguy cơ gây thiệt hại đáng kể cho môi trường liên quan đến chất lượng nước, để giảm thiểu rủi ro dịch bệnh và tránh thu hút côn trùng hoặc động vật gặm nhấm;

(i)

tia cực tím và ozone chỉ có thể được sử dụng trong trại giống và vườn ương;

(j)

Để kiểm soát sinh học ngoại ký sinh trùng, ưu tiên sử dụng cá sạch hơn và sử dụng nước ngọt, nước biển và dung dịch natri clorua.

3.1.4.2. Điều trị thú y

Đối với điều trị thú y, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

(một)

Bệnh phải được điều trị ngay để tránh đau khổ cho vật nuôi. Các sản phẩm thuốc thú y dị ứng tổng hợp hóa học, bao gồm cả kháng sinh, có thể được sử dụng khi cần thiết, trong các điều kiện nghiêm ngặt và dưới trách nhiệm của bác sĩ thú y, khi việc sử dụng các sản phẩm trị liệu thực vật, vi lượng đồng căn và các sản phẩm khác là không phù hợp. Khi thích hợp, các hạn chế đối với các quá trình điều trị và thời gian rút tiền sẽ được xác định;

(b)

các phương pháp điều trị liên quan đến bảo vệ sức khỏe con người và động vật được áp dụng trên cơ sở luật pháp của Liên minh sẽ được cho phép;

(c)

Khi bất chấp các biện pháp phòng ngừa để đảm bảo sức khỏe động vật nêu tại điểm 3.1.4.1 phát sinh vấn đề sức khỏe, các phương pháp điều trị thú y có thể được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:

(i)

các chất từ thực vật, động vật hoặc khoáng chất ở dạng pha loãng đồng loại;

(ii)

thực vật và chiết xuất của chúng không có tác dụng gây mê; và

(iii)

các chất như nguyên tố vi lượng, kim loại, chất kích thích miễn dịch tự nhiên hoặc men vi sinh được ủy quyền;

(d)

Việc sử dụng các phương pháp điều trị dị ứng sẽ được giới hạn ở hai đợt điều trị mỗi năm, ngoại trừ tiêm chủng và các chương trình loại bỏ bắt buộc. Tuy nhiên, trong trường hợp chu kỳ sản xuất dưới một năm, áp dụng giới hạn một lần điều trị dị ứng. Trong trường hợp vượt quá giới hạn chỉ định đối với các phương pháp điều trị dị ứng, động vật nuôi trồng thủy sản liên quan không được bán trên thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ;

▼ M7

(đ)

việc sử dụng các phương pháp điều trị ký sinh trùng, ngoài việc thông qua các chương trình kiểm soát bắt buộc do các quốc gia thành viên điều hành, sẽ được hạn chế như sau:

(i)

đối với cá hồi, tối đa hai đợt xử lý mỗi năm, hoặc một đợt xử lý mỗi năm khi chu kỳ sản xuất dưới 18 tháng;

(ii)

đối với tất cả các loài khác ngoài cá hồi, hai đợt xử lý mỗi năm hoặc một đợt xử lý mỗi năm khi chu kỳ sản xuất dưới 12 tháng;

(iii)

đối với tất cả các loài, tổng cộng không quá bốn đợt điều trị, bất kể độ dài của chu kỳ sản xuất của loài;

▼B

(f)

thời gian rút tiền đối với các phương pháp điều trị thú y dự ứng và điều trị ký sinh trùng theo điểm (d), bao gồm cả các phương pháp điều trị theo chương trình kiểm soát và loại bỏ bắt buộc, sẽ gấp đôi thời gian rút tiền quy định tại Điều 11 của Chỉ thị 2001/82/EC hoặc, trong trường hợp không quy định khoảng thời gian này, là 48 giờ;

(g)

Bất kỳ việc sử dụng thuốc thú y nào phải được công bố với cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, với cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, trước khi động vật được bán trên thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ. Cổ phiếu đã qua xử lý phải có thể nhận dạng rõ ràng.

▼M9

3.1.4.3. Lưu trữ hồ sơ phòng chống dịch bệnh

Người điều hành phải lưu giữ hồ sơ về các biện pháp phòng chống dịch bệnh được áp dụng với chi tiết về bỏ hoang, làm sạch và xử lý nước, và bất kỳ phương pháp điều trị thú y và ký sinh trùng nào khác được áp dụng và đặc biệt, ngày điều trị, chẩn đoán, dược phẩm, tên sản phẩm điều trị và đơn thuốc thú y để chăm sóc thú y, nếu có, và thời gian thu hồi được áp dụng trước khi sản phẩm nuôi trồng thủy sản có thể được bán trên thị trường và dán nhãn là hữu cơ.

▼B

3.1.5. Thực hành nhà ở và chăn nuôi

3.1.5.1. Các cơ sở chăn nuôi nuôi trồng thủy sản tuần hoàn khép kín bị cấm, ngoại trừ trại giống và vườn ươm hoặc cơ sở sản xuất các loài được sử dụng cho sinh vật thức ăn hữu cơ.

3.1.5.2. Việc sưởi ấm hoặc làm mát nước nhân tạo chỉ được phép trong các trại giống và vườn ươm. Nước giếng khoan tự nhiên có thể được sử dụng để làm nóng hoặc làm mát nước ở tất cả các giai đoạn sản xuất.

3.1.5.3. Môi trường chăn nuôi của động vật nuôi trồng thủy sản phải được thiết kế sao cho phù hợp với nhu cầu cụ thể của loài, động vật nuôi trồng thủy sản:

(một)

có đủ không gian cho phúc lợi của họ và có mật độ thả tương thích được quy định trong các hành vi thực hiện quy định tại Điều 15(3);

(b)

được giữ trong nước có chất lượng tốt, trong số những thứ khác, lưu lượng và tốc độ trao đổi thích hợp, đủ nồng độ oxy và giữ mức chất chuyển hóa thấp;

(c)

được giữ trong điều kiện nhiệt độ và ánh sáng phù hợp với yêu cầu của loài và có liên quan đến vị trí địa lý.

Khi xem xét ảnh hưởng của mật độ thả đối với phúc lợi của cá được sản xuất, tình trạng của cá (chẳng hạn như hư hỏng vây, các thương tích khác, tốc độ tăng trưởng, hành vi thể hiện và sức khỏe tổng thể) và chất lượng nước phải được theo dõi và tính đến.

Trong trường hợp cá nước ngọt, loại đáy phải càng gần với điều kiện tự nhiên càng tốt.

Trong trường hợp cá chép và các loài tương tự:

—

đáy sẽ là đất tự nhiên,

—

Bón phân hữu cơ và khoáng sản cho ao, hồ chỉ được thực hiện bằng phân bón và chất điều hòa đất đã được phép sử dụng theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ, với mức bón tối đa là 20 kg nitơ/ha.

—

Nghiêm cấm xử lý hóa chất tổng hợp để kiểm soát thủy sinh và độ che phủ thực vật có trong nước sản xuất.

▼M9

Người điều hành phải lưu giữ hồ sơ các biện pháp giám sát và bảo dưỡng liên quan đến phúc lợi động vật và chất lượng nước. Trường hợp bón phân cho ao, hồ, người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về việc bón phân và chất điều hòa đất, bao gồm ngày bón, tên sản phẩm, lượng bón và địa điểm bón.

▼B

3.1.5.4. Việc thiết kế và xây dựng hệ thống ngăn chặn thủy sinh phải cung cấp tốc độ dòng chảy và các thông số hóa lý để bảo vệ sức khỏe và phúc lợi của động vật, đồng thời cung cấp cho nhu cầu hành vi của chúng.

Các đặc điểm cụ thể của hệ thống sản xuất và hệ thống ngăn chặn các loài hoặc nhóm loài được quy định trong các hành vi thực hiện quy định tại Điều 15 (3) phải được tuân thủ.

3.1.5.5. Đơn vị nuôi trên đất phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

(một)

hệ thống dòng chảy phải cho phép giám sát và kiểm soát tốc độ dòng chảy và chất lượng nước của cả nước chảy vào và nước ra;

(b)

ít nhất 10% diện tích chu vi ('giao diện đất-nước') phải có thảm thực vật tự nhiên.

3.1.5.6. Hệ thống ngăn chặn trên biển phải đáp ứng các điều kiện sau:

(một)

phải được đặt ở nơi lưu lượng, độ sâu và tỷ giá hối đoái giữa vùng nước đủ để giảm thiểu tác động đến đáy biển và vùng nước xung quanh;

(b)

Chúng phải có thiết kế, xây dựng và bảo trì lồng phù hợp liên quan đến việc tiếp xúc với môi trường hoạt động.

3.1.5.7. Các hệ thống ngăn chặn phải được thiết kế, định vị và vận hành để giảm thiểu nguy cơ xảy ra các sự cố thoát hiểm.

3.1.5.8. Nếu cá hoặc động vật giáp xác trốn thoát, cần có hành động thích hợp để giảm tác động đến hệ sinh thái địa phương, bao gồm cả việc bắt lại khi thích hợp. Hồ sơ sẽ được lưu giữ.

3.1.5.9. Đối với chăn nuôi nuôi trồng thủy sản trong ao cá, bể cá, mương, trang trại phải được trang bị luống lọc tự nhiên, ao lún, bộ lọc sinh học hoặc bộ lọc cơ học để thu gom chất thải hoặc sử dụng tảo, động vật (hai mảnh vỏ) góp phần nâng cao chất lượng nước thải. Việc giám sát nước thải phải được thực hiện định kỳ khi thích hợp.

3.1.6. Phúc lợi động vật

3.1.6.1. Tất cả những người tham gia nuôi động vật nuôi trồng thủy sản phải có kiến thức và kỹ năng cơ bản cần thiết liên quan đến nhu cầu sức khỏe và phúc lợi của động vật đó.

3.1.6.2. Việc xử lý động vật nuôi trồng thủy sản phải được giảm thiểu và phải được thực hiện một cách cẩn thận nhất. Thiết bị và quy trình thích hợp phải được sử dụng để tránh căng thẳng và thiệt hại vật lý liên quan đến các quy trình xử lý. Tôm bố mẹ phải được xử lý theo cách để giảm thiểu thiệt hại và căng thẳng về thể chất, và sẽ được xử lý dưới gây mê khi thích hợp. Các hoạt động phân loại phải được giữ ở mức tối thiểu và chỉ được sử dụng khi cần thiết để đảm bảo phúc lợi của cá.

3.1.6.3. Các hạn chế sau đây sẽ áp dụng cho việc sử dụng ánh sáng nhân tạo:

(một)

để kéo dài độ dài ngày tự nhiên, nó không được vượt quá mức tối đa tôn trọng nhu cầu đạo đức, điều kiện địa lý và sức khỏe chung của động vật; tối đa này không được vượt quá 14 giờ mỗi ngày, trừ trường hợp cần thiết cho mục đích sinh sản;

(b)

Phải tránh những thay đổi đột ngột về cường độ ánh sáng vào thời điểm chuyển đổi thông qua việc sử dụng đèn có thể điều chỉnh độ sáng hoặc ánh sáng nền.

3.1.6.4. Được phép sục khí để đảm bảo phúc lợi và sức khỏe động vật. Máy sục khí cơ học nên được ưu tiên chạy bằng các nguồn năng lượng tái tạo.

3.1.6.5. Oxy chỉ có thể được sử dụng cho các mục đích sử dụng liên quan đến các yêu cầu về sức khỏe và phúc lợi động vật và trong các giai đoạn sản xuất hoặc vận chuyển quan trọng, và chỉ trong các trường hợp sau:

(một)

các trường hợp ngoại lệ về sự thay đổi nhiệt độ, giảm áp suất khí quyển hoặc ô nhiễm nước ngẫu nhiên;

(b)

quy trình quản lý hàng tồn kho không thường xuyên, chẳng hạn như lấy mẫu và phân loại;

(c)

để đảm bảo sự tồn tại của trang trại.

▼ M9

Người điều hành phải lưu giữ hồ sơ về các mục đích sử dụng đó, cho biết có được áp dụng theo điểm (a) (b) hay (c) hay không.

▼ B

3.1.6.6. Các biện pháp thích hợp phải được thực hiện để giữ thời gian vận chuyển động vật nuôi trồng thủy sản ở mức tối thiểu.

3.1.6.7. Bất kỳ sự đau đớn nào phải được giữ ở mức tối thiểu trong suốt cuộc đời của động vật, kể cả tại thời điểm giết mổ.

3.1.6.8. Cắt bỏ cuống mắt, bao gồm tất cả các phương pháp tương tự như thắt chặt, rạch và véo, đều bị cấm.

3.1.6.9. Kỹ thuật giết mổ sẽ làm cho cá ngay lập tức bất tỉnh và không cảm nhận được cơn đau. Việc xử lý trước khi giết mổ phải được thực hiện theo cách tránh bị thương trong khi vẫn giữ mức tối thiểu đau đớn và căng thẳng. Sự khác biệt về quy mô thu hoạch, loài và địa điểm sản xuất cần được tính đến khi xem xét phương pháp giết mổ tối ưu.

3.2. Quy tắc chi tiết đối với động vật thân mềm

3.2.1. Nguồn gốc của hạt giống

Đối với nguồn gốc của hạt giống, áp dụng các nguyên tắc sau:

(một)

Hạt giống hoang dã từ bên ngoài ranh giới của đơn vị sản xuất có thể được sử dụng trong trường hợp động vật có vỏ hai mảnh vỏ, với điều kiện không có thiệt hại đáng kể đối với môi trường, với điều kiện là được pháp luật địa phương cho phép và với điều kiện hạt giống hoang dã đến từ:

(i)

các giường định cư không có khả năng tồn tại trong thời tiết mùa đông hoặc dư thừa theo yêu cầu; hoặc

(ii)

sự lắng đọng tự nhiên của hạt giống động vật có vỏ trên người thu gom;

(b)

đối với hào cúp (*Crassostrea gigas*), ưu tiên cho đàn được lai tạo có chọn lọc để giảm sinh sản trong tự nhiên;

(c)

phải lưu giữ hồ sơ về cách thức, địa điểm và thời gian thu thập hạt giống hoang dã để cho phép truy xuất nguồn gốc trở lại khu vực thu gom;

(d)

Giống hoang dã chỉ được thu thập sau khi cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3.2.2. Thực hành nhà ở, chăn nuôi

Đối với thực hành nhà ở và chăn nuôi, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

(một)

Sản xuất có thể được thực hiện trong cùng một khu vực nước với sản xuất cá vây hữu cơ và tảo, trong một hệ thống nuôi đa hợp phải được ghi lại trong kế hoạch quản lý bền vững. Động vật thân mềm hai mảnh vỏ cũng có thể được trồng cùng với động vật thân mềm chân bụng, chẳng hạn như dứa cạn, trong nuôi đa cước;

(b)

Việc sản xuất nhuyễn thể hữu cơ hai mảnh vỏ phải diễn ra trong các khu vực được phân định bằng cột, phao hoặc các điểm đánh dấu rõ ràng khác và nếu thích hợp, phải được hạn chế bằng túi lưới, lồng hoặc các phương tiện nhân tạo khác;

(c)

các trang trại động vật có vỏ hữu cơ phải giảm thiểu rủi ro đối với các loài quan tâm bảo tồn. Nếu sử dụng lưới săn mồi, thiết kế của chúng sẽ không cho phép chim lặn bị hại.

3.2.3. Trồng trọt

Đối với trồng trọt, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

(một)

trồng trên dây thừng và các phương pháp khác được liệt kê trong các hành vi thực hiện quy định tại Điều 15(3) có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ;

(b)

Việc nuôi nhuyễn thể dưới đáy chỉ được phép khi không gây ra tác động môi trường đáng kể tại các địa điểm thu gom và trồng trọt. Một cuộc khảo sát và báo cáo hỗ trợ bằng chứng về tác động môi trường tối thiểu sẽ được thêm vào như một chương riêng cho kế hoạch quản lý bền vững và sẽ được nhà điều hành cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, trước khi bắt đầu hoạt động.

3.2.4. Quản lý

Đối với quản lý, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

(một)

sản xuất sử dụng mật độ thả không vượt quá mật độ thả đối với động vật thân mềm không hữu cơ trên địa bàn. Việc điều chỉnh mật độ phân loại, tỉa thưa và thả phải được thực hiện theo sinh khối và để đảm bảo phúc lợi động vật và chất lượng sản phẩm cao;

(b)

Sinh vật bám bản sinh học phải được loại bỏ bằng phương tiện vật lý hoặc bằng tay và khi thích hợp được đưa trở lại biển cách xa các trang trại động vật thân mềm. Động vật thân mềm có thể

được xử lý một lần trong chu kỳ sản xuất bằng dung dịch vôi để kiểm soát các sinh vật bám bẩn cạnh tranh.

3.2.5. Quy tắc nuôi hàu cụ thể

Được phép trồng trong túi trên giàn. Những cấu trúc hoặc các cấu trúc khác chứa hàu phải được bố trí để tránh hình thành một rào cản hoàn toàn dọc theo bờ biển. Cổ phiếu phải được đặt cẩn thận trên các luống liên quan đến dòng thủy triều để tối ưu hóa sản xuất. Sản xuất phải đáp ứng các yêu cầu được quy định trong các hành vi thực hiện quy định tại Điều 15 (3).

Phần IV: Quy tắc sản xuất thực phẩm chế biến

Ngoài các quy tắc sản xuất chung được quy định tại các Điều 9, 11 và 16, các quy tắc được quy định trong Phần này sẽ được áp dụng cho việc sản xuất thực phẩm chế biến hữu cơ.

1. Yêu cầu chung đối với sản xuất thực phẩm chế biến

- 1.1. Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến và các chất và thành phần khác được sử dụng để chế biến thực phẩm và bất kỳ thực hành chế biến nào được áp dụng, chẳng hạn như hút thuốc, phải tuân thủ các nguyên tắc thực hành sản xuất tốt (³¹).
- 1.2. Người khai thác sản xuất thực phẩm chế biến phải thiết lập và cập nhật các quy trình thích hợp dựa trên việc xác định có hệ thống các bước chế biến quan trọng.
- 1.3. Việc áp dụng các thủ tục nêu tại điểm 1.2 phải đảm bảo rằng các sản phẩm gia công được sản xuất luôn tuân thủ Quy chuẩn này.
- 1.4. Người khai thác phải tuân thủ và thực hiện các thủ tục nêu tại điểm 1.2, và không ảnh hưởng đến Điều 28, cụ thể:

▼ M9

(một)

thực hiện các biện pháp phòng ngừa và lưu giữ hồ sơ về các biện pháp đó;

▼ B

(b)

thực hiện các biện pháp vệ sinh phù hợp, theo dõi hiệu quả và lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó;

(c)

đảm bảo rằng các sản phẩm không hữu cơ không được đưa ra thị trường với chỉ dẫn đề cập đến sản xuất hữu cơ.

- 1.5. Việc pha chế các sản phẩm hữu cơ, chuyển đổi và không hữu cơ được tách biệt với nhau về thời gian hoặc không gian. Trong trường hợp các sản phẩm hữu cơ, chuyển đổi và phi hữu cơ, trong bất kỳ sự kết hợp nào, được chuẩn bị hoặc bảo quản trong đơn vị pha chế có liên quan, người vận hành phải:

(một)

thông báo cho cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, cho phù hợp;

(b)

thực hiện các hoạt động liên tục cho đến khi hoàn thành quá trình sản xuất, tách biệt về địa điểm hoặc thời gian với các hoạt động tương tự được thực hiện trên bất kỳ loại sản phẩm nào khác (hữu cơ, chuyển đổi hoặc phi hữu cơ);

(c)

lưu trữ các sản phẩm hữu cơ, chuyển đổi và phi hữu cơ, trước và sau khi hoạt động, tách biệt theo địa điểm hoặc thời gian với nhau;

(d)

giữ sẵn một sổ đăng ký cập nhật về tất cả các hoạt động và số lượng được xử lý;

(đ)

thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo xác định lô và tránh trộn lẫn, trao đổi giữa sản phẩm hữu cơ, sản phẩm chuyển đổi và sản phẩm phi hữu cơ;

(f)

chỉ thực hiện các hoạt động trên các sản phẩm hữu cơ hoặc trong quá trình chuyển đổi sau khi làm sạch thiết bị sản xuất phù hợp.

1.6. Các sản phẩm, chất và kỹ thuật tái tạo các đặc tính bị mất trong quá trình chế biến và bảo quản thực phẩm hữu cơ, sửa chữa kết quả của sơ suất trong chế biến thực phẩm hữu cơ, hoặc có thể gây hiểu lầm về bản chất thực sự của các sản phẩm dự định được bán trên thị trường như thực phẩm hữu cơ, sẽ không được sử dụng.

▼ M9

1.7. Người điều hành phải lưu giữ sẵn bằng chứng tài liệu về việc cho phép sử dụng nguyên liệu nông nghiệp phi hữu cơ để sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến theo quy định tại Điều 25 nếu họ đã có hoặc sử dụng giấy phép đó.

▼ B

2. Yêu cầu chi tiết đối với sản xuất thực phẩm chế biến

2.1. Các điều kiện sau đây được áp dụng đối với thành phần thực phẩm hữu cơ chế biến:

(một)

sản phẩm được sản xuất chủ yếu từ nguyên liệu nông nghiệp hoặc sản phẩm dùng làm thực phẩm nêu tại Phụ lục I; để xác định một sản phẩm đã được sản xuất chủ yếu từ các sản phẩm đó thì không tính đến nước và muối bổ sung;

(b)

một thành phần hữu cơ không được có cùng với cùng một thành phần ở dạng phi hữu cơ;

(c)

một thành phần chuyển đổi không được có cùng với cùng một thành phần ở dạng hữu cơ hoặc phi hữu cơ.

2.2. Sử dụng một số sản phẩm và chất trong chế biến thực phẩm

2.2.1.

Chỉ có phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến và nguyên liệu nông nghiệp phi hữu cơ được phép sử dụng theo Điều 24 hoặc Điều 25 và các sản phẩm, chất nêu tại điểm 2.2.2 mới được sử dụng trong chế biến thực phẩm, trừ các sản phẩm, chất thuộc ngành rượu mà áp dụng điểm 2 Phần VI. và ngoại trừ men, điểm 1.3 của Phần VII sẽ được áp dụng.

2.2.2.

Trong chế biến thực phẩm, các sản phẩm và chất sau có thể được sử dụng:

(một)

chế phẩm vi sinh vật, enzyme thực phẩm thường được sử dụng trong chế biến thực phẩm, với điều kiện enzyme thực phẩm được sử dụng làm phụ gia thực phẩm đã được phép sử dụng theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;

(b)

các chất và sản phẩm quy định tại điểm (c) và (d)(i) Điều 3(2) của Quy định (EC) số 1334/2008 đã được dán nhãn là chất tạo hương liệu tự nhiên hoặc chế phẩm hương liệu tự nhiên theo Điều 16(2), (3) và (4) của Quy định đó;

(c)

màu sắc để dập thịt và vỏ trứng theo Điều 17 của Quy định (EC) số 1333/2008;

(d)

màu tự nhiên và chất phủ tự nhiên để tạo màu trang trí truyền thống cho vỏ trứng luộc được sản xuất với mục đích đưa chúng ra thị trường vào một khoảng thời gian nhất định trong năm;

(đ)

nước uống và muối hữu cơ hoặc không hữu cơ (với natri clorua hoặc kali clorua là thành phần cơ bản) thường được sử dụng trong chế biến thực phẩm;

(f)

khoáng chất (bao gồm các nguyên tố vi lượng), vitamin, axit amin và vi chất dinh dưỡng, với điều kiện:

(i)

việc sử dụng chúng trong thực phẩm để tiêu thụ bình thường là 'yêu cầu pháp lý trực tiếp', theo nghĩa là được yêu cầu trực tiếp bởi các quy định của luật Liên minh hoặc các quy định của luật pháp quốc gia phù hợp với luật Liên minh, với hậu quả là thực phẩm không thể được đưa ra thị trường như thực phẩm để tiêu thụ bình thường nếu không bổ sung các khoáng chất, vitamin, axit amin hoặc vi chất dinh dưỡng đó; hoặc

(ii)

đối với thực phẩm được đưa ra thị trường có các đặc điểm hoặc tác dụng cụ thể liên quan đến sức khỏe hoặc dinh dưỡng hoặc liên quan đến nhu cầu của các nhóm người tiêu dùng cụ thể:

—

đối với các sản phẩm được đề cập tại điểm (a) và (b) của Điều 1 (1) của Quy định (EU) số 609/2013 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng (³²) việc sử dụng chúng được cho phép bởi Quy định đó và các hành vi được thông qua trên cơ sở Điều 11 (1) của Quy định đó đối với các sản phẩm liên quan, hoặc

—

trong các sản phẩm được quy định bởi Chỉ thị của Ủy ban 2006/125 / EC (³³), việc sử dụng chúng được cho phép bởi Chỉ thị đó.

2.2.3.

Chỉ những sản phẩm làm sạch và khử trùng được ủy quyền sử dụng theo Điều 24 để sử dụng trong chế biến mới được sử dụng cho mục đích đó.

▼M9

Người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm đó, bao gồm ngày hoặc ngày sử dụng từng sản phẩm, tên sản phẩm, hoạt chất của sản phẩm và địa điểm sử dụng đó.

▼B

2.2.4.

Đối với mục đích tính toán được đề cập trong Điều 30 (5), các quy tắc sau sẽ được áp dụng:

(một)

một số phụ gia thực phẩm được phép sử dụng theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ được tính là nguyên liệu nông nghiệp;

(b)

chế phẩm, chất quy định tại các điểm a, c, d, e và e điểm 2.2.2 không được tính là nguyên liệu nông nghiệp;

(c)

men và sản phẩm men được tính là nguyên liệu nông nghiệp.

▼M9

2.3. Người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về bất kỳ đầu vào nào được sử dụng trong sản xuất thực phẩm. Trường hợp sản xuất sản phẩm hỗn hợp, công thức/công thức hoàn chỉnh thể hiện số lượng đầu vào và đầu ra phải được lưu trữ cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan quản lý.

▼B

Phần V: Quy tắc sản xuất thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến

Ngoài các quy tắc sản xuất chung được quy định tại các Điều 9, 11 và 17, các quy tắc được quy định trong Phần này sẽ được áp dụng cho sản xuất hữu cơ thức ăn gia công.

1. Yêu cầu chung đối với sản xuất thức ăn gia công

1.1. Phụ gia thức ăn chăn nuôi, chất hỗ trợ chế biến và các chất và thành phần khác được sử dụng để chế biến thức ăn chăn nuôi, và bất kỳ thực hành chế biến nào được sử dụng, chẳng hạn như hun khói, phải tuân thủ các nguyên tắc thực hành sản xuất tốt.

1.2. Người vận hành sản xuất thức ăn gia công phải thiết lập và cập nhật các quy trình phù hợp trên cơ sở xác định một cách có hệ thống các bước chế biến quan trọng.

1.3. Việc áp dụng các thủ tục nêu tại điểm 1.2 phải đảm bảo rằng sản phẩm gia công được sản xuất luôn tuân thủ Quy chuẩn này.

1.4. Người khai thác phải tuân thủ và thực hiện các thủ tục nêu tại điểm 1.2, và không ảnh hưởng đến Điều 28, cụ thể:

▼M9

(một)

thực hiện các biện pháp phòng ngừa và lưu giữ hồ sơ về các biện pháp đó;

▼B

(b)

thực hiện các biện pháp vệ sinh phù hợp, theo dõi hiệu quả và lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó;

(c)

đảm bảo rằng các sản phẩm không hữu cơ không được đưa ra thị trường với chỉ dẫn đề cập đến sản xuất hữu cơ.

1.5. Việc pha chế các sản phẩm hữu cơ đã qua chế biến, chuyển đổi và không hữu cơ phải được tách biệt với nhau về thời gian hoặc không gian. Trong trường hợp các sản phẩm hữu cơ, chuyển đổi và phi hữu cơ, trong bất kỳ sự kết hợp nào, được chuẩn bị hoặc bảo quản trong đơn vị pha chế có liên quan, người vận hành phải:

(một)

thông báo cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát cho phù hợp;

(b)

thực hiện các hoạt động liên tục cho đến khi hoàn thành quá trình sản xuất, tách biệt về địa điểm hoặc thời gian với các hoạt động tương tự được thực hiện trên bất kỳ loại sản phẩm nào khác (hữu cơ, chuyển đổi hoặc phi hữu cơ);

(c)

lưu trữ các sản phẩm hữu cơ, chuyển đổi và phi hữu cơ, trước và sau khi hoạt động, tách biệt theo địa điểm hoặc thời gian với nhau;

(d)

giữ sẵn một sổ đăng ký cập nhật về tất cả các hoạt động và số lượng được xử lý;

(đ)

thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo xác định lô và tránh trộn lẫn, trao đổi giữa sản phẩm hữu cơ, sản phẩm chuyển đổi và sản phẩm phi hữu cơ;

(f)

chỉ thực hiện các hoạt động trên các sản phẩm hữu cơ hoặc trong quá trình chuyển đổi sau khi làm sạch thiết bị sản xuất phù hợp.

2. Yêu cầu chi tiết đối với sản xuất thức ăn gia công

2.1. Nguyên liệu thức ăn hữu cơ, nguyên liệu thức ăn chuyển đổi không được đưa đồng thời với cùng một nguyên liệu thức ăn chăn nuôi được sản xuất bằng phương tiện phi hữu cơ vào thành phần của sản phẩm thức ăn chăn nuôi hữu cơ.

2.2. Bất kỳ nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nào được sử dụng hoặc chế biến trong sản xuất hữu cơ không được xử lý với sự hỗ trợ của dung môi tổng hợp hóa học.

2.3. Chỉ được sử dụng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi phi hữu cơ có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men, nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc khoáng sản, phụ gia thức ăn chăn nuôi và chất hỗ trợ chế biến được phép sử dụng theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ.

2.4. Chỉ sử dụng các sản phẩm làm sạch, khử trùng được phép sử dụng theo Điều 24 để sử dụng trong chế biến.

▼M9

Người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm đó, bao gồm ngày hoặc ngày sử dụng từng sản phẩm, tên của sản phẩm, hoạt chất của sản phẩm và địa điểm sử dụng đó.

2.5. Người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về bất kỳ đầu vào nào được sử dụng trong sản xuất thức ăn chăn nuôi. Trường hợp sản xuất sản phẩm composite, công thức/công thức đầy đủ thể hiện số lượng đầu vào và đầu ra phải được lưu trữ cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát.

▼B

Phần VI: Rượu vang

1. Phạm vi

1.1. Ngoài các quy tắc sản xuất chung được quy định tại các Điều 9, 10, 11, 16 và 18, các quy tắc quy định tại Phần này sẽ được áp dụng cho việc sản xuất hữu cơ các sản phẩm của ngành rượu vang như quy định tại điểm (l) Điều 1 (2) của Quy định (EU) số 1308/2013.

1.2. Quy định của Ủy ban (EC) số 606/2009 (³⁴) và (EC) số 607/2009 (³⁵) sẽ được áp dụng, trừ khi có quy định rõ ràng khác trong Phần này.

2. Sử dụng một số sản phẩm và chất

2.1. Sản phẩm của ngành rượu được sản xuất từ nguyên liệu hữu cơ.

2.2. Chỉ các sản phẩm và chất được ủy quyền theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ mới có thể được sử dụng để sản xuất các sản phẩm của ngành rượu vang, bao gồm cả trong quá

trình thực hành, quy trình và xử lý rượu vang, tùy thuộc vào các điều kiện và hạn chế được quy định trong Quy định (EU) số 1308/2013 và Quy định (EC) số 606/2009, và đặc biệt là trong Phụ lục I A của Quy định sau.

▼ M9

2.3. Người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng bất kỳ sản phẩm và chất nào được sử dụng trong sản xuất rượu và để làm sạch và khử trùng, bao gồm ngày hoặc ngày sử dụng mỗi sản phẩm, tên của sản phẩm, các hoạt chất của nó và nếu có, địa điểm sử dụng đó.

▼ B

3. Thực hành và hạn chế về rượu

3.1. Không ảnh hưởng đến Mục 1 và 2 của Phần này và các lệnh cấm và hạn chế cụ thể được quy định tại các điểm 3.2, 3.3 và 3.4, chỉ các thực hành, quy trình và phương pháp xử lý rượu học, bao gồm các hạn chế được quy định tại Điều 80 và Điều 83 (2) của Quy định (EU) số 1308/2013, trong Điều 3, Điều 5 đến Điều 9 và Điều 11 đến 14 của Quy định (EC) số 606/2009, và trong các Phụ lục của các Quy định được sử dụng trước ngày 1 tháng 8 năm 2010 sẽ được phép.

3.2. Nghiêm cấm sử dụng các thực hành, quy trình và phương pháp xử lý sau đây:

(một)

nồng độ một phần thông qua làm mát theo điểm (c) của Mục B.1 của Phần I của Phụ lục VIII của Quy định (EU) số 1308/2013;

(b)

loại bỏ lưu huỳnh điôxit bằng các quá trình vật lý theo điểm 8 của Phụ lục I A của Quy định (EC) số 606/2009;

(c)

xử lý chạy thận điện để đảm bảo sự ổn định cao răng của rượu vang theo điểm 36 của Phụ lục I A của Quy định (EC) số 606/2009;

(d)

khử cồn một phần rượu vang theo điểm 40 của Phụ lục I A của Quy định (EC) số 606/2009;

(đ)

xử lý bằng chất trao đổi cation để đảm bảo sự ổn định của rượu vang theo điểm 43 của Phụ lục I A của Quy định (EC) số 606/2009.

3.3. Được phép sử dụng các thực hành, quy trình và phương pháp xử lý rượu sau đây trong các điều kiện sau:

(một)

xử lý nhiệt theo điểm 2 của Phụ lục I A của Quy định (EC) số 606/2009, với điều kiện nhiệt độ không vượt quá 75 °C;

(b)

ly tâm và lọc có hoặc không có chất lọc trợ theo điểm 3 của Phụ lục I A của Quy định (EC) số 606/2009, với điều kiện kích thước của các lỗ rỗng không nhỏ hơn 0,2 micromet.

3.4. Bất kỳ sửa đổi nào được đưa ra sau ngày 1 tháng 8 năm 2010 liên quan đến các thực hành, quy trình và phương pháp xử lý rượu được quy định trong Quy định (EC) số 1234/2007 hoặc Quy định (EC) số 606/2009 chỉ có thể áp dụng cho việc sản xuất rượu hữu cơ sau khi các biện pháp đó đã được đưa vào như được cho phép trong Mục này và nếu được yêu cầu, sau khi đánh giá theo Điều 24 của Quy chế này.

Phần VII: Men dùng làm thức ăn hoặc thức ăn chăn nuôi

Ngoài các quy tắc sản xuất chung được quy định tại các Điều 9, 11, 16, 17 và 19, các quy tắc quy định tại Phần này sẽ được áp dụng cho việc sản xuất men hữu cơ được sử dụng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi.

1. Yêu cầu chung

1.1. Để sản xuất nấm men hữu cơ, chỉ được sử dụng giá thể sản xuất hữu cơ. Tuy nhiên, cho đến ► **M3** ngày 31 tháng 12 năm 2024 ◀, cho phép bổ sung tối đa 5% chiết xuất men không hữu cơ hoặc tự phân vào chất nền (tính theo trọng lượng của chất khô) để sản xuất nấm men hữu cơ, nơi người vận hành không thể lấy chiết xuất nấm men hoặc tự phân từ sản xuất hữu cơ.

1.2. Men hữu cơ không được có trong thực phẩm hoặc thức ăn hữu cơ cùng với men không hữu cơ.

1.3. Các sản phẩm, chất sau đây có thể được sử dụng trong sản xuất, làm bánh kẹo và công thức nấm men hữu cơ:

(một)

chất hỗ trợ chế biến được phép sử dụng theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;

(b)

sản phẩm, chất quy định tại các điểm (a), (b) và (e) điểm 2.2.2 Phần IV.

1.4. Chỉ các sản phẩm làm sạch, khử trùng được ủy quyền sử dụng theo Điều 24 để sử dụng trong chế biến mới được sử dụng cho mục đích đó.

▼ M9

1.5. Người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về bất kỳ sản phẩm và chất nào được sử dụng để sản xuất nấm men và để làm sạch và khử trùng, bao gồm ngày hoặc ngày sử dụng từng sản phẩm, tên sản phẩm, hoạt chất của sản phẩm và địa điểm sử dụng đó.

▼ B

PHỤ LỤC III

THU GOM, ĐÓNG GÓI, VẬN CHUYỂN VÀ BẢO QUẢN SẢN PHẨM

1. Thu gom sản phẩm và vận chuyển đến các đơn vị pha chế

Các nhà khai thác chỉ có thể thực hiện việc thu thập đồng thời các sản phẩm hữu cơ, chuyển đổi và không hữu cơ khi đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn bất kỳ sự pha trộn hoặc trao đổi nào có thể xảy ra giữa các sản phẩm hữu cơ, chuyển đổi và không hữu cơ và để đảm bảo xác định các sản phẩm hữu cơ và trong quá trình chuyển đổi. Người điều hành phải lưu giữ các thông tin liên quan đến ngày, giờ thu gom, mạch và ngày giờ nhận sản phẩm có sẵn cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát.

2. Đóng gói, vận chuyển sản phẩm cho người vận hành, đơn vị khác

▼ M5

2.1. Thông tin được cung cấp

2.1.1. Người khai thác phải đảm bảo rằng các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm chuyển đổi được vận chuyển cho các nhà khai thác hoặc đơn vị khác, bao gồm cả nhà bán buôn và bán lẻ, chỉ trong bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện thích hợp được đóng theo cách mà không thể thay đổi, bao gồm cả việc thay thế, nội dung mà không bị thao tác hoặc làm hỏng con dấu và được cung cấp nhãn ghi rõ, mà không ảnh hưởng đến bất kỳ dấu hiệu nào khác theo yêu cầu của luật Liên minh:

(một)

tên và địa chỉ của nhà điều hành và, nếu khác nhau, của chủ sở hữu hoặc người bán sản phẩm;

(b)

tên sản phẩm;

(c)

tên hoặc mã số của cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát mà người điều khiển phải tuân theo; và

(d)

nếu có liên quan, nhãn hiệu nhận dạng lô theo hệ thống đánh dấu được phê duyệt ở cấp quốc gia hoặc được thỏa thuận với cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát và cho phép liên kết lô với các hồ sơ được đề cập tại Điều 34(5).

2.1.2. Người khai thác phải đảm bảo rằng thức ăn hỗn hợp được phép sản xuất hữu cơ được vận chuyển cho các nhà khai thác hoặc tổ chức khác, bao gồm cả nhà bán buôn và bán lẻ, được cung cấp nhãn ghi rõ, ngoài bất kỳ chỉ dẫn nào khác theo yêu cầu của luật Liên minh:

(một)

thông tin được cung cấp tại điểm 2.1.1;

(b)

nếu có liên quan, theo trọng lượng của chất khô:

(i)

tổng tỷ lệ nguyên liệu thức ăn hữu cơ;

(ii)

tổng tỷ lệ phần trăm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chuyển đổi;

(iii)

tổng tỷ lệ nguyên liệu thức ăn chăn nuôi không thuộc điểm (i) và (ii);

(iv)

tổng tỷ lệ thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc nông nghiệp;

(c)

nếu có liên quan, tên của nguyên liệu thức ăn chăn nuôi hữu cơ;

(d)

nếu có liên quan, tên của nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đang chuyển đổi; và

(đ)

đối với thức ăn hỗn hợp không được dán nhãn theo Điều 30(6), chỉ định rằng thức ăn đó có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Quy định này.

2.1.3. Không ảnh hưởng đến Chỉ thị 66/401/EEC, người vận hành phải đảm bảo rằng trên nhãn bao bì của hỗn hợp hạt giống thực vật thức ăn gia súc có chứa hạt hữu cơ và hạt giống chuyển đổi hoặc không hữu cơ của một số loài thực vật khác nhau đã được cấp giấy phép theo các điều kiện liên quan quy định tại điểm 1.8.5 Phần I Phụ lục II của Quy chuẩn này, Thông tin được cung cấp về các thành phần chính xác của hỗn hợp, được thể hiện theo tỷ lệ phần trăm theo trọng lượng của từng loài thành phần và các giống thích hợp.

Ngoài các yêu cầu liên quan theo Phụ lục IV của Chỉ thị 66/401/EEC, thông tin đó phải bao gồm ngoài các chỉ dẫn được yêu cầu trong đoạn đầu tiên của điểm này còn bao gồm danh sách các loài thành phần của hỗn hợp được dán nhãn là hữu cơ hoặc đang chuyển đổi. Tổng tỷ lệ phần trăm tối thiểu theo trọng lượng của hạt hữu cơ và hạt chuyển đổi trong hỗn hợp ít nhất phải là 70%.

Trong trường hợp hỗn hợp có chứa hạt giống không hữu cơ, nhãn cũng phải bao gồm tuyên bố sau: 'Việc sử dụng hỗn hợp chỉ được phép trong phạm vi ủy quyền và trên lãnh thổ của Quốc gia Thành viên của cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng hỗn hợp này phù hợp với điểm 1.8.5 của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn các sản phẩm hữu cơ.'

Các thông tin được đề cập tại điểm 2.1.1 và 2.1.2 chỉ có thể được trình bày trên một tài liệu kèm theo, nếu không thể phủ nhận một tài liệu đó có thể liên quan đến bao bì, thùng chứa hoặc vận chuyển xe cộ của sản phẩm. Tài liệu kèm theo này phải bao gồm thông tin về nhà cung cấp hoặc người vận chuyển.

▼B

2.2. Không phải đóng bao bì, thùng chứa, phương tiện trong trường hợp sau đây:

(một)

việc vận chuyển diễn ra trực tiếp giữa hai nhà khai thác, cả hai đều tuân theo hệ thống kiểm soát hữu cơ;

(b)

việc vận chuyển chỉ bao gồm các sản phẩm hữu cơ hoặc chỉ chuyển đổi;

(c)

sản phẩm kèm theo tài liệu cung cấp thông tin theo quy định tại điểm 2.1; và

(d)

Cả người điều hành cấp tốc và người tiếp nhận đều giữ hồ sơ tài liệu về các hoạt động vận chuyển đó cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát.

3. Quy tắc đặc biệt về vận chuyển thức ăn cho các đơn vị sản xuất, chế biến hoặc cơ sở bảo quản khác

Khi vận chuyển thức ăn chăn nuôi đến các đơn vị sản xuất, chế biến hoặc cơ sở bảo quản khác, người vận hành phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện sau:

(một)

trong quá trình vận chuyển, thức ăn chăn nuôi hữu cơ, thức ăn chuyển đổi và thức ăn không hữu cơ được tách biệt một cách hiệu quả;

(b)

phương tiện, container đã vận chuyển sản phẩm không hữu cơ chỉ được sử dụng để vận chuyển sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển đổi nếu:

(i)

các biện pháp làm sạch phù hợp, hiệu quả đã được kiểm tra, đã được thực hiện trước khi bắt đầu vận chuyển các sản phẩm hữu cơ hoặc trong quá trình chuyển đổi và người vận hành lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó;

(ii)

Tất cả các biện pháp thích hợp được thực hiện, tùy thuộc vào các rủi ro được đánh giá theo các thỏa thuận kiểm soát và khi cần thiết, các nhà khai thác đảm bảo rằng các sản phẩm phi hữu cơ không thể được đưa ra thị trường với chỉ dẫn đề cập đến sản xuất hữu cơ;

(iii)

người điều khiển lưu giữ hồ sơ tài liệu về các hoạt động vận tải đó cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát;

(c)

việc vận chuyển thức ăn hữu cơ thành phẩm hoặc thức ăn chuyển đổi được tách biệt về mặt vật lý hoặc kịp thời với việc vận chuyển thành phẩm khác;

(d)

Trong quá trình vận chuyển, số lượng sản phẩm khi bắt đầu và từng số lượng riêng lẻ được giao trong quá trình giao hàng được ghi lại.

4. Vận chuyển cá sống

4.1. Cá sống được vận chuyển trong bể phù hợp với nước sạch, đáp ứng nhu cầu sinh lý về nhiệt độ và oxy hòa tan.

4.2. Trước khi vận chuyển cá hữu cơ và các sản phẩm từ cá, bể phải được vệ sinh, khử trùng và rửa sạch kỹ lưỡng.

4.3. Các biện pháp phòng ngừa phải được thực hiện để giảm căng thẳng. Trong quá trình vận chuyển, mật độ không được đạt đến mức gây bất lợi cho loài.

4.4. Hồ sơ được lưu giữ đối với các nghiệp vụ quy định tại các điểm 4.1, 4.2 và 4.3.

5. ► C6 Tiếp nhận sản phẩm từ các nhà khai thác hoặc đơn vị khác ◀

Khi nhận được sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi, người vận hành phải kiểm tra việc đóng bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện ở nơi được yêu cầu và sự hiện diện của các chỉ dẫn được quy định trong Mục 2.

Người điều hành kiểm tra chéo các thông tin trên nhãn quy định tại Mục 2 với thông tin trên các tài liệu kèm theo. Kết quả của những xác minh đó sẽ được đề cập rõ ràng trong các hồ sơ được đề cập tại Điều 34 (5).

6. Quy tắc đặc biệt về việc tiếp nhận sản phẩm từ nước thứ ba

Trong trường hợp các sản phẩm hữu cơ hoặc chuyển đổi được nhập khẩu từ nước thứ ba, chúng phải được vận chuyển trong bao bì hoặc thùng chứa thích hợp, đóng cửa theo cách ngăn chặn sự thay thế của nội dung và mang nhận dạng của nhà xuất khẩu và bất kỳ nhãn hiệu và số nào khác dùng để xác định lô hàng, và phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm soát nhập khẩu từ nước thứ ba nếu thích hợp.

Khi nhận được sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển đổi nhập khẩu từ nước thứ ba, thể nhân hoặc pháp nhân được giao lô hàng nhập khẩu và nhận lô hàng đó để chuẩn bị tiếp hoặc tiếp thị phải kiểm tra việc đóng bao bì hoặc hộp đựng và trong trường hợp sản phẩm nhập khẩu theo điểm (b)(iii) Điều 45(1), kiểm tra xem giấy chứng nhận kiểm định quy định tại Điều đó có bao gồm loại sản phẩm có trong lô hàng hay không. Kết quả của việc xác minh này sẽ được đề cập rõ ràng trong các hồ sơ được đề cập tại Điều 34(5).

7. Bảo quản sản phẩm

7.1. Khu vực bảo quản sản phẩm phải được quản lý sao cho đảm bảo xác định lô và tránh trộn lẫn hoặc nhiễm bẩn với sản phẩm, chất không phù hợp với quy tắc sản xuất hữu cơ. Các sản phẩm hữu cơ và trong quá trình chuyển đổi phải luôn được xác định rõ ràng.

7.2. Không được lưu trữ các sản phẩm, chất đầu vào ngoài các sản phẩm hoặc chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ trong các đơn vị sản xuất cây trồng, vật nuôi hữu cơ hoặc chuyển đổi.

7.3. Các sản phẩm thuốc thú y dự ứng, bao gồm cả kháng sinh, có thể được bảo quản trong các khu vực nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản với điều kiện chúng đã được bác sĩ thú y kê đơn liên quan đến phương pháp điều trị được đề cập tại điểm 1.5.2.2 của Phần II và 3.1.4.2 (a) của Phần III của Phụ lục II, rằng chúng được bảo quản ở một địa điểm được giám sát và chúng được ghi vào hồ sơ được đề cập tại Điều 34 (5).

7.4. Trường hợp người khai thác xử lý các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm chuyển đổi hoặc phi hữu cơ theo bất kỳ sự kết hợp nào và các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển đổi được lưu trữ trong các cơ sở lưu trữ cũng có các sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm khác:

(một)

sản phẩm hữu cơ, sản phẩm chuyển đổi được bảo quản riêng biệt với các sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm khác;

(b)

mọi biện pháp phải được thực hiện để đảm bảo xác định lô hàng và tránh trộn lẫn hoặc trao đổi giữa các sản phẩm hữu cơ, chuyển đổi và không hữu cơ;

(c)

Các biện pháp làm sạch phù hợp, hiệu quả đã được kiểm tra, phải được thực hiện trước khi bảo quản các sản phẩm hữu cơ hoặc trong quá trình chuyển đổi và người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó.

7.5. Chỉ các sản phẩm làm sạch và khử trùng được ủy quyền sử dụng theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ mới được sử dụng trong các cơ sở bảo quản cho mục đích đó.

PHỤ LỤC IV

CÁC THUẬT NGỮ QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 30

BG	:	биологичен.
ES	:	ecológico, biológico, orgánico.
CS	:	ekologické, biologické.
DA	:	økologisk.
DE	:	Ökologisch, Sinh học.
ET	:	mahe, ökoloogiline.
EL	:	βιολογικό.
EN	:	hữu cơ.
FR	:	Sinh học.
GA	:	orgánach.
HR	:	Ekološki.
NÓ	:	Sinh học.
LV	:	bioloģisks, ekoloģisks.

LT : ekologiškas.
LU : Biologesch, Ökologesch.
HU : ökológiai.
MT : organiku.
NL : Sinh học.
PL : ekologiczne.
PT : Biológico.
RO : Ecologic.
SK : ekologické, biologické.
SL : Ekološki.
FI : luonnonmukainen.
SV : ekologisk.

PHỤ LỤC V

LOGO SẢN XUẤT HỮU CƠ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀ SỐ MÃ

1. Logo

1.1. Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu phải tuân theo mô hình sau:



▼M13

1.2. Màu tham chiếu là màu xanh lá cây 50/0/100/0 trong quy trình CMYK, Số 376 trong biểu đồ màu Pantone và 169/201/56 trong mẫu màu RGB.

1.3. Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu cũng có thể được sử dụng với màu đen và trắng như hình dưới đây, hoặc ở dạng trắng và đen đảo ngược hoàn toàn (định dạng âm), nhưng chỉ khi không thể sử dụng mô hình màu:



▼B

1.4. Nếu màu nền của bao bì hoặc nhãn tối thì các ký hiệu có thể được sử dụng ở định dạng âm, sử dụng màu nền của bao bì hoặc nhãn.

▼M13

1.5. Nếu logo được sử dụng trên nền gây khó nhìn thấy thì phải sử dụng đường phân định bên ngoài xung quanh logo để cải thiện độ tương phản với nền.

▼B

1.6. Trường hợp có chỉ dẫn bằng một màu duy nhất trên bao bì, logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu có thể được sử dụng cùng màu.

1.7. Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu phải có chiều cao ít nhất là 9 mm và chiều rộng ít nhất là 13,5 mm; Tỷ lệ chiều cao / chiều rộng tỷ lệ phải luôn là 1: 1,5. Đặc biệt, kích thước tối thiểu có thể được giảm xuống chiều cao 6 mm đối với các gói rất nhỏ.

1.8. Biểu trưng sản xuất hữu cơ của Liên minh châu Âu có thể được liên kết với các yếu tố đồ họa hoặc văn bản đề cập đến sản xuất hữu cơ với điều kiện chúng không sửa đổi hoặc thay đổi bản chất của biểu tượng sản xuất hữu cơ của Liên minh châu Âu, cũng như bất kỳ chỉ dẫn nào được xác định theo Điều 32. Khi liên kết với logo quốc gia hoặc tư nhân sử dụng màu xanh lá cây khác

với màu tham chiếu được quy định tại điểm 1.2, logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu có thể được sử dụng với màu không tham chiếu đó.

2. Số mã

Định dạng chung của mã số như sau:

AB-CDE-999

đâu:

(một)

'AB' là mã ISO cho quốc gia nơi các kiểm soát diễn ra;

(b)

'CDE' là một thuật ngữ, được biểu thị bằng ba chữ cái do Ủy ban hoặc mỗi Quốc gia Thành viên quyết định, như 'bio' hoặc 'öko' hoặc 'org' hoặc 'eko' thiết lập mối liên hệ với sản xuất hữu cơ; và

(c)

'999' là số tham chiếu, được biểu thị bằng tối đa ba chữ số, được gán bởi:

(i)

thẩm quyền của mỗi quốc gia thành viên đối với cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát mà nước thành viên đã giao nhiệm vụ kiểm soát;

(ii)

Ủy ban, để:

—

các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát được Ủy ban công nhận theo Điều 46,

—

cho các cơ quan có thẩm quyền của các nước thứ ba được Ủy ban công nhận theo Điều 48.

▼M12

PHỤ LỤC VI

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN

GIẤY CHỨNG NHẬN THEO ĐIỀU 35 (1) CỦA QUY ĐỊNH (EU) 2018/848 VỀ SẢN XUẤT HỮU CƠ VÀ GHI NHÃN CÁC SẢN PHẨM HỮU CƠ

Phần I: Các yếu tố bắt buộc

1. Số chứng từ	2. (chọn khi thích hợp) - Nhà điều hành — Nhóm người vận hành – xem điểm 9
3. Tên, địa chỉ của người điều hành hoặc nhóm người điều hành:	4. Tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền, hoặc nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát của người điều khiển, nhóm người điều khiển và mã số đối với cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm soát:
5. Hoạt động hoặc các hoạt động của người điều hành hoặc nhóm người điều hành (lựa chọn khi thích hợp)	
- Sản xuất	
- Chuẩn bị	
- Phân phối / Đặt trên thị trường	
- Lưu trữ	
- Nhập khẩu	
- Xuất khẩu	
6. Danh mục hoặc danh mục sản phẩm được đề cập tại Điều 35 (7) của Quy định (EU) 2018/848 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng Châu Âu (1) và phương pháp sản xuất (chọn khi thích hợp)	
(a) thực vật và sản phẩm thực vật chưa qua chế biến, bao gồm hạt giống và các vật liệu sinh sản thực vật khác Phương pháp sản xuất: ☐ sản xuất hữu cơ không bao gồm trong thời gian chuyển đổi ☐ sản xuất trong thời gian chuyển đổi ☐ sản xuất hữu cơ với sản xuất phi hữu cơ	
(b) Chăn nuôi và các sản phẩm chăn nuôi chưa qua chế biến Phương pháp sản xuất: ☐ sản xuất hữu cơ không bao gồm trong thời gian chuyển đổi ☐ sản xuất trong thời gian chuyển đổi ☐ sản xuất hữu cơ với sản xuất phi hữu cơ	
(c) tảo và các sản phẩm nuôi trồng thủy sản chưa qua chế biến	

Phương pháp sản xuất: ☐ sản xuất hữu cơ không bao gồm trong thời gian chuyển đổi ☐ sản xuất trong thời gian chuyển đổi ☐ sản xuất hữu cơ với sản xuất phi hữu cơ	
(d) các sản phẩm nông nghiệp chế biến, bao gồm cả sản phẩm nuôi trồng thủy sản, để sử dụng làm thực phẩm Phương pháp sản xuất: ☐ sản xuất các sản phẩm hữu cơ ☐ sản xuất sản phẩm chuyển đổi ☐ sản xuất hữu cơ với sản xuất phi hữu cơ	
(e) Thức ăn Phương pháp sản xuất: ☐ sản xuất các sản phẩm hữu cơ ☐ sản xuất sản phẩm chuyển đổi ☐ sản xuất hữu cơ với sản xuất phi hữu cơ	
(f) rượu vang Phương pháp sản xuất: ☐ sản xuất các sản phẩm hữu cơ ☐ sản xuất sản phẩm chuyển đổi ☐ sản xuất hữu cơ với sản xuất phi hữu cơ	
(g) các sản phẩm khác được liệt kê trong Phụ lục I của Quy định (EU) 2018/848 hoặc không được đề cập trong các danh mục trước đó Phương pháp sản xuất: ☐ sản xuất các sản phẩm hữu cơ ☐ sản xuất sản phẩm chuyển đổi ☐ sản xuất hữu cơ với sản xuất phi hữu cơ	
Tài liệu này đã được ban hành theo Quy định (EU) 2018/848 để xác nhận rằng nhà điều hành hoặc nhóm nhà khai thác (chọn khi thích hợp) tuân thủ Quy định đó.	
7. Ngày, địa điểm Tên và chữ ký thay mặt cho cơ quan có thẩm quyền ban hành, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan	8. Giấy chứng nhận có giá trị từ... [chèn ngày] đến... [chèn ngày]

kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, hoặc con dấu điện tử đủ điều kiện:	
⁽¹⁾ Quy định (EU) 2018/848 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 30 tháng 5 năm 2018 về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn các sản phẩm hữu cơ và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EC) số 834/2007 (OJ L 150, 14.6.2018, tr. 1).	

9.

Danh sách các thành viên của nhóm nhà khai thác như được định nghĩa trong Điều 36 của Quy định (EU) 2018/848

Tên thành viên	Địa chỉ hoặc hình thức nhận dạng thành viên khác

Phần II: Các yếu tố tùy chọn cụ thể

Một hoặc nhiều yếu tố cần được hoàn thành nếu được quyết định bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát cấp giấy chứng nhận cho nhà điều hành hoặc nhóm nhà khai thác theo Điều 35 của Quy định (EU) 2018/848.

1. Danh mục sản phẩm

Tên sản phẩm và/hoặc mã danh pháp kết hợp (CN) như được đề cập trong Quy định của Hội đồng (EEC) số 2658/87 ⁽¹⁾ đối với các sản phẩm trong phạm vi của Quy định (EU) 2018/848	☐ hữu cơ ☐ Đang chuyển đổi
⁽¹⁾	

Quy định của Hội đồng (EEC) số 2658/87 ngày 23 tháng 7 năm 1987 về thuế quan và danh pháp thống kê và về Biểu thuế Hải quan Chung (OJ L 256, 7.9.1987, tr. 1).

2. Số lượng sản phẩm

Tên sản phẩm và/hoặc mã CN như được đề cập trong Quy định (EEC) số 2658/87 đối với các sản phẩm trong phạm vi Quy định (EU) 2018/848	☐ hữu cơ ☐ Đang chuyển đổi	Số lượng ước tính tính bằng kilôgam, lít hoặc, nếu có liên quan, theo số lượng đơn vị

3. Thông tin về đất đai

Tên sản phẩm	☐ hữu cơ ☐ Đang chuyển đổi ☐ Không hữu cơ	Bề mặt tính bằng ha

4. Danh sách mặt bằng, đơn vị nơi người điều hành hoặc nhóm người điều hành thực hiện hoạt động

Địa chỉ hoặc vị trí địa lý	Mô tả hoạt động hoặc các hoạt động được đề cập tại điểm 5 phần I

--	--

5. Thông tin về hoạt động hoặc các hoạt động được thực hiện bởi người điều hành hoặc nhóm người điều hành và hoạt động đó được thực hiện cho mục đích riêng của họ hoặc với tư cách là nhà thầu phụ thực hiện hoạt động hoặc các hoạt động cho người điều hành khác, trong khi nhà thầu phụ vẫn chịu trách nhiệm về hoạt động hoặc các hoạt động được thực hiện

Mô tả hoạt động hoặc các hoạt động được đề cập tại điểm 5 phần I	☐ Thực hiện các hoạt động / hoạt động vì mục đích riêng ☐ Thực hiện hoạt động/hoạt động với tư cách là nhà thầu phụ cho nhà điều hành khác, trong khi nhà thầu phụ vẫn chịu trách nhiệm về hoạt động hoặc các hoạt động đã thực hiện

6. Thông tin về hoạt động hoặc các hoạt động được thực hiện bởi bên thứ ba được ký hợp đồng phụ theo Điều 34 (3) của Quy định (EU) 2018/848

Mô tả hoạt động hoặc các hoạt động được đề cập tại điểm 5 phần I	☐ Nhà điều hành hoặc nhóm người điều hành vẫn chịu trách nhiệm ☐ Bên thứ ba được ký hợp đồng phụ chịu trách nhiệm

7. Danh sách các nhà thầu phụ thực hiện một hoạt động hoặc các hoạt động cho nhà điều hành hoặc nhóm nhà điều hành theo Điều 34 (3) của Quy định (EU) 2018/848, mà nhà điều hành hoặc nhóm nhà điều hành vẫn chịu trách nhiệm liên quan đến sản xuất hữu cơ và chưa chuyển trách nhiệm đó cho nhà thầu phụ

Tên và địa chỉ	Mô tả hoạt động hoặc các hoạt động được đề cập tại điểm 5 phần I

8. Thông tin về công nhận của cơ quan kiểm soát theo Điều 40 (3) của Quy định (EU) 2018/848

(một)

tên tổ chức công nhận;

(b)

liên kết đến giấy chứng nhận công nhận.

9. Các thông tin khác

--

(¹) Quy định (EU) số 1308/2013 của Nghị viện châu Âu và của Hội đồng ngày 17 tháng 12 năm 2013 thiết lập một tổ chức chung về thị trường nông sản và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EEC) số 922/72, (EEC) số 234/79, (EC) số 1037/2001 và (EC) số 1234/2007 (OJ L 347, 20.12.2013, tr. 671).

(²) Quy định của Hội đồng (EC) số 2100/94 ngày 27 tháng 7 năm 1994 về quyền giống cây trồng cộng đồng (OJ L 227, 1.9.1994, tr. 1).

(³) Quy định (EU) 2016/2031 của Nghị viện Châu Âu của Hội đồng ngày 26 tháng 10 năm 2016 về các biện pháp bảo vệ chống lại sâu bệnh hại cây trồng, sửa đổi Quy định (EU) số 228/2013, (EU) số 652/2014 và (EU) số 1143/2014 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng và bãi bỏ Chỉ thị của Hội đồng 69/464/EEC, 74/647/EEC, 93/85/EEC, 98/57/EC, 2000/29/EC, 2006/91 / EC và 2007/33 / EC (OJ L 317, 23.11.2016, tr. 4).

(⁴) Chỉ thị của Hội đồng 1999/74 / EC ngày 19 tháng 7 năm 1999 đặt ra các tiêu chuẩn tối thiểu để bảo vệ gà đẻ (OJ L 203, 3.8.1999, tr. 53).

(⁵) Quy định (EU) số 1380/2013 của Nghị viện châu Âu và của Hội đồng ngày 11 tháng 12 năm 2013 về Chính sách Nghề cá chung, sửa đổi Quy định của Hội đồng (EC) số 1954/2003 và (EC) số 1224/2009 và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EC) số 2371/2002 và (EC) số 639/2004 và Quyết định của Hội đồng 2004/585/EC (OJ L 354, 28.12.2013, tr. 22).

([6](#)) Chỉ thị 2008/56/EC của Nghị viện châu Âu và của Hội đồng ngày 17 tháng 6 năm 2008 thiết lập một khuôn khổ cho hành động của cộng đồng trong lĩnh vực chính sách môi trường biển (Chỉ thị khung chiến lược biển) (OJ L 164, 25.6.2008, tr. 19).

([7](#)) Quy định của Hội đồng (EC) số 708/2007 ngày 11 tháng 6 năm 2007 liên quan đến việc sử dụng các loài ngoại lai và vắng mặt tại địa phương trong nuôi trồng thủy sản (OJ L 168, 28.6.2007, tr. 1).

([8](#)) Chỉ thị 2001/82/EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 6 tháng 11 năm 2001 về Bộ luật Cộng đồng liên quan đến các sản phẩm thuốc thú y (OJ L 311, 28.11.2001, tr. 1).

([9](#)) Quy định (EC) số 178/2002 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 28 tháng 1 năm 2002 đặt ra các nguyên tắc và yêu cầu chung của luật thực phẩm, thành lập Cơ quan An toàn Thực phẩm Châu Âu và đặt ra các thủ tục trong các vấn đề an toàn thực phẩm (OJ L 31, 1.2.2002, tr. 1).

([10](#)) Quy định (EC) số 767/2009 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 13 tháng 7 năm 2009 về việc đưa ra thị trường và sử dụng thức ăn chăn nuôi, sửa đổi Quy định của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu (EC) số 1831/2003 và bãi bỏ Chỉ thị của Hội đồng 79/373/EEC, Chỉ thị của Ủy ban 80/511/EEC, Chỉ thị của Hội đồng 82/471/EEC, 83/228/EEC, 93/74/EEC, 93/113/EC và 96/25/EC và Quyết định của Ủy ban 2004/217/EC (OJ L 229, 1.9.2009, tr. 1).

([11](#)) Chỉ thị 2001/18/EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 12 tháng 3 năm 2001 về việc cố tình thả ra môi trường các sinh vật biến đổi gen và bãi bỏ Chỉ thị của Hội đồng 90/220/EEC (OJ L 106, 17.4.2001, tr. 1).

([12](#)) Quy định (EC) số 1333/2008 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 16 tháng 12 năm 2008 về phụ gia thực phẩm (OJ L 354, 31.12.2008, tr. 16).

([13](#)) Quy định (EC) số 1831/2003 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 22 tháng 9 năm 2003 về phụ gia sử dụng trong dinh dưỡng động vật (OJ L 268, 18.10.2003, tr. 29).

([14](#)) Quy định (EU) 2015/2283 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 25 tháng 11 năm 2015 về thực phẩm mới, sửa đổi Quy định (EU) số 1169/2011 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng và bãi bỏ Quy định (EC) số 258/97 của Nghị viện Châu Âu và của Quy định của Hội đồng và Ủy ban (EC) số 1852/2001 (OJ L 327, 11.12.2015, trang 1).

([15](#)) Quy định (EC) số 1332/2008 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 16 tháng 12 năm 2008 về enzyme thực phẩm và sửa đổi Chỉ thị của Hội đồng 83/417 / EEC, Quy định của Hội đồng (EC) số 1493/1999, Chỉ thị 2000/13 / EC, Chỉ thị của Hội đồng 2001/112 / EC và Quy định (EC) số 258/97 (OJ L 354, 31.12.2008, tr. 7).

([16](#)) Chỉ thị của Hội đồng 2013/59/Euratom ngày 5 tháng 12 năm 2013 đặt ra các tiêu chuẩn an toàn cơ bản để bảo vệ chống lại các mối nguy hiểm phát sinh từ việc tiếp xúc với bức xạ ion hóa và bãi bỏ Chỉ thị 89/618 / Euratom, 90/641 / Euratom, 96/29 / Euratom, 97/43 / Euratom và 2003/122 / Euratom (OJ L 13, 17.1.2014, tr. 1).

([17](#)) Quy định (EC) số 852/2004 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 29 tháng 4 năm 2004 về vệ sinh thực phẩm (OJ L 139, 30.4.2004, tr. 1).

([18](#)) Quy định (EC) số 1829/2003 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 22 tháng 9 năm 2003 về thực phẩm và thức ăn biến đổi gen (OJ L 268, 18.10.2003, tr. 1).

([19](#)) Quy định (EC) số 1830/2003 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 22 tháng 9 năm 2003 liên quan đến truy xuất nguồn gốc và ghi nhãn của các sinh vật biến đổi gen và truy xuất nguồn gốc của thực phẩm và các sản phẩm thức ăn chăn nuôi được sản xuất từ các sinh vật biến đổi gen và sửa đổi Chỉ thị 2001/18/EC (OJ L 268, 18.10.2003, tr. 24).

([20](#)) Quy định (EC) số 1334/2008 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 16 tháng 12 năm 2008 về hương liệu và một số thành phần thực phẩm có đặc tính tạo hương liệu để sử dụng trong và trên thực phẩm và sửa đổi Quy định của Hội đồng (EEC) số 1601/91, Quy định (EC) số 2232/96 và (EC) số 110/2008 và Chỉ thị 2000/13/EC (OJ L 354, 31.12.2008, tr. 34).

([21](#)) Chỉ thị của Hội đồng 2006/88/EC ngày 24 tháng 10 năm 2006 về các yêu cầu về sức khỏe động vật đối với động vật nuôi trồng thủy sản và các sản phẩm của chúng, và về phòng ngừa và kiểm soát một số bệnh ở động vật thủy sản (OJ L 328, 24.11.2006, tr. 14).

([22](#)) Quy định (EU) 2016/679 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 27 tháng 4 năm 2016 về bảo vệ thể nhân liên quan đến việc xử lý dữ liệu cá nhân và về việc di chuyển tự do dữ liệu đó, và bãi bỏ Chỉ thị 95/46/EC (Quy định chung về bảo vệ dữ liệu) (OJ L 119, 4.5.2016, tr. 1).

([23](#)) Quy định (EC) số 765/2008 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 9 tháng 7 năm 2008 đặt ra các yêu cầu về công nhận và giám sát thị trường liên quan đến tiếp thị sản phẩm và bãi bỏ Quy định (EEC) số 339/93 (OJ L 218, 13.8.2008, tr. 30).

([24](#)) Quy định (EU) số 1306/2013 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 17 tháng 12 năm 2013 về tài chính, quản lý và giám sát chính sách nông nghiệp chung và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EEC) số 352/78, (EC) số 165/94, (EC) số 2799/98, (EC) số 814/2000, (EC) số 1290/2005 và (EC) số 485/2008 (OJ L 347, 20.12.2013, tr. 549).

([25](#)) Quy định được ủy quyền (EU) 2021/1698 ngày 13 tháng 7 năm 2021 bổ sung Quy định (EU) 2018/848 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng với các yêu cầu thủ tục đối với việc công nhận các cơ quan kiểm soát và các cơ quan kiểm soát có thẩm quyền thực hiện kiểm soát đối với các nhà khai thác và các nhóm nhà khai thác được chứng nhận hữu cơ và các sản phẩm hữu cơ ở các nước thứ ba và với các quy tắc về giám sát của họ và các biện pháp kiểm soát cũng như các hành động khác được thực hiện bởi những người kiểm soát đó các cơ quan có thẩm quyền và cơ quan kiểm soát (OJ L 336, 23.9.2021, tr. 7).

([26](#)) Quy định của Hội đồng (EC) số 1/2005 ngày 22 tháng 12 năm 2004 về bảo vệ động vật trong quá trình vận chuyển và các hoạt động liên quan và sửa đổi Chỉ thị 64/432/EEC và 93/119/EC và Quy định (EC) số 1255/97 (OJ L 3, 5.1.2005, tr. 1).

([27](#)) Quy định của Hội đồng (EC) số 1099/2009 ngày 24 tháng 9 năm 2009 về bảo vệ động vật tại thời điểm giết (OJ L 303, 18.11.2009, tr. 1).

([28](#)) Chỉ thị của Hội đồng 2008/119/EC ngày 18 tháng 12 năm 2008 đặt ra các tiêu chuẩn tối thiểu để bảo vệ bê (OJ L 10, 15.1.2009, tr. 7).

([29](#)) Chỉ thị 2011/92/EU của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 13 tháng 12 năm 2011 về việc đánh giá tác động của một số dự án công và tư đối với môi trường (OJ L 26, 28.1.2012, tr. 1).

([30](#)) Quy định (EC) số 854/2004 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 29 tháng 4 năm 2004 đặt ra các quy tắc cụ thể cho việc tổ chức kiểm soát chính thức đối với các sản phẩm có nguồn gốc động vật dành cho người tiêu dùng (OJ L 139, 30.4.2004, tr. 206).

(³¹) Thực hành sản xuất tốt (GMP) như được định nghĩa trong Điều 3 (a) của Quy định của Ủy ban (EC) số 2023/2006 ngày 22 tháng 12 năm 2006 về thực hành tốt sản xuất vật liệu và vật phẩm dự định tiếp xúc với thực phẩm (OJ L 384, 29.12.2006, tr. 75).

(³²) Quy định (EU) số 609/2013 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 12 tháng 6 năm 2013 về thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, thực phẩm cho các mục đích y tế đặc biệt và thay thế chế độ ăn uống toàn phần để kiểm soát cân nặng và bãi bỏ Chỉ thị của Hội đồng 92/52 / EEC, Chỉ thị của Ủy ban 96/8 / EC, 1999/21 / EC, 2006/125 / EC và 2006/141 / EC, Chỉ thị 2009/39 / EC của Nghị viện Châu Âu và của Quy định của Hội đồng và Ủy ban (EC) số 41/2009 và (EC) số 953/2009 (OJ L 181, 29.6.2013, tr. 35).

(³³) Chỉ thị của Ủy ban 2006/125 / EC ngày 5 tháng 12 năm 2006 về thực phẩm chế biến làm từ ngũ cốc và thực phẩm trẻ em cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (OJ L 339, 6.12.2006, tr. 16).

(³⁴) Quy định của Ủy ban (EC) số 606/2009 ngày 10 tháng 7 năm 2009 đặt ra một số quy tắc chi tiết nhất định để thực hiện Quy định của Hội đồng (EC) số 479/2008 liên quan đến các loại sản phẩm nho, thực hành rượu vang và các hạn chế hiện hành (OJ L 193, 24.7.2009, tr. 1).

(³⁵) Quy định của Ủy ban (EC) số 607/2009 ngày 14 tháng 7 năm 2009 đặt ra một số quy tắc chi tiết nhất định để thực hiện Quy định của Hội đồng (EC) số 479/2008 liên quan đến chỉ định xuất xứ và chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, thuật ngữ truyền thống, ghi nhãn và trình bày một số sản phẩm trong ngành rượu vang (OJ L 193, 24.7.2009, tr. 60).